

Phụ lục số 1

GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Công bố số: 6919/SXD-QLKT&VL ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Vật tư ngành điện	Đèn Led dùng cho chiếu sáng đường phố (Công ty CP Năng lượng và Chiếu sáng Đô thị Hoàng Gia)					
		ĐÈN ĐƯỜNG CONI-LUX					
		Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips Poland, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv-IP67, Hiệu suất phát quang 130-140Lm/W, Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70, Cấp cách điện Class II, Độ kín IP66, Bảo hành 5 năm.	bộ	80w - 120w: Kích thước 800x353x183mm, Trọng lượng 8,4Kg. 120w – 250w: Kích thước 900x353x183mm; Trọng lượng 9,4Kg	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.	Chip: Nichia – Nhật Bản; Nguồn: Philips - Ba Lan; Các vật liệu khác - Trung Quốc; Lắp ráp tại Việt Nam	
		Đèn LED CONI-LUX 80W	"				7 370 000
		Đèn LED CONI-LUX 100W	"				7 820 000
		Đèn LED CONI-LUX 120W	"				8 150 000
		Đèn LED CONI-LUX 150W	"				8 620 000
		Đèn LED CONI-LUX 180W	"				8 980 000
		Đèn LED CONI-LUX 200W	"				9 150 000
		Đèn LED CONI-LUX 250W	"				9 370 000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA	bộ				
		Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips Poland, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135Lm/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cách điện Class II, Độ kín IP66, Bảo hành 5 năm	"	80w - 120w: Kích thước: 711x301x90mm. Trọng lượng 7,0Kg; 120w – 250w: Kích thước 790x341x90mm. Trọng lượng 9,0Kg	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.	Chip: Nichia – Nhật Bản; Nguồn: Philips - Ba Lan; Các vật liệu khác - Trung Quốc; Lắp ráp tại Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED ACURA 80W	"				6 980 000
		Đèn LED ACURA 100W	"				7 480 000
		Đèn LED ACURA 120W	"				7 900 000
		Đèn LED ACURA 150W	"				8 420 000
		Đèn LED ACURA 180W	"				8 895 000
		Đèn LED ACURA 200W	"				8 950 000
		Đèn LED ACURA 250W	"				9 250 000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA	bộ				
		Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67, Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70, Cấp cách điện Class I, Độ kín IP66	"	40w - 120w: Kích thước: 700x350x130mm, trọng lượng 6,3Kg; 120w – 200w: Kích thước 800x420x130mm, trọng lượng 6,3Kg	TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598 -2-3:2011)	Chip: Nichia – Nhật Bản; Nguồn: Philips - Ba Lan; Các vật liệu khác - Trung Quốc; Lắp ráp tại Việt Nam	
		Đèn LED RAVA-MINI 50W	"				5 770 000
		Đèn LED RAVA-MINI 80W	"				6 190 000
		Đèn LED RAVA-MINI 100W	"				6 450 000
		Đèn LED RAVA-MAX 120W	"				6 810 000
		Đèn LED RAVA-MAX 150W	"				6 950 000
		Đèn LED RAVA-MAX 180W	"				7 450 000
		Đèn LED RAVA-MAX 200W	"				7 920 000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO	bộ				
		Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67, Hiệu suất phát quang 115-125Lm/W, Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70, Cấp cách điện Class I, Độ kín IP66, Bảo hành 5 năm.	"	50w - 120w: Kích thước 650x300x108mm; Trọng lượng: 5,8kg. 120w – 200w: Kích thước 755x300x108mm, Trọng lượng 6,8Kg	TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598 -2-3:2011)	Chip: Nichia – Nhật Bản; Nguồn: Philips - Ba Lan; Các vật liệu khác - Trung Quốc; Lắp ráp tại Việt Nam	
		Đèn LED ECO-MINI 50W	"				3 950 000
		Đèn LED ECO-MINI 80W	"				4 590 000
		Đèn LED ECO-MINI 100W	"				4 780 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED ECO-MAX 120W	"				5 050 000
		Đèn LED ECO-MAX 150W	"				5 450 000
		Đèn LED ECO-MAX 180W	"				5 720 000
		Đèn LED ECO-MAX 200W	"				5 980 000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED MOSI	bộ				
		Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 10Kv , Hiệu suất phát quang 110-120LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70,Cấp cách điện Class I, Độ kín IP66.	"	40w - 120w: Kích thước: 495x231x80mm, trọng ; 100w – 120w: Kích thước 565x251x8 mm;150w – 180w: Kích thước 565x251x81; mm	TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598 -2-3:2011)	Chip: Nichia – Nhật Bản; Nguồn: Philips - Ba Lan; Các vật liệu khác - Trung Quốc; Lắp ráp tại Việt Nam	
		Đèn LED MOSI – 40W	"				3 550 000
		Đèn LED MOSI – 60W	"				3 710 000
		Đèn LED MOSI – 80W	"				3 910 000
		Đèn LED MOSI – 100W	"				4 180 000
		Đèn LED MOSI – 120W	"				4 510 000
		Đèn LED MOSI – 150W	"				4 650 000
		Đèn LED MOSI – 180W	"				4 980 000
	Vật tư ngành điện	Cột thép					
	Vật tư ngành điện	<i>Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m</i>	bộ		BS5649:1995	Sản xuất tại Việt Nam	
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240	"	H=6m, dày 3 ly			2 047 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240	"	H=7m, dày 3 ly			2 436 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240	"	H=8m, dày 3 ly			2 782 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=8m, dày 3 ly			3 045 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=8m, dày 3,5 ly			3 360 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=9m, dày 3 ly			3 486 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=9m, dày 3,5 ly			3 832 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=10m, dày 3 ly			3 979 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=10m, dày 3,5 ly			4 252 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=11m, dày 3,5 ly			4 777 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=11m, dày 4 ly			5 092 000
	Vật tư ngành điện	Thân cột thép bát giác, tròn côn D78	bộ		BS5649:1995	Sản xuất tại Việt Nam	
		Cột thép bát giác, tròn côn H=5m	"	D78-3mm			2 047 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=6m	"	D78-3mm			2 661 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=7m	"	D78-3mm			3 202 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=8m	"	D78-3,5mm			3 832 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=9m	"	D78-3,5mm			4 326 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=8m	"	D78-4mm			4 294 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=9m	"	D78-4mm			4 903 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=10m	"	D78-4mm			5 586 000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn	bộ		BS5649:1995	Sản xuất tại Việt Nam	
		Cần đèn CD-B01	"	cao 2m vươn 1,5m đơn			1 050 000
		Cần đèn CK-B01	"	cao 2m vươn 1,5m kép			1 417 500
		Cần đèn CD-B02	"	cao 2m vươn 1,5m đơn			955 000
		Cần đèn CK-B02	"	cao 2m vươn 1,5m kép			1 312 000
		Cần đèn CD-B03	"	cao 2m vươn 1,5m đơn			997 000
		Cần đèn CD-B03	"	cao 2m vươn 2m đơn			1 207 000
		Cần đèn CK-B03	"	cao 2m vươn 1,5m kép			1 522 000
		Cần đèn CK-B03	"	cao 2m vươn 2m kép			1 732 500
		Cần đèn CD-B04	"	cao 2m vươn 1,5m đơn			1 039 000
		Cần đèn CD-B04	"	cao 2m vươn 2m đơn			1 249 500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cần đèn CD-B04	"	cao 2m vươn 2.5m đơn			1 800 000
		Cần đèn CK-B04	"	cao 2m vươn 1,5m kép			1 575 000
		Cần đèn CK-B04	"	cao 2m vươn 2m kép			1 785 000
		Cần đèn CK-B04	"	cao 2m vươn 2.5m kép			2 300 000
		Cần đèn CD-B06	"	cao 2m vươn 1,5m đơn			598 500
		Cần đèn CK-B06	"	cao 2m vươn 1,5m kép			997 000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn trang trí sân vườn					
		<i>Cột đèn</i>	bộ		CIE115-2010	Sản xuất tại Việt Nam	
		Cột DC06	"	đế gang thân gang/ nhôm			2 887 000
		Cột DC07	"	đế gang thân gang/ nhôm			3 360 000
		Cột DC05-B	"	đế gang thân gang/ nhôm			5 827 000
		Cột HG08	"	đế gang/ nhôm, thân gang/ nhôm			7 925 000
		Cột Pine	"	Đế gang, thân nhôm			2 992 000
		Cột Bambo	"	Đế gang, thân nhôm			2 047 000
	Vật tư ngành điện	Chùm tay cột đèn sân vườn	bộ		CIE115-2010	Sản xuất tại Việt Nam	
		CH02-4	"	Nhôm đúc			1 470 000
		CH02-5	"	Nhôm đúc			1 575 000
		CH04-4	"	Nhôm đúc			2 047 000
		CH04-5	"	Nhôm đúc			2 992 000
		CH06-4	"	Nhôm đúc			1 155 000
		CH06-5	"	Nhôm đúc			1 522 000
		CH11-4	"	Nhôm đúc			2 205 000
		CH11-5	"	Nhôm đúc			2 572 000
	Vật tư ngành điện	Đèn lắp cột trang trí	bộ		BS EN 50102: 1995	Sản xuất tại Việt Nam	
		Cầu PE trắng đục D400 + bóng led 12W	"	Nhựa PE			472 000
		Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 + Bóng led 12W	"	Nhựa PMMA trắng trong			682 000
		Cầu sọc mờ D400 + bóng led 12W	"	Nhựa PMMA sọc mờ			577 000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led dùng cho chiếu sáng đường phố	Bộ			Công ty CP Slighting Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Bộ đèn LED chiếu sáng dự d ụng NLMT Florence SL22 - 70W Chíp LED Lumileds 5050 siêu sáng > 140lm/W; Pin lưu trữ (lắp ngoài đèn) Lithium LiFePO4 12.8V/60AH + Tấm thu Solar đơn tinh thể 18V/150Wp + Bộ điều khiển sạc thông minh (Intelligent Controller Charge)	"	712x306x95	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)		16 600 000
		Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng NLMT Katrina SL15-60W Chíp LED Lumileds 5050 siêu sáng > 140lm/W; Pin lưu trữ (lắp trong đèn) Lithium LiFePO4 3.2V/120AH + Tấm thu Solar đơn tinh thể 18V/120Wp + Bộ điều khiển sạc thông minh (Intelligent Controller Charge)	"	540x345x158	"		14 100 000
		Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		5 050 000
		Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		6 350 000
		Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		6 850 000
		Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		7 350 000
		Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		7 890 000
		Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		8 350 000
		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		8 600 000
		Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	"	320x290x110	"		4 950 000
		Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	"	410x290x110	"		5 950 000
		Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	"	500x290x110	"		6 450 000
		Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	"	590x290x110	"		7 450 000
		Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	"	680x290x110	"		7 950 000
		Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		5 250 000
		Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		6 500 000
		Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		7 150 000
		Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		7 653 000
		Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		8 150 000
		Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		8 600 000
		Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		8 800 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	"	230x290x110	"		6 220 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn pha LED SLI-FL9 (95-135w)	"	320x290x110	"		7 298 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w- 180w)	"	410x290x110	"		7 600 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (185w-230w)	"	500x290x110	"		10 250 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w-280w)	"	320x580x110	"		12 150 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	"	410x580x110	"		13 500 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	"	410x580x110	"		14 120 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	"	500x580x110	"		15 050 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	"	590x580x110	"		16 500 000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m, D56/124, tôn dày 3mm	Cột	6m-3mm	ISO 9001:2015		2 950 000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m, D56/134, tôn dày 3mm	"	7m-3mm	"		3 468 000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m, D56/144, tôn dày 3mm	"	8m-3mm	"		4 537 200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m, D56/155, tôn dày 3,5mm	"	9m-3,5mm	"		5 472 000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m, D56/165, tôn dày 3,5mm	"	10m-3,5mm	"		5 773 200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m, D56/166, tôn dày 4mm	"	10m-4mm	"		6 073 200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m, D56/175, tôn dày 4mm	"	11m-4mm	"		6 522 000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	"	6mD78-3mm	"		3 580 632
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	"	7mD78-3mm	"		3 870 967
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78- 3mm	"	8mD78-3mm	"		4 271 000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	"	8D78-3,5mm	"		4 797 419
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	"	9mD78-4mm	"		5 438 710
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	"	10mD78-4mm	"		6 606 451
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	"	11mD78-4mm	"		7 522 580
		Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m dày 3mm	Cái	2m, vưon 1,5m-3mm	"		1 280 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	"	2m, vưon 1,5m-3mm	"		1 536 000
		Cần đèn cánh bướm CD15	"		"		3 850 000
		Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	"	2m, vưon 1,5m-3mm	"		1 820 400
		Cần đèn CK-02; CK-06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	"	2m, vưon 1,5m-3mm	"		1 914 000
		Cần cánh bướm CK15	"		"		4 320 000
		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	14m-5mm	"		19 129 806
		Cột đa giác 17m-150-5mm	"	17m-5mm	"		27 125 549
		Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	20m-5mm	"		39 840 000
		Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái		"		3 845 262
		Đèn chiếu sáng sân vườn SV15 cao 1,2m	Cột		"		4 850 000
		Cột đế gang thân nhôm DC05 cao 3,7m;	"	3,7m	"		8 950 000
		Cột đế gang thân nhôm DC06 cao 3,2m	"	3,2m	"		4 874 706
		Cột đế gang thân gang, nhôm DC07 cao 3,2m	"	3,2m	"		5 450 000
		Cột đế gang thân nhôm DC08 cao 3,4m	"	3,4m	"		6 339 250
		Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	"	4m	"		6 546 480
		Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	"	3,95m	"		9 450 000
		Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	CH05-2, CH06-4; CH1-2	"		1 423 000
		Chùm CH08-4	"	CH08-4	"		1 670 000
		Chùm CH09-1	"	CH09-1	"		1 685 000
		Chùm CH09-2	"	CH09-2	"		2 866 380
		Chùm CH11-4	"	CH11-4	"		2 350 000
		Chùm CH12-4	"	CH12-4	"		1 930 000
		Cầu trang trí SV3-D400	Cầu	SV3-D400	"		720 000
		Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái	S6-250W	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019;		2 615 000
		Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	"	S6-150/100W	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019;		2 770 000
		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	"	V63x63x6x250mm	ISO 9001: 2015		920 000
		KM cột M16x340x340x500	Bộ	M16x340x340x500	"		570 000
		KM cột M16x260x260x500	"	M16x260x260x500	"		550 000
		KM cột M16x240x240x500	"	M16x240x240x500	"		530 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		KM cột M24x300x300x675	"	M24x300x300x675	"		830 000
		KM cột M24x300x300x750	"	M24x300x300x750	"		870 000
		KM cột đa giác M24x1350x8	"	M24x1350x8	"		4 385 000
		KM cột đa giác M24x1350x12	"	M24x1350x12	"		5 885 000
		KM cột đa giác M30x1750x20	"	M30x1750x20	"		15 260 000
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	1200x600x350mm	"		17 280 000
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	1000x600x350mm	"		16 310 000
		Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL 1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ		ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT		2 950 000
		Tue điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Getway) sử dụng 01 sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Getway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh	Tủ		ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		62 500 000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led dùng cho chiếu sáng đường phố	Cái			Công ty TNHH Thiết bị và chiếu sáng Miền Bắc	
		Đèn Led đường phố EPSILON-100W	"	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell,	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		3 286 000
		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	"				3 000 000
		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	"				4 220 000
		Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	"				5 890 000
		Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	"				3 508 000
		Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	"		"		3 774 000
		Đèn Led đường phố IOTA-150W	"		"		4 035 000
		Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	"		"		4 621 000
		Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	"		"		4 982 000
		Đèn Led đường phố AWIN MINI-50W	"		"		4 150 000
		Đèn Led đường phố AWIN MINI-60W DIM	"		"		5 880 000
		Đèn Led đường phố AWIN MINI-80W DIM	"		"		6 384 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn Led đường phố AWIN MINI-100W DIM	"	DONE; Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	"		7 277 000
		Đèn Led đường phố AWIN MAX -100W DIM DALI	"		"		8 285 000
		Đèn Led đường phố AWIN MAX-120W DIM DALI	"		"		8 852 000
		Đèn Led đường phố AWIN MAX-150W DIM DALI	"		"		9 285 000
		Đèn Led đường phố AWIN MAX-160W DIM DALI	"	"	"		10 697 000
		Đèn Led đường phố BWIN-100W DIM	"	"	"		6 610 000
		Đèn Led đường phố BWIN-120W DIM	"	"	"		7 060 000
		Đèn Led đường phố CWIN -150W DIM	"	"	"		7 410 000
		Đèn Led đường phố DWIN -150W DIM	"	"	"		5 910 000
		Đèn Led đường phố KAPPA-50W	"	"	"		915 000
		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	"	"	"		3 855 000
		Đèn Led đường phố KAPPA-100W	"	"	"		1 541 000
		Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	"	"	"		4 245 000
		Đèn Led đường phố KAPPA-120W	"	"	"		1 836 000
		Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	"	"	"		4 410 000
		Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	"	"	"		5 139 000
		Đèn Led đường phố PI-50W	"	"	"		1 717 200
		Đèn Led đường phố PI-70W	"	"	"		1 880 000
		Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	"	"	"		2 290 000
		Đèn Led đường phố PI-90W	"	"	"		2 021 000
		Đèn Led đường phố PI-100W	"	"	"		2 077 000
		Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	"	"	"		2 485 000
		Đèn Led đường phố PI-120W	"	"	"		2 674 000
		Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	"	"	"		3 158 000
		Đèn Led đường phố PI-150W	"	"	"		3 135 000
		Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	"	"	"		3 621 000
		Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	"	"	"		3 697 000
		Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	"	"	"		4 228 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	"	"	"		4 750 000
		Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	"	"	"		4 918 000
		Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	"	"	"		3 970 000
		Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	"	"	"		6 436 000
		Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	"	"	"		6 950 000
		Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	"	"	"		7 781 000
		Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	"	"	"		8 180 000
		Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	"	"	"		8 380 000
		Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	"	"	"		6 090 000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	"	"	"		8 440 000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	"	"	"		5 760 000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	"	"	"		6 050 000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	"	"	"		6 340 000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	"	"	"		7 780 000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	"	"	"		12 330 000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	"	"	"		14 550 000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	"	"	"		9 020 000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	"	"	"		10 130 000
		Đèn pha LED MB05-200w	"	"	"		2 197 000
		Đèn pha LED MB02-250w	"	"	"		3 295 000
		Đèn pha LED MB02-300w	"	"	"		3 695 000
		Đèn pha LED MB02- 400w	"	"	"		4 055 000
		Đèn pha LED MB02-500w	"	"	"		5 895 000
		Đèn pha LED MB03-600w	"	"	"		7 852 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn pha LED MB04-800w	"	"	"		14 067 800
		Đèn pha LED MB07-1000w	"	"	"		16 567 800
		Khung móng M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	"	Chất liệu thép C45 hoặc CT3	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		300 000
		Khung móng M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	"	"	"		325 000
		Khung móng M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	"	"	"		343 000
		Khung móng M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	"	"	"		500 000
		Khung móng M24x400x1200-8T (chiều dài 1350) thép C45, lắp cột 13-16m	"	"	"		1 985 000
		Khung móng M24x450x1350-8T (chiều dài 1500) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ)	"	"	"		2 480 000
		Khung móng M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	"	"	"		9 860 000
		Khung móng M30x900x1750-20T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	"	"	"		12 850 000
		Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D	"	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1000mm hoặc 1500mm hoặc 2000mm hoặc 2500mm; Chiều cao cần: 2000mm hoặc 2500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		1 147 000
		Cần kép MB01-K, MB02-K, MB03-K, MB04-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K	"				1 589 000
		MB10-D, MB11-D, MB12-D (cần cánh buồm đơn)	"				1 890 000
		MB10-K, MB11-K, MB12-K (cần cánh buồm kép)	"				3 550 000
		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, đế 300x300- D78mm thân cột thép	Cái				2 050 000
		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, đế 300x300- D78mm thân cột thép	"				2 180 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, đế 300x300- D78mm thân cột thép	"	Chất liệu: Thép SS400 Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		2 650 000
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, đế 400x400- D78mm thân cột thép	"				3 591 000
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, đế 400x400- D78mm thân cột thép	"				3 480 000
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, đế 400x400- D78mm thân cột thép	"				3 950 000
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, đế 400x400- D78mm thân cột thép	"				4 000 000
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, đế 400x400- D78mm thân cột thép	"				4 550 000
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, đế 400x400- D78mm thân cột thép	"				6 572 000
		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, đế 400x400- D78mm thân cột thép	"				7 217 000
		Cột thép liên cần bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, đế 300x300, vưon 1.2m-1.5m	"	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vưon: 1200mm hoặc 1500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015 TCCS 01:2025/CSMB		1 850 000
		Cột thép liên cần bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, đế 300x300, vưon 1.2m-1.5m	"				2 180 000
		Cột thép liên cần bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, đế 400x400, vưon 1.2m-1.5m	"				2 710 000
		Cột thép liên cần bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, đế 300x300, vưon 1.2m-1.5m	"				2 520 000
		Cột thép liên cần bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, đế 400x400, vưon 1.2m-1.5m	"				3 150 000
		Cột thép liên cần bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, đế 400x400, vưon 1.2m-1.5m	"				4 335 000
		Cột thép liên cần bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, đế 400x400, vưon 1.2m-1.5m	"				4 204 000
		Cột thép liên cần bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, đế 400x400, vưon 1.2m-1.5m	"				4 833 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cột thép liên căn bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, đế 400x400, vưon 1.2m-1.5m	"				5 165 000
		Cột thép liên căn bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, đế 400x400, vưon 1.2m-1.5m	"				5 300 000
		Cột đèn nâng hạ 17m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn, kim thu sét thụ động D16mm	Cái				97 400 000
		Cột đèn nâng hạ 20m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn, kim thu sét thụ động D16mm	"				109 400 000
		Cột đèn nâng hạ 25m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn, kim thu sét thụ động D16mm	"				119 400 000
		Cột đèn nâng hạ 30m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn, kim thu sét thụ động D16mm	"				134 000 000
		Cột đèn nâng hạ 35m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn, kim thu sét thụ động D16mm	"				158 000 000
		Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	"				18 520 000
		Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	"				23 530 000
		Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	"				27 520 000
		Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	"				29 670 000
		Song chắn rác Composite/Gang 860x430mm + Khung 960x530mm tải trọng 12.5 tấn	"				2 000 000
		Song chắn rác Composite/Gang 860x430mm + Khung 960x530mm tải trọng 25 tấn	"				3 250 000
		Song chắn rác Composite/Gang 860x430mm + Khung 960x530mm tải trọng 40 tấn	"				3 980 000
		Nắp hố ga Composite/Gang 850x850mm tải trọng 12.5T	"				2 100 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Nắp hồ ga Composite/Gang 850x850mm tải trọng 25T	"				3 230 000
		Nắp hồ ga Composite/Gang 850x850mm tải trọng 40T	"				3 980 000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	"	Chất liệu cột THGT: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123;	ISO 14001:2015 ISO 9001:2015		12 900 000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	"	Cột lắp công trình đường phố, khu đô thị...			12 300 000
		Đèn cảnh báo tín hiệu giao thông đi chậm SLOW, chớp vàng D300 sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) hoặc điện áp (12V-24V-48V-220V)	"	Chất liệu vỏ đèn THGT: Nhựa ABS kính PMMA;			9 535 000
		Bộ Đèn tín hiệu giao thông mũi tên 3 màu 3xD300 (72-125 LED) xanh-vàng-đỏ	"	Acquy hãng Vision, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam			8 056 000
		Đèn LED THGT 3 x D100 (37 LED) xanh-vàng-đỏ	"				6 560 000
		Đèn LED THGT 3 x D200 (72 LED) xanh-vàng-đỏ	"				7 060 000
		Đèn LED THGT 3 x D300 (130-168-216 LED) xanh-vàng-đỏ	"				8 970 000
		Đèn mũi tên xanh chỉ hướng 1xD300 (125 Led)	"				3 800 000
		Đèn đi bộ 1xD300 (48/48 LED), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS xanh-đỏ	"				3 532 000
		Đèn LED đếm ngược D300 (LED) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS					3 935 000
		Đèn LED đếm ngược D400 (LED) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS					5 295 000
		Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS					3 620 000
		Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1200x800x450)mm					52 500 000
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm					32 500 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A kích thước 1000x600x350mm vỏ tủ sơn tĩnh điện dày 1,2-1,5-2mm)	"				11 850 000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tồn thất 60A-63A-75A-80A (kích thước 1200x600x350mm vỏ tủ sơn tĩnh điện dày 1,2-1,5-2mm)	"				12 450 000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tồn thất 100A-150A (kích thước 1200x600x350mm vỏ tủ sơn tĩnh điện dày 1,2-1,5-2mm)	"				13 950 000
		Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (kích thước 1200x800x500mm vỏ tủ sơn tĩnh điện dày 1,2-1,5mm)	"				12 850 000
		Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (kích thước 1200x800x500mm vỏ tủ sơn tĩnh điện dày 2mm)					14 950 000
		Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (kích thước 1200x800x500mm vỏ tủ sơn tĩnh điện dày 2mm)	"				18 950 000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led dùng cho chiếu sáng đường phố	Bộ			Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Thương mại Hoàng Minh/Việt Nam	
		Đèn LED HM SMD02 Glass 50W - DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		6 800 000
		Đèn LED HM SMD02 Glass 60W - DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		7 200 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED HM SMD02 Glass 70W - DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		7 800 000
		Đèn LED HM SMD02 Glass 80W - DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		8 500 000
		Đèn LED HM SMD02 Glass 100W- DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		10 000 000
		Đèn LED HM SMD02 Glass 120W- DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		11 200 000
		Đèn LED HM SMD02 Glass 150W-DIMMING 5 cấp.	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		12 700 000
		Đèn LED HM SMD02 Glass 200W-DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		14 300 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED HM SMD02 Glass 250W- DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		15 000 000
		Đèn LED HM SMD 121 50W - DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		6 300 000
		Đèn LED HM SMD 121 60W -DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		6 700 000
		Đèn LED HM SMD 121 70W -DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		7 300 000
		Đèn LED HM SMD 121 80W - DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		8 000 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED HM SMD 121 100W- DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		9 500 000
		Đèn LED HM SMD 121 120W-DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		10 700 000
		Đèn LED HM SMD 121 150W-DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		12 200 000
		Đèn LED HM SMD 121 200W-DIMMING 5 cấp.	"	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		13 800 000
		Đèn LED HM SMD 121 250W-DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		14 500 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED HM SMD 141 50W - DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		6 100 000
		Đèn LED HM SMD 141 60W - DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		6 500 000
		Đèn LED HM SMD 141 70W -DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		7 100 000
		Đèn LED HM SMD 141 80W -DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		7 800 000
		Đèn LED HM SMD 141 100W-DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		9 300 000
		Đèn LED HM SMD 141 120W-DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		10 500 000
		Đèn LED HM SMD 141 150W-DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		12 000 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED HM SMD 141 200W-DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		13 600 000
		Đèn LED HM SMD 141 250W-DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		14 300 000
		Đèn LED HM SMD45 50W - DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		6 500 000
		Đèn LED HM SMD45 60W - DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		6 900 000
		Đèn LED HM SMD45 70W - DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		7 500 000
		Đèn LED HM SMD45 80W - DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		8 200 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED HM SMD45 100W-DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		9 700 000
		Đèn LED HM SMD45 120W- DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		10 900 000
		Đèn LED HM SMD45 150W-DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	(IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		12 400 000
		Đèn LED HM SMD45 200W-DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		14 000 000
		Đèn LED HM SMD45 250W-DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		14 700 000
		Đèn pha LED HMFL 38 150-200W	"	Đèn pha LED thương hiệu HOMICO: - Linh kiện: chip LED Philips Lumileds/Cree..., nguồn (Driver) Inventronics/Philips có dimming tiết giảm, có cổng chờ kết nối thông minh ..., chống xung 10kV-30kV bảo hành 5 năm.	- ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN		6 500 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn pha LED HMFL 38 205-300W	"	Đèn pha LED thương hiệu HOMICO: - Linh kiện: chip LED Philips Lumileds/Cree..., nguồn (Driver) Inventronics/Philips có dimming tiết giảm, có công chờ kết nối thông minh ..., chống xung 10kV-30kV bảo hành 5 năm.	- ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN		8 600 000
		Đèn pha LED HMFL 38 305-400W	"	Đèn pha LED thương hiệu HOMICO: - Linh kiện: chip LED Philips Lumileds/Cree..., nguồn (Driver) Inventronics/Philips có dimming tiết giảm, có công chờ kết nối thông minh ..., chống xung 10kV-30kV bảo hành 5 năm.	- ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN		10 200 000
		Đèn pha LED HMFL 38 405-500W	"	Đèn pha LED thương hiệu HOMICO: - Linh kiện: chip LED Philips Lumileds/Cree..., nguồn (Driver) Inventronics/Philips có dimming tiết giảm, có công chờ kết nối thông minh ..., chống xung 10kV-30kV bảo hành 5 năm.	- ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN		13 500 000
		Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01 . Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây	"	Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web https://hoangminhlighting.com.vn	ISO 9001:2015 - QCVN 117:2020/BTTTT - QCVN 54:2020/BTTTT - QCVN 122:2020/BTTTT		2 800 000
		Chân chờ Nema 7 pin tại đèn: HMCNEMA-01	"	Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web https://hoangminhlighting.com.vn	ISO 9001:2015 - QCVN 117:2020/BTTTT - QCVN 54:2020/BTTTT - QCVN 122:2020/BTTTT		500 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100 Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED từ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên).	"	Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web https://hoangminhlighting.com.vn	ISO 9001-2015 - QCVN 117:2020/BTTTT - QCVN 54:2020/BTTTT - QCVN 122:2020/BTTTT		85 800 000
		Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60 Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED từ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên).	"	Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web https://hoangminhlighting.com.vn	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN		79 800 000
		Bộ đèn LED HM SMD45 50W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	"	Bộ đèn Đường LED Năng Lượng Mặt Trời (NLMT) thương hiệu HOMICO - Linh kiện: chip LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC. Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web https://hoangminhlighting.com.vn	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN		24 500 000
		Bộ đèn LED HM SMD45 60W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	"	Bộ đèn Đường LED Năng Lượng Mặt Trời (NLMT) thương hiệu HOMICO - Linh kiện: chip LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC. Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web https://hoangminhlighting.com.vn	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN		25 500 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Bộ đèn LED HM SMD45 70W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	"	Bộ đèn Đường LED Năng Lượng Mặt Trời (NLMT) thương hiệu HOMICO - Linh kiện: chip LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC. Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web https://hoangminhlighting.com.vn	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN		27 800 000
		Bộ đèn LED HM SMD45 80W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	"	Bộ đèn Đường LED Năng Lượng Mặt Trời (NLMT) thương hiệu HOMICO - Linh kiện: chip LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC. Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web https://hoangminhlighting.com.vn	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN		28 700 000
		Bộ đèn LED HM SMD45 90W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	"	Bộ đèn Đường LED Năng Lượng Mặt Trời (NLMT) thương hiệu HOMICO - Linh kiện: chip LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC. Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web https://hoangminhlighting.com.vn	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN		29 300 000
		Bộ đèn LED HM SMD45 100W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	"	Bộ đèn Đường LED Năng Lượng Mặt Trời (NLMT) thương hiệu HOMICO - Linh kiện: chip LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC. Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web https://hoangminhlighting.com.vn	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN		30 500 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Bộ đèn LED HM SMD45 110W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	"	Bộ đèn Đường LED Năng Lượng Mặt Trời (NLMT) thương hiệu HOMICO - Linh kiện: chip LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC. Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web https://hoangminhlighting.com.vn	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN		31 300 000
		Bộ đèn LED HM SMD45 120W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	"	Bộ đèn Đường LED Năng Lượng Mặt Trời (NLMT) thương hiệu HOMICO - Linh kiện: chip LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC. Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web https://hoangminhlighting.com.vn			32 800 000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led dùng cho chiếu sáng đường phố				Công ty cổ phần thiết bị chiếu sáng Thiên Phúc/Việt Nam	
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m	cột	Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		3 079 000
	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m	"	Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	"		3 403 000
	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m	"	Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	"		4 278 000
	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m	"	Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	"		4 695 000
	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m	"	Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	"		5 246 000
	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m	"	Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	"		5 698 000
	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m	"	Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	"		6 427 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm	cái	Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		1 878 000
	"	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm	"	Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"		1 993 000
		Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm	"	Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"		2 175 000
		Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm	"	Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"		2 356 000
		Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm	"	Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"		2 447 000
		Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm	"	Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"		2 583 000
		Cột đa giác 14m	cột	D1=120,D2=276 dày 4.5mm, chân đế 450x450	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		18 593 000
		Cột đa giác 17m	"	D1=120,D2=276 dày 5mm, chân đế 450x450	"		25 475 000
		Cột đa giác 20m	"	D1=150,D2=342 dày 5mm, chân đế 500x500	"		30 466 000
		Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m	cột	D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vươn 6m D1=178,D2=80 dày 5mm,chân đế 450x450	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		20 911 000
		Khung móng M16x240x240x675	bộ		TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		775 000
		Khung móng M16x260x260x675	"		"		781 000
		Khung móng M24x300x300x675	"		"		878 000
		Khung móng M16x340x340x675	"		"		788 000
		Khung móng M24x300x300x750	"		"		883 000
		Khung móng 8M24x450x450x1250	"		"		1 911 000
		Khung móng 8M30x4500x450x1350	"		"		2 301 000
		Đèn LED LOTUX NLMT 50W DIM	bộ	Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 32-64AH	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2020		12 800 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED LOTUX NLMT 60W DIM	"	Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 32-64AH	"		13 000 000
		Đèn LED LOTUX NLMT 80W DIM	"	Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 40-80AH	"		13 700 000
		Đèn LED LOTUX NLMT 100W DIM	"	Tấm thu solar 18V 160W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 40-80AH	"		14 300 000
		Đèn LED LOTUX NLMT 120W DIM	"	Tấm thu solar 18V 200W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 48-96AH	"		14 700 000
		Đèn LED LOTUX NLMT 150W DIM	"	Tấm thu solar 36V 240W Pin lưu trữ Lithium 25.6V 30-60AH	"		16 031 604
		Đèn LED LOTUX NLMT 180W DIM	"	Tấm thu solar 36V 320W Pin lưu trữ Lithium 25.6V 40-80AH	"		16 732 000
		Đèn LED LOTUX NLMT 200W DIM	"	Tấm thu solar 36V 320W Pin lưu trữ Lithium 25.6V 40-80AH	"		18 234 670
		Đèn LED LOTUX 40W DIM	"	Kích thước: 697x274x123 mm (40-100W)	"		5 500 000
		Đèn LED LOTUX 50W DIM	"	831x355x181 mm (120-200W)	"		5 600 000
		Đèn LED LOTUX 60W DIM	"	(Sử dụng DIM (tiết giảm công suất); Có công chờ chiếu sáng thông minh;	"		5 850 000
		Đèn LED LOTUX 80W DIM	"	CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS,	"		6 090 000
		Đèn LED LOTUX 90W DIM	"	..	"		6 260 000
		Đèn LED LOTUX 100W DIM	"	BẢO VỆ XUNG	"		6 400 000
		Đèn LED LOTUX 120W DIM	"	ÁP 10-20KV PHILIPS;	"		6 700 000
		Đèn LED LOTUX 150W DIM	"	HIỆU SUẤT PHÁT	"		6 850 000
		Đèn LED LOTUX 180W DIM	"	QUANG ≥ 120LM/W	"		7 350 000
		Đèn LED LOTUX 200W DIM	"	BẢO HÀNH 5 NĂM	"		7 850 000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	tủ	Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		17 233 000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	"	Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	"		15 088 000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	"	Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	"		13 933 000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	"	Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	"		12 943 000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	"	Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A	"		11 623 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	"	Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A	"		9 808 000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	"	Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	"		80 098 000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng- Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	"	Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	"		76 138 000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	"	Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	"		78 283 000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	"	Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	"		74 653 000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	"	Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	"		71 023 000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	"	Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	"		67 063 000
		Bộ cung cấp tín hiệu thông minh (lắp trên đèn có tích hợp công chờ chiếu sáng thông minh)	Bộ	Lắp trên đèn có công chờ chiếu sáng thông minh	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2044		4 005 000
	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện Vạn Xuân				Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân/Việt Nam	
	<i>Vật tư ngành điện</i>	<i>Dây đơn mềm điện áp 300/500V</i>	<i>m</i>		<i>TCVN 6610-3:2000</i>	<i>Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân/Việt Nam</i>	
		Cáp Cu/PVC 1x0.3mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	m	VCSF 1x0.3			1 930
		Cáp Cu/PVC 1x0.5mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	m	VCSF 1x0.5			3 010
		Cáp Cu/PVC 1x0.7mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	m	VCSF 1x0.7			4 300
		Cáp Cu/PVC 1x1.0mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	m	VCSF 1x1.0			5 380

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V450/750V	m		TCVN 6610-3:2000	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân/Việt Nam	
		Cáp Cu/PVC 1x1,5 mm2 - Cáp cách điện bằng PCu/PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCSF 1x1.5			7 770
		Cáp Cu/PVC 1x2,5 mm2 - Cáp cách điện bằng PCu/PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCSF 1x2.5			12 500
		Cáp Cu/PVC 1x4,0 mm2 - Cáp cách điện bằng PCu/PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCSF 1x4.0			20 000
		Cáp Cu/PVC 1x6,0 mm2 - Cáp cách điện bằng PCu/PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCSF 1x6.0			30 810
		Cáp Cu/PVC 1x10,0 mm2 - Cáp cách điện bằng PCu/PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCSF 1x10			54 150
	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC- 1 ruột cứng	m		TCVN 6610-3:2000	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân/Việt Nam	
		Cáp Cu/PVC 1x1.5mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	"	VC 1 x 1,5			8 070
		Cáp Cu/PVC 1x2.5mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	"	VC 1 x 2,5			12 770
		Cáp Cu/PVC 1x4.0 mm2 - Cáp cách điện bằng VC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	"	VC 1 x 4,0			20 710
		Cáp Cu/PVC 1x6.0 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	"	VC 1 x 6,0			30 920
	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m		TCVN 6610-3:2000	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân/Việt Nam	
		Cáp Cu/PVC/PVC 2x0.3 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTFK 2x0.3			4 850
		Cáp Cu/PVC/PVC 2x0.5 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTFK 2x0.5			7 450
		Cáp Cu/PVC/PVC 2x0.7 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTFK 2x0.7			9 260
		Cáp Cu/PVC/PVC 2x1.0 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTFK 2x1.0			11 620
		Cáp Cu/PVC/PVC 2x1.5 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTFK 2x1.5			16 160
		Cáp Cu/PVC/PVC 2x2.5 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTFK 2x2.5			26 600
		Cáp Cu/PVC/PVC 2x4.0 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTFK 2x4.0			42 400
		Cáp Cu/PVC/PVC 2x6.0 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTFK 2x6.0			63 990

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m		TCVN 6610-3:2000	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân/Việt Nam	
		Cáp Cu/PVC 2x0.3 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	"	CV 2 x 0.3			4 110
		Cáp Cu/PVC 2x0.5 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	"	CV 2 x 0.5			5 920
		Cáp Cu/PVC 2x0.7 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	"	CV 2 x 0.7			8 490
		Cáp Cu/PVC 2x1.0 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	"	CV 2 x 1.0			10 990
		Cáp Cu/PVC 2x1.5 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	"	CV 2 x 1.5			15 450
		Cáp Cu/PVC 2x2.5 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng cứng, điện áp danh định 450/750V	"	CV 2 x 2.5			25 200
	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m		TCVN 6610-3:2000	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân/Việt Nam	
		Cáp Cu/PVC/PVC 3x0.5 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTF 3x0.5			11 410
		Cáp Cu/PVC/PVC 3x0.7 (bọc dẹt) mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)			13 760
		Cáp Cu/PVC/PVC 3x0.75 (bọc tròn) mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)			14 370
		Cáp Cu/PVC/PVC 3x1.5 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTF 3x1.5			25 070
		Cáp Cu/PVC/PVC 3x2.5 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTF 3x2.5			40 910
		Cáp Cu/PVC/PVC 3x4.0 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTF 3x4.0			64 390
		Cáp Cu/PVC/PVC 3x6.0 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTF 3x6.0			97 970
		Cáp Cu/PVC/PVC 3x10 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTF 3x10			172 960
	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m		TCVN 6610-3:2000	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân/Việt Nam	
		Cáp Cu/PVC/PVC 4x0.5 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTF 4x0.5			14 270
		Cáp Cu/PVC/PVC 4x0.75 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTF 4x0.75			19 340
		Cáp Cu/PVC/PVC 4x1.0 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTF 4x1.0			23 430

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cáp Cu/PVC/PVC 4x1.5 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTF 4x1.5			32 890
		Cáp Cu/PVC/PVC 4x2.0 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTF 4x2.0			52 360
		Cáp Cu/PVC/PVC 4x2.5 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTF 4x2.5			54 940
		Cáp Cu/PVC/PVC 4x3.0 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTF 4x3.0			70 460
		Cáp Cu/PVC/PVC 4x4.0 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTF 4x4.0			86 100
		Cáp Cu/PVC/PVC 4x6.0 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	VCTF 4x6.0			129 280
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	m		TCVN 6610-3:2000	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân/Việt Nam	
		Cáp Cu/PVC 1x1.5 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	CV 1x1.5			7 970
		Cáp Cu/PVC 1x2.5 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	CV 1x2.5			13 060
		Cáp Cu/PVC 1x4 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	CV 1x4			21 410
		Cáp Cu/PVC 1x6 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	CV 1x6			31 510
		Cáp Cu/PVC 1x10 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	CV 1x10			51 210
		Cáp Cu/PVC 1x16 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	CV 1x16			81 100
		Cáp Cu/PVC 1x25 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	CV 1x25			125 930
		Cáp Cu/PVC 1x35 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	CV 1x35			174 730
		Cáp Cu/PVC 1x50 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	CV 1x50			239 690
		Cáp Cu/PVC 1x70 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	CV 1x70			340 890
		Cáp Cu/PVC 1x95 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	CV 1x95			474 040
		Cáp Cu/PVC 1x120 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	CV 1x120			596 550
		Cáp Cu/PVC 1x150 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	CV 1x150			739 030
		Cáp Cu/PVC 1x185 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	CV 1x185			918 790
		Cáp Cu/PVC 1x240 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	CV 1x240			1 206 950

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cáp Cu/PVC 1x300 mm2 - Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn đồng đồng mềm, điện áp danh định 450/750V	"	CV 1x300			1 524 660
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			TCVN 5935-1:2013	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân/Việt Nam	
		Cáp Cu/XLPE/PVC 1x1.5 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	CXV 1x1.5			9 530
		Cáp Cu/XLPE/PVC 1x2.5 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	CXV 1x2.5			14 670
		Cáp Cu/XLPE/PVC 1x4 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	CXV 1x4			23 140
		Cáp Cu/XLPE/PVC 1x6 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	CXV 1x6			33 350
		Cáp Cu/XLPE/PVC 1x10 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	CXV 1x10			53 800
		Cáp Cu/XLPE/PVC 1x16 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	CXV 1x16			83 500
		Cáp Cu/XLPE/PVC 1x25 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	CXV 1x25			128 960
		Cáp Cu/XLPE/PVC 1x35 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	CXV 1x35			177 540
		Cáp Cu/XLPE/PVC 1x50 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	CXV 1x50			243 450
		Cáp Cu/XLPE/PVC 1x70 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	CXV 1x70			347 020
		Cáp Cu/XLPE/PVC 1x95 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	CXV 1x95			480 180
		Cáp Cu/XLPE/PVC 1x120 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	CXV 1x120			601 220

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cáp Cu/XLPE/PVC 1x150 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	CXV 1x150			746 470
		Cáp Cu/XLPE/PVC 1x185 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	CXV 1x185			928 790
		Cáp Cu/XLPE/PVC 1x240 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	CXV 1x240			1 221 820
		Cáp Cu/XLPE/PVC 1x300 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	m	CXV 1x300			1 527 120
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m		TCVN 5935-1:2013	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân/Việt Nam	
		Cáp Cu/XLPE/PVC 2x1.5 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 2x1.5			20 500
		Cáp Cu/XLPE/PVC 2x2.5 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 2x2.5			31 280
		Cáp Cu/XLPE/PVC 2x4 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 2x4			47 780
		Cáp Cu/XLPE/PVC 2x6 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 2x6			70 500
		Cáp Cu/XLPE/PVC 2x10 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 2x10			112 110
		Cáp Cu/XLPE/PVC 2x16 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 2x16			174 250
		Cáp Cu/XLPE/PVC 2x25 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 2x25			268 480
		Cáp Cu/XLPE/PVC 2x35 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 2x35			367 440

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cáp Cu/XLPE/PVC 2x50 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 2x50			498 430
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m		TCVN 5935-1:2013	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân/Việt Nam	
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x4+1x2.5 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x4+1x2.5			86 700
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x6+1x4 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x6+1x4			127 910
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x10x1x6 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x10x1x6			199 120
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x16+1x10 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x16+1x10			311 200
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x25+1x16 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x25+1x16			476 030
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x35+1x16 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x35+1x16			622 420
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x35+1x25 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x35+1x25			669 810
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x50+1x25 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x50+1x25			867 680
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x50+1x35 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x50+1x35			913 850
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x70+1x35 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x70+1x35			1 225 300
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x70+1x50 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x70+1x50			1 298 290

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x95+1x50 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x95+1x50			1 690 690
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x95+1x70 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x95+1x70			1 795 670
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x120+1x70 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x120+1x70			2 167 550
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x120+1x95 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x120+1x95			2 300 680
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x150+1x70 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x150+1x70			2 596 590
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x150+1x95 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x150+1x95			2 737 160
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x150+1x120 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x150+1x120			2 861 520
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x185+1x95 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x185+1x95			3 289 010
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x185+1x120 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x185+1x120			3 415 550
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x185+1x150 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x185+1x150			3 561 160
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x240+1x120 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x240+1x120			4 291 700
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x240+1x150 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x240+1x150			4 444 880
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x240+1x185 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x240+1x185			4 627 470

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x300+1x150 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x300+1x150			5 359 630
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x300+1x185 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x300+1x185			5 548 820
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x300+1x240 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x300+1x240			5 844 350
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x400+1x240 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x400+1x240			7 217 190
		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x400+1x300 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	CXV 3x400+1x300			7 503 480
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m		TCVN 5935-1:2013	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân/Việt Nam	
		Cáp MULLER 2x4mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC	"	MULLER 2x4			57 940
		Cáp MULLER 2x6mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC	"	MULLER 2x6			79 700
		Cáp MULLER 2x7mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC	"	MULLER 2x7			90 890
		Cáp MULLER 2x10mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC	"	MULLER 2x10			121 590
		Cáp MULLER 2x11mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC	"	MULLER 2x11			128 350
		Cáp MULLER 2x16mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC	"	MULLER 2x16			181 040
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m		TCVN 5935-1:2013	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân/Việt Nam	
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x2.5 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định	"	DSTA 2x2.5			40 910
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x4 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định	"	DSTA 2x4			59 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x6 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định	"	DSTA 2x6			82 000
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định	"	DSTA 2x10			124 230
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x16 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định	"	DSTA 2x16			185 840
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x25 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định	"	DSTA 2x25			281 000
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x35 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định	"	DSTA 2x35			384 000
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x50 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định	"	DSTA 2x50			520 000
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x70 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định	"	DSTA 2x70			731 850
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x95 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định	"	DSTA 2x95			1 015 000
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x120 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định	"	DSTA 2x120			1 265 910
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x150 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định	"	DSTA 2x150			1 565 000
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m		TCVN 5935-1:2013	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân/Việt Nam	
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x2.5+1x1.5 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x2.5+1x1.5			66 260
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x4+1x2.5 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x4.0+1x2.5			99 070
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x6+1x4 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x6.0+1x4.0			138 370
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10x1x6 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x10+1x6.0			213 620
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x16+1x10			327 870
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x25+1x16			493 180

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x16 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x35+1x16			638 230
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x35+1x25			688 340
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x50+1x25			894 050
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x50+1x35			941 220
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x35 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x70+1x35			1 276 350
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x50 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV x	"	DSTA 3x70+1x50			1 342 180
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x50 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x95+1x50			1 729 960
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x70 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x95+1x70			1 834 730
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x70 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x120+1x70			2 209 320
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x95 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x120+1x95			2 344 000
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x70 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x150+1x70			2 650 500
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x95 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x150+1x95			2 786 820

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x120 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x150+1x120			2 909 870
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x95 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x185+1x95			3 366 330
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x120 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x185+1x120			3 500 730
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x150 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x185+1x150			3 648 480
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x120 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x240+1x120			4 363 430
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x150 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x240+1x150			4 539 080
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x185 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x240+1x185			4 723 710
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x150 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x300+1x150			5 467 210
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x185 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x300+1x185			5 660 360
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x240 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x300+1x240			5 957 530
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x400+1x240 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x400+1x240			7 325 130
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x400+1x300 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 3x400+1x300			7 638 120

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	<i>Vật tư ngành điện</i>	<i>Cáp đồng ngầm 4 ruột, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC</i>	<i>m</i>		<i>TCVN 5935-1:2013</i>	<i>Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân/Việt Nam</i>	
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x2.5 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 4x2.5			72 720
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x4 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 4x4			106 500
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 4x6			149 000
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 4x10			232 000
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 4x16			355 000
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 4x25			543 930
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 4x35			742 060
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 4x50			1 006 420
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 4x70			1 448 280
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 4x95			1 968 490
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 4x120			2 464 400
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x150 mm2 - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 4x150			3 056 660

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x185 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 4x185			3 820 000
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x240 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 4x240			4 995 000
		Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x300 mm ² - Cáp điện lực ruột đồng, cách điện bằng XLPE/PVC có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1kV	"	DSTA 4x300			6 234 610
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố				Công ty cổ phần thiết bị chiếu sáng An Phú	
		Đèn led APL - ALIMAX (60W - 90W)	Bộ	Công suất 60W – 90W. DIM Chống sét 10kV	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015		6 750 000
		Đèn led APL - ALIMAX (100W - 120W)	"	Công suất 100W – 120W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 250 000
		Đèn led APL - ALIMAX (125W - 150W)	"	Công suất 125W – 150W . DIM. Chống sét 10kV	"		8 250 000
		Đèn led APL - ALIMAX (160W - 200W)	"	Công suất 160W – 200W. DIM. Chống sét 10kV	"		9 250 000
		Đèn led APL - ALIMAX (220W - 250W)	"	Công suất 220W – 250W. DIM. Chống sét 10kV	"		10 500 000
		Đèn led APL - S03 (30W - 50W)	"	Công suất 60W – 90W. DIM. Chống sét 10kV	"		2 375 000
		Đèn led APL - S03 (60W - 90W)	"	Công suất 60W – 90W. DIM. Chống sét 10kV	"		3 250 000
		Đèn led APL - S03 (100W - 120W).	"	Công suất 100W - 120W. DIM. Chống sét 10kV	"		4 000 000
		Đèn led APL - S03 (125W - 150W).	"	Công suất 125W - 150W. DIM. Chống sét 10kV	"		4 250 000
		Đèn led APL - S03 (155W - 180W).	"	Công suất 155W - 180W. DIM. Chống sét 10kV	"		5 500 000
		Đèn led APL - S03 (185W - 200W).	"	Công suất 185W - 200W. DIM. Chống sét 10kV	"		5 500 000
		Đèn led APL - S07 - (40W-90W).	"	Công suất 40W - 90W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 000 000
		Đèn led APL - S07 - (100W-145W).	"	Công suất 100W - 145W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 500 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn led APL - S07 - (150W-170W).	"	Công suất 150W - 170W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 000 000
		Đèn led APL - S07 - (180W-200W).	"	Công suất 180W - 200W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 500 000
		Đèn led APL - S09 - (40W-90W).	"	Công suất 40W - 90W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 000 000
		Đèn led APL - S09 - (100W-145W).	"	Công suất 100W - 145W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 750 000
		Đèn led APL - S09 - (150W-170W).	"	Công suất 150W - 170W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 750 000
		Đèn led APL - S09 - (180W-200W).	"	Công suất 180W - 200W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 500 000
		Đèn led APL - S16 - (40W-90W).	"	Công suất 40W - 90W. DIM. Chống sét 10kV	"		5 000 000
		Đèn led APL - S16 - (100W-145W).	"	Công suất 100W - 145W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 250 000
		Đèn led APL - S16 - (150W-170W).	"	Công suất 150W - 170W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 750 000
		Đèn led APL - S16 - (180W-200W).	"	Công suất 180W - 200W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 500 000
		Đèn led APL - S16 - (210W-250W).	"	Công suất 210W - 250W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 250 000
		Đèn led APL - S16 - (260W-300W).	"	Công suất 260W - 300W. DIM. Chống sét 10kV	"		9 000 000
		Đèn led APL - S17 - (40W-90W).	"	Công suất 40W - 90W. DIM. Chống sét 10kV	"		4 750 000
		Đèn led APL - S17 - (100W-145W).	"	Công suất 100W - 145W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 000 000
		Đèn led APL - S17 - (150W-170W).	"	Công suất 150W - 170W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 500 000
		Đèn led APL - S17 - (180W-200W).	"	Công suất 180W - 200W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 250 000
		Đèn led APL - S21 - (30W-80W).	"	Công suất 30W - 80W. DIM. Chống sét 10kV	"		5 750 000
		Đèn led APL - S21 - (80W-100W).	"	Công suất 80W - 100W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 250 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn led APL - S21 - (120W-150W).	"	Công suất 125W - 150W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 250 000
		Đèn led APL - S21 - (150W-200W).	"	Công suất 150W - 200W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 750 000
		Đèn led APL - S22 - (30W-80W).	"	Công suất 30W - 80W. DIM. Chống sét 10kV	"		4 500 000
		Đèn led APL - S22 - (80W-100W).	"	Công suất 80W - 100W. DIM. Chống sét 10kV	"		5 000 000
		Đèn led APL - S22 - (120W-150W).	"	Công suất 120W - 150W. DIM. Chống sét 10kV	"		5 500 000
		Đèn led APL - S22 - (150W-200W).	"	Công suất 150W - 200W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 000 000
		Đèn led APL - S32 - (30W-90W).	"	Công suất 30W - 90W. DIM. Chống sét 10kV	"		5 000 000
		Đèn led APL - S32 - (100W-145W).	"	Công suất 100W - 145W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 000 000
		Đèn led APL - S32 - (150W-190W).	"	Công suất 150W - 190W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 000 000
		Đèn led APL - S32 - (200W-240W).	"	Công suất 200W - 240W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 250 000
		Đèn led APL - S33 - (30W-90W).	"	Công suất 30W - 90W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 000 000
		Đèn led APL - S33 - (100W-145W).	"	Công suất 100W - 145W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 500 000
		Đèn led APL - S33 - (150W-200W).	"	Công suất 150W - 200W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 500 000
		Đèn led APL - S34 - (30W- 45W).	"	Công suất 30W - 45W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 000 000
		Đèn led APL - S34 - (50W- 80W).	"	Công suất 50W - 80W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 500 000
		Đèn led APL - S34 - (100W- 120W).	"	Công suất 100W - 120W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 000 000
		Đèn led APL - S34 - (150W- 200W).	"	Công suất 150W - 200W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 000 000
		Đèn led APL - S37 - (40W-90W).	"	Công suất 40W - 90W. DIM. Chống sét 10kV	"		9 250 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn led APL - S37 - (100W-145W).	"	Công suất 100W - 145W. DIM. Chống sét 10kV	"		10 000 000
		Đèn led APL - S37 - (150W-170W).	"	Công suất 150W - 170W. DIM. Chống sét 10kV	"		10 750 000
		Đèn led APL - S37 - (180W-200W).	"	Công suất 180W - 200W. DIM. Chống sét 10kV	"		11 750 000
		Đèn led APL - S38 - (40W-90W).	"	Công suất 40W - 90W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 500 000
		Đèn led APL - S38 - (100W-145W).	"	Công suất 100W - 145W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 000 000
		Đèn led APL - S38 - (150W-170W).	"	Công suất 150W - 170W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 750 000
		Đèn led APL - S38 - (180W-200W).	"	Công suất 180W - 200W. DIM. Chống sét 10kV	"		9 500 000
		Đèn led APL - S39 - (30W- 45W).	"	Công suất 30W - 45W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 000 000
		Đèn led APL - S39 - (50W- 80W).	"	Công suất 50W - 80W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 500 000
		Đèn led APL - S39 - (100W- 120W).	"	Công suất 100W - 120W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 250 000
		Đèn led APL - S39 - (150W- 200W).	"	Công suất 150W - 200W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 500 000
		Đèn led APL - S46 - (40W-90W).	"	Công suất 40W - 90W. DIM. Chống sét 10kV	"		5 500 000
		Đèn led APL - S46 - (100W-145W).	"	Công suất 100W - 145W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 500 000
		Đèn led APL - S46 - (150W-170W).	"	Công suất 150W - 170W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 500 000
		Đèn led APL - S46 - (180W-200W).	"	Công suất 180W - 200W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 425 000
		Đèn led APL - S49 - (30W-90W).	"	Công suất 30W - 90W. DIM. Chống sét 10kV	"		5 500 000
		Đèn led APL - S49 - (100W-145W).	"	Công suất 100W - 145W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 250 000
		Đèn led APL - S49 - (150W-190W).	"	Công suất 150W - 190W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 000 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn led APL - S49 - (200W-240W).	"	Công suất 200W - 240W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 750 000
		Đèn led APL - S52 - (30W- 45W).	"	Công suất 30W - 45W. DIM. Chống sét 10kV	"		5 750 000
		Đèn led APL - S52 - (50W- 80W).	"	Công suất 50W - 80W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 500 000
		Đèn led APL - S52 - (100W- 120W).	"	Công suất 100W - 120W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 500 000
		Đèn led APL - S52 - (150W- 200W).	"	Công suất 150W - 200W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 750 000
		Đèn led APL - S53 - (30W-90W).	"	Công suất 30W - 90W. DIM. Chống sét 10k	"		6 500 000
		Đèn led APL - S53 - (100W-145W).	"	Công suất 100W - 145W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 250 000
		Đèn led APL - S53 - (150W-190W).	"	Công suất 150W - 190W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 500 000
		Đèn led APL - S53 - (200W-250W).	"	Công suất 200W - 250W. DIM. Chống sét 10kV	"		9 000 000
		Đèn led APL - S60 - (30W-90W).	"	Công suất 30W - 90W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 250 000
		Đèn led APL - S60 - (100W-145W).	"	Công suất 100W - 145W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 000 000
		Đèn led APL - S60 - (150W-190W).	"	Công suất 150W - 190W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 500 000
		Đèn led APL - S60 - (200W-250W).	"	Công suất 200W - 250W. DIM. Chống sét 10kV	"		9 000 000
		Đèn led APL - S63 - (30W- 45W).	"	Công suất 30W - 45W. DIM. Chống sét 10kV	"		5 500 000
		Đèn led APL - S63 - (50W- 80W).	"	Công suất 50W - 80W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 000 000
		Đèn led APL - S63 - (100W- 120W).	"	Công suất 100W - 120W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 750 000
		Đèn led APL - S63 - (150W- 200W).	"	Công suất 150W - 200W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 500 000
		Đèn led APL - S83 - (30W-90W).	"	Công suất 30W - 90W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 000 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn led APL - S83 - (100W-145W).	"	Công suất 100W - 145W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 000 000
		Đèn led APL - S83 - (150W-190W).	"	Công suất 150W - 190W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 250 000
		Đèn led APL - S83 - (200W-250W).	"	Công suất 200W - 250W. DIM. Chống sét 10kV	"		10 250 000
		Đèn led APL-S102 - (30W- 45W).	"	Công suất 30W - 45W. DIM. Chống sét 10kV	"		5 500 000
		Đèn led APL-S102 - (50W- 80W).	"	Công suất 50W - 80W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 000 000
		Đèn led APL-S102 - (100W- 120W).	"	Công suất 100W - 120W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 750 000
		Đèn led APL - S102 - (150W- 200W).	"	Công suất 150W - 200W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 000 000
		Đèn led APL-S104 - (30W- 45W).	"	Công suất 30W - 45W. DIM. Chống sét 10kV	"		5 750 000
		Đèn led APL-S104 - (50W- 80W).	"	Công suất 50W - 80W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 250 000
		Đèn led APL-S104 - (100W- 120W).	"	Công suất 100W - 120W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 750 000
		Đèn led APL-S104 - (150W- 200W).	"	Công suất 150W - 200W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 500 000
		Đèn led APL - S108 - (30W-90W).	"	Công suất 30W - 90W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 500 000
		Đèn led APL - S108 - (100W-145W).	"	Công suất 100W - 145W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 000 000
		Đèn led APL - S108 - (150W-190W).	"	Công suất 150W - 190W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 500 000
		Đèn led APL - S108 - (200W-220W).	"	Công suất 200W - 220W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 250 000
		Đèn led APL - S114 - (30W- 45W).	"	Công suất 30W - 45W. DIM. Chống sét 10kV	"		5 750 000
		Đèn led APL - S114 - (50W- 80W).	"	Công suất 50W - 80W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 000 000
		Đèn led APL - S114 - (100W- 120W).	"	Công suất 100W - 120W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 500 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn led APL - S114 - (150W- 200W).	"	Công suất 150W - 200W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 000 000
		Đèn led APL - S116 - (30W-90W).	"	Công suất 30W - 90W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 500 000
		Đèn led APL - S116 - (100W-145W).	"	Công suất 100W - 145W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 000 000
		Đèn led APL - S116 - (150W-190W).	"	Công suất 150W - 190W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 250 000
		Đèn led APL - S116 - (200W-250W).	"	Công suất 200W - 250W. DIM. Chống sét 10kV	"		9 000 000
		Đèn led APL - S119 - (30W-90W).	"	Công suất 30W - 90W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 000 000
		Đèn led APL - S119 - (100W-145W).	"	Công suất 100W - 145W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 750 000
		Đèn led APL-S119 - (150W-190W).	"	Công suất 150W - 190W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 750 000
		Đèn led APL-S119 - (200W-250W).	"	Công suất 200W - 250W. DIM. Chống sét 10kV	"		9 250 000
		Đèn led APL - S123 - (30W-90W).	"	Công suất 30W - 90W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 000 000
		Đèn led APL - S123 - (100W-145W).	"	Công suất 100W - 145W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 250 000
		Đèn led APL - S123 - (150W-190W).	"	Công suất 150W - 190W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 500 000
		Đèn led APL - S123 - (200W-250W).	"	Công suất 200W - 250W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 000 000
		Đèn led APL - S125 - 60W.	"	Công suất 60W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 250 000
		Đèn led APL - S125 - 100W.	"	Công suất 100W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 875 000
		Đèn led APL - S125 - 150W.	"	Công suất 150W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 125 000
		Đèn led APL - S125 - 180W.	"	Công suất 180W. DIM. Chống sét 10kV	"		10 250 000
		Đèn led APL - S128 - (30W-90W).	"	Công suất 30W - 90W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 000 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn led APL - S128 - (100W-145W).	"	Công suất 100W - 145W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 500 000
		Đèn led APL - S128 - (150W-190W).	"	Công suất 150W - 190W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 250 000
		Đèn led APL - S128 - (200W-250W).	"	Công suất 200W - 250W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 000 000
		Đèn led APL - S130 - (30W-90W).	"	Công suất 30W - 90W. DIM. Chống sét 10kV	"		4 250 000
		Đèn led APL - S130 - (100W-145W).	"	Công suất 100W - 145W. DIM. Chống sét 10kV	"		5 500 000
		Đèn led APL - S130 - (150W-200W).	"	Công suất 150W - 200W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 000 000
		Đèn led APL - S136 - (30W- 45W).	"	Công suất 30W - 45W. DIM. Chống sét 10kV	"		4 500 000
		Đèn led APL - S136 - (50W- 80W).	"	Công suất 50W - 80W. DIM. Chống sét 10kV	"		5 000 000
		Đèn led APL - S136 - (100W- 120W).	"	Công suất 100W - 120W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 250 000
		Đèn led APL - S136 - (150W- 200W).	"	Công suất 150W - 200W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 000 000
		Đèn led APL - ALUMOS-D -(30W-45W).	"	Công suất 30W-45W. DIM. Chống sét 10kV	"		5 750 000
		Đèn led APL - ALUMOS-D -(50W-85W).	"	Công suất 50W - 85W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 250 000
		Đèn led APL - ALUMOS-D -(90W-145W).	"	Công suất 90W - 145W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 250 000
		Đèn led APL - ALUMOS-D -(150W-195W).	"	Công suất 150W - 195W. DIM. Chống sét 10kV	"		9 250 000
		Đèn led APL - ALUMOS-D -(200W-250W).	"	Công suất 200W-250W. DIM. Chống sét 10kV	"		10 500 000
		Đèn led APL - ALUMOS-M -(30W-45W).	"	Công suất 30W-45W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 250 000
		Đèn led APL - ALUMOS-M -(50W-85W).	"	Công suất 50W - 85W. DIM. Chống sét 10kV	"		6 750 000
		Đèn led APL - ALUMOS-M -(90W-145W).	"	Công suất 90W - 145W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 750 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn led APL - ALUMOS-M -(150W-195W).	"	Công suất 150W - 195W. DIM. Chống sét 10kV	"		8 750 000
		Đèn led APL - ALUMOS-M -(200W-250W).	"	Công suất 200W-250W. DIM. Chống sét 10kV	"		10 000 000
		Đèn pha LED	"		"		
		Đèn led APL - F31 - 100W.	"	Công suất 100W Chống sét 10kV	"		2 950 000
		Đèn led APL - F31 - 150W.	"	Công suất 150W Chống sét 10kV	"		3 650 000
		Đèn led APL - F31 - 200W.	"	Công suất 200W Chống sét 10kV	"		4 500 000
		Đèn led APL - F31 - 250W.	"	Công suất 250W Chống sét 10kV	"		5 500 000
		Đèn led APL - F31 - 300W.	"	Công suất 300W Chống sét 10kV	"		7 150 000
		Đèn led APL - F31 - 400W	"	Công suất 400W Chống sét 10kV	"		8 275 000
		Đèn led APL - F31 - 500W.	"	Công suất 500W Chống sét 10kV	"		10 375 000
		Đèn led APL - F31 - 600W.	"	Công suất 600W Chống sét 10kV	"		11 750 000
		Đèn led APL - F31 - 800W.	"	Công suất 800W Chống sét 10kV	"		16 250 000
		Đèn led APL - F31 - 1000W.	"	Công suất 1000W Chống sét 10kV	"		19 500 000
		Đèn led APL - F33 - 200W.	"	Công suất 200W Chống sét 10kV	"		5 250 000
		Đèn led APL - F33 - 300W.	"	Công suất 300W Chống sét 10kV	"		7 750 000
		Đèn led APL - F33 - 400W.	"	Công suất 400W Chống sét 10kV	"		9 000 000
		Đèn led APL - F33 - 500W.	"	Công suất 500W Chống sét 10kV	"		11 750 000
		Đèn led APL - F33 - 600W.	"	Công suất 600W Chống sét 10kV	"		15 000 000
		Đèn led APL - F59 - (100W - 250W)	"	Công suất 100W - 250W	"		8 750 000
		Đèn led APL - F59 - (250W - 350W)	"	Công suất 250W - 350W	"		11 000 000
		Đèn led APL - F59 - (350W - 500W)	"	Công suất 350W - 500W	"		14 000 000
		Đèn led APL - F35 - (250W - 450W)	"	Công suất 250W - 450W 3 module	"		3 500 000
		Đèn led APL - F35 - (450W - 600W)	"	Công suất 450W - 600W 6 module	"		6 250 000
		Đèn led APL - F35 - (600W - 800W)	"	Công suất 600W - 800W 6 module	"		7 500 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED sân vườn	"		"		
		Đèn led APL - GL01 - (10W-20W)	"	Công suất 10W - 20W	"		7 750 000
		Đèn led APL - GL01 - (25W-40W)	"	Công suất 25W - 40W	"		8 000 000
		Đèn led APL - GL01 - (50W-70W)	"	Công suất 50W - 70W	"		8 250 000
		Đèn led APL - GL01 - (75W-100W)	"	Công suất 75W-100W	"		8 750 000
		Đèn led APL - GL02 - (10W-20W)	"	Công suất 25W - 35W	"		7 500 000
		Đèn led APL - GL02 - (25W-35W)	"	Công suất 10W - 20W	"		7 750 000
		Đèn led APL - GL02 - (40W-50W)	"	Công suất 40W-50W	"		8 000 000
		Đèn led APL - GL02 - (55W-70W)	"	Công suất 55W-70W	"		8 250 000
		Đèn led APL - GL02 - (75W-80W)	"	Công suất 75W-80W	"		8 750 000
		Đèn led APL - GL03 - (10W-20W)	"	Công suất 10W - 20W	"		7 500 000
		Đèn led APL - GL03 - (25W-35W)	"	Công suất 25W - 35W	"		7 750 000
		Đèn led APL - GL03 - (40W-50W)	"	Công suất 40W - 50W	"		8 000 000
		Đèn led APL - GL03 - (55W-70W)	"	Công suất 55W-70W	"		8 250 000
		Đèn led APL - GL03 - (75W-80W)	"	Công suất 75W-80W	"		8 750 000
		Đèn led APL - GL04 - (10W-20W)	"	Công suất 10W - 20W	"		6 750 000
		Đèn led APL - GL04 - (25W-40W)	"	Công suất 25W - 40W	"		7 250 000
		Đèn led APL - GL04 - (50W-70W)	"	Công suất 50W - 70W	"		7 750 000
		Đèn led APL - GL04 - (75W-100W)	"	Công suất 75W-100W	"		8 250 000
		Đèn led APL - S69 - 1 - (30W-60W)	"	Công suất 30W - 60W	"		10 500 000
		Đèn led APL - S69 - 2 - (30W-60W)	"	Công suất 30W - 60W	"		7 750 000
		Đèn led APL - S69 - 3 - (30W-50W)	"	Công suất 30W - 50W	"		7 250 000
		Đèn led APL - S69 - 4 - (30W-60W)	"	Công suất 30W - 60W	"		7 250 000
		Đèn led APL - S69 - 5 - (30W-60W)	"	Công suất 30W - 60W	"		8 250 000
		Đèn led APL - S69 - 9 - (30W-60W)	"	Công suất 30W - 60W	"		8 750 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn led APL - S69 - 11 - (20W-40W)	"	Công suất 20W-40W	"		7 500 000
		Đèn led APL - S69 - 11 - (35W-70W)	"	Công suất 35W-70W	"		8 000 000
		Đèn led APL - S69 - 12 - (35W-70W)	"	Công suất 35W-70W	"		8 500 000
		Đèn led APL - S88 - 1 - (20W-60W)	"	Công suất 20W-60W	"		7 500 000
		Đèn led APL - S88 - 2 - (30W-50W)	"	Công suất 30W-50W	"		7 500 000
		Đèn led APL - S88 - 3 - (30W-60W)	"	Công suất 30W-60W	"		8 000 000
		Đèn led APL - S88 - 4 - (30W-60W)	"	Công suất 30W-60W	"		7 500 000
		Đèn led APL - S88 - 5 - (30W-60W)	"	Công suất 30W-60W	"		7 500 000
		Đèn led APL - S88 - 6 - (30W-50W)	"	Công suất 30W-50W	"		12 000 000
		Đèn led APL - S88 - 7 - (30W-60W)	"	Công suất 30W-60W	"		7 500 000
		Đèn led APL - S88 - 13 - (35W-55W)	"	Công suất 35W-55W	"		8 000 000
		Đèn LED năng lượng mặt trời	"		"		
		Đèn NLMT APL - TY - 003 40W	"	Công suất 40W Thời gian: 12H Aluminum	"		7 000 000
		Đèn NLMT APL - TY - 003 60W	"	Công suất 60W Thời gian: 12H Aluminum	"		10 250 000
		Đèn NLMT APL - TY - 003 80W	"	Công suất 80W Thời gian: 12H Aluminum	"		11 500 000
		Đèn NLMT APL - TY - 003 120W	"	Công suất 120W Thời gian: 12H Aluminum	"		13 500 000
		Đèn NLMT APL - TY - 005 100W	"	Công suất 100W Thời gian: 10 - 12H Aluminum	"		4 250 000
		Đèn NLMT APL - TY - 005 180W	"	Công suất 180W Thời gian: 10 - 12H Aluminum	"		5 750 000
		Đèn NLMT APL - TY - 005 240W	"	Công suất 240W Thời gian: 10 - 12H Aluminum	"		7 000 000
		Đèn NLMT APL - TY - 012 300W	"	Công suất 300W Thời gian: 12H Aluminum	"		10 250 000
		Đèn NLMT APL - TY - 012 400W	"	Công suất 400W Thời gian: 12H Aluminum	"		13 000 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn NLMT APL - TY - 012 500W	"	Công suất 500W Thời gian: 12H Aluminum	"		15 750 000
		Đèn NLMT APL - TY - 013 300W	"	Công suất 300W Thời gian: 12H Aluminum	"		6 250 000
		Đèn NLMT APL - TY - 013 400W	"	Công suất 400W Thời gian: 12H Aluminum	"		8 000 000
		Đèn NLMT APL - TY - 013 500W	"	Công suất 500W Thời gian: 12H Aluminum	"		8 750 000
		Đèn năng lượng APL - ST -004 50W	"	Công suất 50W Thời gian: 12H Aluminum	"		5 000 000
		Đèn năng lượng APL - ST -004 100W	"	Công suất 100W Thời gian: 12H Aluminum	"		5 750 000
		Đèn năng lượng APL - ST -004 150W	"	Công suất 150W Thời gian: 12H Aluminum	"		6 250 000
		Đèn năng lượng APL - ST -004 200W	"	Công suất 200W Thời gian: 12H Aluminum	"		6 750 000
		Đèn năng lượng APL - ST -004 100W	"	Công suất 100W Thời gian: 12H Aluminum	"		4 000 000
		Đèn năng lượng APL - ST -004 200W	"	Công suất 200W Thời gian: 12H Aluminum	"		5 000 000
		Đèn năng lượng APL - ST -004 300W	"	Công suất 300W Thời gian: 12H Aluminum	"		6 000 000
		Đèn năng lượng APL - ST -004 400W	"	Công suất 400W Thời gian: 12H Aluminum	"		6 750 000
		Đèn năng lượng APL - ST -002S 100W	"	Công suất 100W Thời gian: 12H Aluminum	"		7 690 000
		Đèn năng lượng APL - ST -002S 200W	"	Công suất 200W Thời gian: 12H Aluminum	"		8 990 000
		Đèn năng lượng APL - ST -002S 300W	"	Công suất 300W Thời gian: 12H Aluminum	"		9 850 000
		Đèn NLMT APL - CTY01 30W	"	Công suất 30W Thời gian: 12H Aluminum	"		4 000 000
		Đèn NLMT APL - CTY01 50W	"	Công suất 50W Thời gian: 12H Aluminum	"		4 250 000
		Đèn NLMT APL - CTY01 60W	"	Công suất 60W Thời gian: 12H Aluminum	"		4 500 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn NLMT APL - CTY01 100W	"	Công suất 100W Thời gian: 12H Aluminum	"		4 750 000
		Đèn năng lượng PCS-20, 20W	"	Công suất 20W	"		37 500 000
		Đèn năng lượng PCS-40, 40W	"	Công suất 40W	"		40 000 000
		Đèn năng lượng PCS-60, 60W	"	Công suất 60W	"		42 500 000
		Đèn năng lượng PCS-80, 80W	"	Công suất 80W	"		45 000 000
		Đèn năng lượng PCS-100, 100W	"	Công suất 100W	"		47 500 000
		Đèn năng lượng PCS-120, 120W	"	Công suất 120W	"		50 000 000
		Đèn năng lượng PSL- 40, 40W	"	Công suất 40W	"		32 500 000
		Đèn năng lượng PSL- 60, 60W	"	Công suất 60W	"		35 000 000
		Đèn năng lượng PSL- 80, 80W	"	Công suất 80W	"		47 500 000
		Đèn năng lượng PSL- 100, 100W	"	Công suất 100W	"		52 500 000
		Đèn năng lượng PST- 40, 40W	"	Công suất 40W	"		40 000 000
		Đèn năng lượng PST- 60, 60W	"	Công suất 60W	"		47 500 000
		Đèn năng lượng PST- 80, 80W	"	Công suất 80W	"		57 500 000
		Đèn năng lượng PST- 100, 100W	"	Công suất 100W	"		62 500 000
		Đèn năng lượng PST- 120, 120W	"	Công suất 120W	"		72 500 000
		Đèn năng lượng PLF- 30, 30W	"	Công suất 30W	"		13 000 000
		Đèn năng lượng PLR- 01, 20W	"	Công suất 20W	"		5 750 000
		Đèn năng lượng PFR- 02, 20W	"	Công suất 20W	"		8 000 000
		Đèn năng lượng PSA - 30W	"	Công suất 30W	"		16 250 000
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m	Cột		TCCS 01:2022/AP ISO 9001:2015	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng An Phú	
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm	"	Kích thước cột cao 6m, độ dày 3mm, chân đế M16x240	"		3 240 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,0mm	"	Kích thước cột cao 7m, độ dày 3mm, chân đế M16x240	"		3 792 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm	"	Kích thước cột cao 8m, độ dày 3mm, chân đế M16x240	"		4 392 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,0mm	"	Kích thước cột cao 9m, độ dày 3mm, chân đế M16x240	"		5 058 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm	"	Kích thước cột cao 10m, độ dày 3mm, chân đế M16x240	"		5 748 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,0mm	"	Kích thước cột cao 11m, độ dày 3mm, chân đế M16x240	"		6 480 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,5mm	"	Kích thước cột cao 6m, độ dày 3,5mm, chân đế M16x240	"		3 660 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,5mm	"	Kích thước cột cao 7m, độ dày 3,5mm, chân đế M16x240	"		4 320 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,5mm	"	Kích thước cột cao 8m, độ dày 3,5mm, chân đế M16x240	"		5 020 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,5mm	"	Kích thước cột cao 9m, độ dày 3,5mm, chân đế M16x240	"		5 800 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,5mm	"	Kích thước cột cao 10m, độ dày 3,5mm, chân đế M16x240	"		6 600 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,5mm	"	Kích thước cột cao 11m, độ dày 3,5mm, chân đế M16x240	"		7 440 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm	"	Kích thước cột cao 6m, độ dày 4mm, chân đế M16x240	"		4 110 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 4,0mm	"	Kích thước cột cao 7m, độ dày 4mm, chân đế M16x240	"		4 848 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm	"	Kích thước cột cao 8m, độ dày 4mm, chân đế M16x240	"		5 652 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 4,0mm	"	Kích thước cột cao 9m, độ dày 4mm, chân đế M16x240	"		6 536 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm	"	Kích thước cột cao 10m, độ dày 4mm, chân đế M16x240	"		7 452 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 4,0mm	"	Kích thước cột cao 11m, độ dày 4mm, chân đế M16x240	"		8 412 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm	"	Kích thước cột cao 6m, độ dày 3mm, chân đế M24x300	"		3 672 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,0mm	"	Kích thước cột cao 7m, độ dày 3mm, chân đế M24x300	"		4 236 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm	"	Kích thước cột cao 8m, độ dày 3mm, chân đế M24x300	"		4 836 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,0mm	"	Kích thước cột cao 9m, độ dày 3mm, chân đế M24x300	"		5 502 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm	"	Kích thước cột cao 10m, độ dày 3mm, chân đế M24x300	"		6 186 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,0mm	"	Kích thước cột cao 11m, độ dày 3mm, chân đế M24x300	"		6 930 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,5mm	"	Kích thước cột cao 6m, độ dày 3,5mm, chân đế M24x300	"		4 100 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,5mm	"	Kích thước cột cao 7m, độ dày 3,5mm, chân đế M24x300	"		4 760 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5mm	"	Kích thước cột cao 8m, độ dày 3,5mm, chân đế M24x300	"		5 460 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5mm	"	Kích thước cột cao 9m, độ dày 3,5mm, chân đế M24x300	"		6 240 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5mm	"	Kích thước cột cao 10m, độ dày 3,5mm, chân đế M24x300	"		7 040 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5mm	"	Kích thước cột cao 11m, độ dày 3,5mm, chân đế M24x300	"		7 900 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm	"	Kích thước cột cao 6m, độ dày 4mm, chân đế M24x300	"		4 548 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 4,0mm	"	Kích thước cột cao 7m, độ dày 4mm, chân đế M24x300	"		5 292 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm	"	Kích thước cột cao 8m, độ dày 4mm, chân đế M24x300	"		6 090 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 4,0mm	"	Kích thước cột cao 9m, độ dày 4mm, chân đế M24x300	"		6 966 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm	"	Kích thước cột cao 10m, độ dày 4mm, chân đế M24x300	"		7 896 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4,0mm	"	Kích thước cột cao 11m, độ dày 4mm, chân đế M24x300	"		8 850 000
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn)	Cột		TCCS 01:2022/AP ISO 9001:2015	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng An Phú	
		Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm	"	Kích thước cột cao 6m, độ dày 3mm	"		4 000 000
		Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,5mm	"	Kích thước cột cao 6m, độ dày 3,5mm	"		4 500 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm	"	Kích thước cột cao 6m, độ dày 4mm	"		4 980 000
		Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm	"	Kích thước cột cao 7m, độ dày 3mm	"		4 660 000
		Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,5mm	"	Kích thước cột cao 7m, độ dày 3,5mm	"		5 240 000
		Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm	"	Kích thước cột cao 7m, độ dày 4mm	"		5 800 000
		Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm	"	Kích thước cột cao 8m, độ dày 3,5mm	"		6 040 000
		Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm	"	Kích thước cột cao 8m, độ dày 4mm	"		6 720 000
		Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm	"	Kích thước cột cao 9m, độ dày 3,5mm	"		6 860 000
		Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm	"	Kích thước cột cao 9m, độ dày 4mm	"		7 680 000
		Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-3,5mm	"	Kích thước cột cao 10m, độ dày 3,5mm	"		7 800 000
		Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-4,0mm	"	Kích thước cột cao 10m, độ dày 4mm	"		8 720 000
		Cột thép bát giác, tròn côn 11m - D78-4,0mm	"	Kích thước cột cao 11m, độ dày 4mm	"		9 800 000
		Cần đèn	Cần		TCCS 01:2022/AP ISO 9001:2015	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng An Phú	
		Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m, dây 3mm	"	Kích thước cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	"		
		Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m, dây 3mm	"	Kích thước cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	"		1 656 000
		Cần đèn AP02-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m, dây 3mm	"		"		2 448 000
		Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m, dây 3mm	"		"		1 374 000
		Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m, dây 3mm	"		"		2 058 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm	"		"		1 608 000
		Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm	"		"		2 514 000
		Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm	"		"		1 632 000
		Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vưon 1,5m, dày 3mm	"	Kích thước cao 1m, vưon 1,5m, dày 3mm	"		1 452 000
		Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vưon 1,5m, dày 3mm	"		"		2 202 000
		Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm	"	Kích thước cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	"		984 000
		Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm	"		"		1 608 000
		Cột thép đa giác	Cột		TCCS 01:2022/AP ISO 9001:2015	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng An Phú	
		Cột Đa giác cao 14m dày 4mm bích đế 450x450mm	"	Kích thước cao 14m, độ dày 4mm, bích đế 450x450mm	"		22 000 000
		Cột Đa giác cao 14m dày 5mm bích đế 450x450mm	"	Kích thước cao 14m, độ dày 5mm, bích đế 450x450mm	"		27 200 000
		Cột Đa giác cao 17m dày 5mm bích đế 550x550mm	"	Kích thước cao 17m, độ dày 5mm, bích đế 550x550mm	"		42 000 000
		Cột Đa giác cao 20m dày 5mm bích đế 600x600mm	"	Kích thước cao 20m, độ dày 5mm, bích đế 600x600mm	"		60 000 000
		Cột đèn nâng hạ	"		TCCS 01:2022/AP ISO 9001:2015	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng An Phú	
		Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	"	Kích thước cao 17m	"		150 000 000
		Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	"	Kích thước cao 20m	"		180 000 000
		Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	"	Kích thước cao 25m	"		225 000 000
		Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	"	Kích thước cao 30m	"		255 000 000
		Cột đèn Tín hiệu giao thông	"		TCCS 01:2022/AP ISO 9001:2015	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng An Phú	
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vưon 4m	"	Kích thước cao 6,2m, vưon 4m, dày 5mm	"		16 150 000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vưon 6m	"	Kích thước cao 6,2m, vưon 6m, dày 5mm	"		18 700 000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vưon 5m	"	Kích thước cao 6,2m, vưon 5m, dày 6mm	"		19 550 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vịn 7m	"	Kích thước cao 6,2m, vịn 7m, dày 6mm	"		22 950 000
		Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển)	"	Đường kính đèn 300mm	ISO 9001:2015		7 500 000
		Bộ đèn THGT Led 3 màu D300	"		"		8 200 000
		Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300	"		"		3 500 000
		Bộ đèn Led chữ thập D300	"		"		3 400 000
		Bộ đèn Led đếm ngược D300	"		"		4 000 000
		Bộ đèn Led đếm ngược D400	"	Đường kính đèn 400mm	"		4 200 000
		Bộ đèn led đi bộ 2xD200	"	Đường kính đèn 200mm	"		5 400 000
		Cột đèn trang trí sân vườn	"		TCCS 01:2022/AP ISO 9001:2015	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng An Phú	
		Cột DC02 (Đế gang đúc, thân thép)	"		"		4 080 000
		Cột DC06 (Đế gang đúc, thân thép)	"		"		4 505 000
		Cột DC05B (Đế gang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	"		"		7 990 000
		Cột PINE + thân nhôm 108	"		"		5 015 000
		Cột Bamboo + thân nhôm 76	"		"		3 400 000
		Cột Arlequin + chùm Arlequin (3+1)	"		"		5 440 000
		Chùm đèn cột sân vườn	Bộ		TCCS 01:2022/AP ISO 9001:2015	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng An Phú	
		CH02-4	"		"		1 870 000
		CH02-5	"		"		2 040 000
		CH04-4	"		"		2 125 000
		CH04-5	"		"		2 465 000
		CH06-4	"		"		1 615 000
		CH06-5	"		"		1 700 000
		CH07-4	"		"		2 550 000
		CH07-5	"		"		2 975 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		CH08-4	"		"		2 040 000
		CH08-5	"		"		2 380 000
		CH11-3	"		"		2 295 000
		CH11-4	"		"		2 465 000
		Phụ kiện chiếu sáng	"		TCCS 01:2022/AP ISO 9001:2015	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng An Phú	
		Khung móng M16x240x240x525 - 4 chân	"	Kích thước 240x240x525	"		316 200
		Khung móng M24x300x300x675 - 4 chân	"	Kích thước 300x300x675	"		596 700
		Khung móng M24x400x400x1200 - 8 chân	"	Kích thước 400x400x1200	"		2 550 000
		Khung móng M30x450x450x675 - 8 chân	"	Kích thước 450x450x675	"		3 740 000
		Bảng điện cửa cột loại 1 át	"		"		136 000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách	mét		TCVN 11821-1:2017; TCVN 11821-2:2017; TCVN 6145:2007; ISO 14001:2015; ISO 9001:2015	Công ty Cổ phần VISUCO	
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN4	"				229 800
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN8	"				299 500
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN4	"				339 500
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN8	"				388 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN4	"				448 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN8	"				500 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN4	"				485 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN8	"				596 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN4	"				610 500
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN8	"				905 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN4	"				835 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN8	"				1 105 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN4	"				1 110 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN8	"				1 375 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN4	"				1 258 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN8	"				1 825 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN4	"				1 890 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN8	"				2 290 000
		Đai nối đồng bộ D150	bộ				250 000
		Đai nối đồng bộ D200	"				360 000
		Đai nối đồng bộ D250	"				480 000
		Đai nối đồng bộ D300	"				670 000
		Đai nối đồng bộ D350	"				850 000
		Đai nối đồng bộ D400	"				950 000
		Đai nối đồng bộ D450	"				1 200 000
		Đai nối đồng bộ D500	"				1 450 000
		Đai nối đồng bộ D600	"				1 840 000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE	mét		KS C 8455:2016; ISO 14001:2015; ISO 9001:2015	Công ty Cổ phần VISUCO	
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D25/32	"				12 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D30/40	"				14 800
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D40/50	"				21 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D50/65	"				29 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D65/85	"				42 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D72/90	"				51 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D80/105	"				55 200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D90/112	"				65 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D100/130	"				78 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D125/160	"				121 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D150/195	"				165 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D175/230	"				247 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D200/260	"				290 200
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn	m		TCVN 8699:2011; ISO 9001:2015	Công ty cổ phần nhựa KAIZEN/ Việt Nam	
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D25/32	"	Đường kính trong 25mm; Đường kính ngoài 32mm			11 800
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D30/40	"	Đường kính trong 30mm; Đường kính ngoài 40mm			12 900
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D40/50	"	Đường kính trong 40mm; Đường kính ngoài 50mm			19 000
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D50/65	"	Đường kính trong 50mm; Đường kính ngoài 65mm			26 000
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D65/85	"	Đường kính trong 65mm; Đường kính ngoài 85mm			38 100
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D80/105	"	Đường kính trong 80mm; Đường kính ngoài 105mm			49 500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D90/110	"	Đường kính trong 90mm; Đường kính ngoài 110mm			57 100
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D100/130	"	Đường kính trong 100mm; Đường kính ngoài 130mm			70 000
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D125/160	"	Đường kính trong 125mm; Đường kính ngoài 160mm			108 600
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D150/195	"	Đường kính trong 150mm; Đường kính ngoài 195mm			149 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Độ Nhất	m		TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH Hóa nhựa Độ Nhất-Chi nhánh Hải Phòng (KCN Nam Sách, Hải Phòng)	
		D21 - Class1 PN12,5	"	φ21mm dày 1,5mm			10 500
		D21 - Class2 PN16	"	φ21mm dày 1,7mm			12 600
		D21 - Class3 PN25	"	φ21mm dày 2,4mm			14 800
		D27 - Class1 12,5	"	φ27mm dày 1,5mm			14 400
		D27 - Class2 PN16	"	φ27mm dày 1,9mm			16 000
		D27 - Class3 PN22	"	φ27mm dày 3,0mm			22 600
		D34 - Class1 PN10	"	φ34mm dày 1,6mm			18 100
		D34 - Class2 PN12,5	"	φ34mm dày 2,1mm			22 100
		D34 - Class3 PN16	"	φ34mm dày 2,6mm			25 100
		D42 - Class1 PN08	"	φ42mm dày 1,8mm			24 900
		D42 - Class2 PN12	"	φ42mm dày 2,1mm			28 300
		D42 - Class3 PN12,5	"	φ42mm dày 2,6mm			33 300
		D48 - Class1 PN08	"	φ48mm dày 2,0mm			29 600
		D48 - Class2 PN10	"	φ48mm dày 2,4mm			34 100
		D48 - Class3 PN12,5	"	φ48mm dày 3,0mm			41 300
		D60 - Class1 PN06	"	φ60mm dày 1,8mm			41 900
		D60 - Class2 PN08	"	φ60mm dày 2,4mm			48 800
		D60 - Class3 PN11	"	φ60mm dày 3,0mm			59 000
		D75 - Class1 PN06	"	φ75mm dày 2,2mm			53 300
		D75 - Class2 PN08	"	φ75mm dày 2,9mm			69 400
		D75 - Class3 PN10	"	φ75mm dày 3,6mm			86 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		D90 - Class1 PN05	"	φ90mm dày 2,2mm			65 800
		D90 - Class2 PN06	"	φ90mm dày 2,7mm			76 000
		D90 - Class3 PN08	"	φ90mm dày 3,5mm			99 600
		D110 - Class1 PN05	"	φ110mm dày 2,7mm			97 900
		D110 - Class2 PN06	"	φ110mm dày 3,2mm			111 400
		D110 - Class3 PN08	"	φ110mm dày 4,2mm			156 000
		D125 - Class1 PN05	"	φ125mm dày 3,1mm			121 000
		D125 - Class2 PN06	"	φ125mm dày 3,7mm			143 400
		D125 - Class3 PN08	"	φ125mm dày 4,8mm			181 900
		D140 - Class1 PN05	"	φ140mm dày 3,5mm			151 300
		D140 - Class2 PN06	"	φ140mm dày 4,1mm			178 300
		D140 - Class3 PN08	"	φ140mm dày 5,4mm			238 500
		D160 - Class1 PN05	"	φ160mm dày 4,0mm			200 000
		D160 - Class2 PN06	"	φ160mm dày 4,7mm			230 900
		D160 - Class3 PN08	"	φ160mm dày 6,2mm			298 600
		D200 - Class1 PN05	"	φ200mm dày 4,9mm			311 500
		D200 - Class2 PN06	"	φ200mm dày 5,9mm			362 300
		D200 - Class3 PN08	"	φ200mm dày 7,7mm			462 300
		D225 - Class1 PN05	"	φ225mm dày 5,5mm			379 800
		D225 - Class2 PN06	"	φ225mm dày 6,6mm			450 100
		D225 - Class3 PN08	"	φ225mm dày 8,6mm			584 600
		D250 - Class1 PN05	"	φ250mm dày 6,2mm			499 500
		D250 - Class2 PN06	"	φ250mm dày 7,3mm			582 900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		D250 - Class3 PN08	"	φ250mm dày 9,6mm			753 400
		D280 - Class1 PN05	"	φ280mm dày 6,9mm			594 000
		D280 - Class2 PN06	"	φ280mm dày 8,2mm			699 800
		D280 - Class3 PN08	"	φ280mm dày 10,7mm			899 000
		D315 - Class1 PN05	"	φ315mm dày 7,7mm			745 400
		D315 - Class2 PN06	"	φ315mm dày 9,2mm			894 300
		D315 - Class3 PN08	"	φ315mm dày 12,1mm			1 123 600
		D355 - Class1 PN05	"	φ355mm dày 8,7mm			973 900
		D355 - Class2 PN06	"	φ355mm dày 10,4mm			1 158 600
		D355 - Class3 PN08	"	φ355mm dày 13,6mm			1 503 500
		D400 - Class1 PN05	"	φ400mm dày 9,8mm			1 237 600
		D400 - Class2 PN06	"	φ400mm dày 11,7mm			1 471 800
		D400 - Class3 PN08	"	φ400mm dày 15,3mm			1 905 500
		D450 - Class1 PN05	"	φ450mm dày 11,0mm			1 564 300
		D450 - Class2 PN06	"	φ450mm dày 13,2mm			1 866 400
		D450 - Class3 PN08	"	φ450mm dày 17,2mm			2 410 000
		D500 - Class1 PN05	"	φ500mm dày 12,3mm			1 975 400
		D500 - Class2 PN06	"	φ500mm dày 14,6mm			2 270 000
		D630 - Class1 PN05	"	φ630mm dày 15,4mm			3 037 000
		D630 - Class2 PN06	"	φ630mm dày 18,4mm			3 664 000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) Độ Nhất	m		TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007; QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH Hóa nhựa Độ Nhất-Chi nhánh Hải Dương	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		D20 PN12,5	"	φ20mm dày 1,8mm			12 100
		D25 PN10	"	φ25mm dày 1,8mm			15 600
		D25 PN12,5	"	φ25mm dày 2,0mm			16 000
		D32 PN10	"	φ32mm dày 2,0mm			21 400
		D32 PN12,5	"	φ32mm dày 2,4mm			26 100
		D40 PN08	"	φ40mm dày 2,0mm			27 100
		D40 PN10	"	φ40mm dày 2,4mm			32 600
		D40 PN12,5	"	φ40mm dày 3,0mm			39 500
		D50 PN08	"	φ50mm dày 2,4mm			42 000
		D50 PN10	"	φ50mm dày 3,0mm			50 100
		D50 PN12,5	"	φ50mm dày 3,7mm			60 300
		D63 PN08	"	φ63mm dày 3,0mm			65 100
		D63 PN10	"	φ63mm dày 3,8mm			80 000
		D63 PN12,5	"	φ63mm dày 4,7mm			97 000
		D75 PN08	"	φ75mm dày 3,6mm			92 700
		D75 PN10	"	φ75mm dày 4,5mm			114 200
		D75 PN12,5	"	φ75mm dày 5,6mm			137 700
		D90 PN08	"	φ90mm dày 4,3mm			146 300
		D90 PN10	"	φ90mm dày 5,4mm			162 000
		D90 PN12,5	"	φ90mm dày 6,7mm			195 800
		D110 PN08	"	φ110mm dày 5,3mm			196 300
		D110 PN10	"	φ110mm dày 6,6mm			245 600
		D110 PN12,5	"	φ110mm dày 8,1mm			293 300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		D125 PN08	"	φ125mm dày 6,0mm			253 500
		D125 PN10	"	φ125mm dày 7,4mm			310 000
		D125 PN12,5	"	φ125mm dày 9,2mm			377 700
		D140 PN08	"	φ140mm dày 6,7mm			315 700
		D140 PN10	"	φ140mm dày 8,3mm			386 900
		D140 PN12,5	"	φ140mm dày 10,3mm			468 600
		D160 PN08	"	φ160mm dày 7,7mm			414 600
		D160 PN10	"	φ160mm dày 9,5mm			508 400
		D160 PN12,5	"	φ160mm dày 11,8mm			611 500
		D180 PN08	"	φ180mm dày 8,6mm			521 900
		D180 PN10	"	φ180mm dày 10,7mm			640 100
		D180 PN12,5	"	φ180mm dày 13,3mm			779 500
		D200 PN08	"	φ200mm dày 9,6mm			650 100
		D200 PN10	"	φ200mm dày 11,9mm			802 100
		D200 PN12,5	"	φ200mm dày 14,7mm			955 300
		D225 PN08	"	φ225mm dày 10,8mm			818 800
		D225 PN10	"	φ225mm dày 13,4mm			986 000
		D250 PN08	"	φ250mm dày 11,9mm			999 100
		D250 PN10	"	φ250mm dày 14,8mm			1 221 500
		D280 PN08	"	φ280mm dày 13,4mm			1 274 500
		D280 PN10	"	φ280mm dày 16,6mm			1 522 100
		D315 PN08	"	φ315mm dày 15,0mm			1 596 500
		D315 PN10	"	φ315mm dày 18,7mm			1 938 200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		D355 PN08	"	φ355mm dày 16,9mm			2 007 700
		D355 PN10	"	φ355mm dày 21,1mm			2 463 000
		D400 PN08	"	φ400mm dày 19,1mm			2 574 600
		D400 PN10	"	φ400mm dày 23,7mm			3 129 800
		D450 PN08	"	φ450mm dày 21,5mm			3 231 700
		D450 PN10	"	φ450mm dày 26,7mm			3 954 800
		D500 PN08	"	φ500mm dày 23,9mm			4 009 100
		D500 PN10	"	φ500mm dày 29,7mm			4 918 000
		D560 PN08	"	φ560mm dày 26,7mm			5 415 700
		D560 PN10	"	φ560mm dày 33,2mm			6 649 300
		D630 PN08	"	φ630mm dày 30,0mm			6 842 700
		D630 PN10	"	φ630mm dày 37,4mm			8 422 000
		D710 PN08	"	φ710mm dày 33,9mm			8 724 800
		D710 PN10	"	φ710mm dày 42,1mm			10 702 900
		D800 PN08	"	φ800mm dày 38,1mm			11 058 900
		D800 PN10	"	φ800mm dày 47,4mm			13 571 800
		D900 PN08	"	φ900mm dày 42,9mm			13 992 700
		D900 PN10	"	φ900mm dày 53,3mm			17 167 300
		D1.000 PN08	"	φ1.000mm dày 47,7mm			17 288 600
		D1.000 PN10	"	φ1.000mm dày 59,3mm			21 216 600
		D1.200 PN06	"	φ1.200mm dày 45,9mm			20 169 300
		D1.200 PN08	"	φ1.200mm dày 57,2mm			24 883 200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR Độ Nhất	m		DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09; QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH Hóa nhựa Độ Nhất-KCN Nam Sách, Hải Phòng	
		D20 PN10	"	φ20mm dày 2,3mm			36 000
		D20 PN16	"	φ20mm dày 2,8mm			40 000
		D20 PN20	"	φ20mm dày 3,4mm			44 400
		D25 PN10	"	φ25mm dày 2,8mm			64 100
		D25 PN16	"	φ25mm dày 3,5mm			73 800
		D25 PN20	"	φ25mm dày 4,2mm			77 800
		D32 PN10	"	φ32mm dày 2,9mm			83 100
		D32 PN16	"	φ32mm dày 4,4mm			99 800
		D32 PN20	"	φ32mm dày 5,4mm			114 700
		D40 PN10	"	φ40mm dày 3,7mm			111 500
		D40 PN16	"	φ40mm dày 5,5mm			135 200
		D40 PN20	"	φ40mm dày 6,7mm			177 500
		D50 PN10	"	φ50mm dày 4,6mm			163 300
		D50 PN16	"	φ50mm dày 6,9mm			215 100
		D50 PN20	"	φ50mm dày 8,3mm			275 800
		D63 PN10	"	φ63mm dày 5,8mm			259 700
		D63 PN16	"	φ63mm dày 8,6mm			338 000
		D63 PN20	"	φ63mm dày 10,5mm			434 800
		D75 PN10	"	φ75mm dày 6,8mm			361 100
		D75 PN16	"	φ75mm dày 10,3mm			461 000
		D75 PN20	"	φ75mm dày 12,5mm			602 200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		D90 PN10	"	φ90mm dày 8,2mm			527 100
		D90 PN16	"	φ90mm dày 12,3mm			645 400
		D90 PN20	"	φ90mm dày 15,0mm			900 400
		D110 PN10	"	φ110mm dày 10,0mm			843 400
		D110 PN16	"	φ110mm dày 15,1mm			983 400
		D110 PN20	"	φ110mm, dày 18,3mm			1 267 500
		D125 PN10	"	φ125mm dày 11,4mm			1 044 700
		D125 PN16	"	φ125mm dày 17,1mm			1 275 200
		D125 PN20	"	φ125mm dày 20,8mm			1 705 300
		D140 PN10	"	φ140mm dày 12,7mm			1 289 100
		D140 PN16	"	φ140mm dày 19,2mm			1 551 700
		D140 PN20	"	φ140mm dày 23,3mm			2 166 400
		D160 PN10	"	φ160mm dày 14,6mm			1 759 200
		D160 PN16	"	φ160mm dày 21,9mm			2 151 000
		D160 PN20	"	φ160mm dày 26,6mm			2 880 700
		D200 PN10	"	φ200mm dày 18,2mm			3 379 200
		D200 PN16	"	φ200mm dày 27,4mm			4 788 700
		D200 PN20	"	φ200mm dày 33,2mm			5 603 900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100	m		QCVN 16:2023/BXD	Công ty CP Đầu tư công nghiệp Thuận Phát/Việt Nam	
		Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	"	DN20 (PN16)	"		9 630
		Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	"	DN20 (PN20)	"		11 380
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	"	DN25 (PN10)	"		11 850
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	"	DN25 (PN12.5)	"		12 310

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	"	DN25 (PN16)	"		14 630
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	"	DN25 (PN20)	"		17 130
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	"	DN32 (PN10)	"		16 480
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	"	DN32 (PN12.5)	"		20 090
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	"	DN32 (PN16)	"		23 510
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	"	DN32 (PN20)	"		28 330
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN 8)	"	DN40 (PN 8)	"		20 830
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	"	DN40 (PN10)	"		25 090
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	"	DN40 (PN12.5)	"		30 370
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	"	DN40 (PN16)	"		36 480
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	"	DN40 (PN20)	"		43 330
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	"	DN50 (PN8)	"		32 310
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	"	DN50 (PN10)	"		38 519
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	"	DN50 (PN12.5)	"		46 389
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	"	DN50 (PN16)	"		56 574
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	"	DN50 (PN20)	"		66 944
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	"	DN63 (PN8)	"		50 093
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	"	DN63 (PN10)	"		61 574
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	"	DN63 (PN12.5)	"		74 630
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	"	DN63 (PN16)	"		88 981
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	"	DN63 (PN20)	"		106 574
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	"	DN75 (PN8)	"		71 296
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	"	DN75 (PN10)	"		87 870
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	"	DN75 (PN12.5)	"		105 926
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	"	DN75 (PN16)	"		126 389
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	"	DN75 (PN20)	"		150 926
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	"	DN90 (PN8)	"		112 500
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	"	DN90 (PN10)	"		124 630
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	"	DN90 (PN12.5)	"		150 648
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	"	DN90 (PN16)	"		180 926

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	"	DN90 (PN20)	"		216 574
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	"	DN110 (PN8)	"		151 019
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	"	DN110 (PN10)	"		188 889
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	"	DN110 (PN12.5)	"		225 648
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	"	DN110 (PN16)	"		272 500
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	"	DN110 (PN20)	"		327 963
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	"	DN125 (PN8)	"		195 000
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	"	DN125 (PN10)	"		238 426
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	"	DN125 (PN12.5)	"		290 556
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	"	DN125 (PN16)	"		352 500
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	"	DN125 (PN20)	"		420 370
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	"	DN140 (PN8)	"		242 870
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	"	DN140 (PN10)	"		297 593
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	"	DN140 (PN12.5)	"		360 463
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	"	DN140 (PN16)	"		437 037
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	"	DN140 (PN20)	"		525 648
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	"	DN160 (PN8)	"		318 889
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	"	DN160 (PN10)	"		391 111
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	"	DN160 (PN12.5)	"		470 370
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	"	DN160 (PN16)	"		577 963
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	"	DN160 (PN20)	"		689 537
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	"	DN180 (PN8)	"		401 481
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	"	DN180 (PN10)	"		492 407
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	"	DN180 (PN12.5)	"		599 630
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	"	DN180 (PN16)	"		727 037
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	"	DN180 (PN20)	"		871 852
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	"	DN200 (PN8)	"		500 093
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	"	DN200 (PN10)	"		617 037
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	"	DN200 (PN12.5)	"		734 815
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	"	DN200 (PN16)	"		909 630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	"	DN200 (PN20)	"		1 084 630
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	"	DN225 (PN8)	"		629 815
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	"	DN225 (PN10)	"		758 426
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	"	DN225 (PN12.5)	"		928 889
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	"	DN225 (PN16)	"		1 112 130
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	"	DN225 (PN20)	"		1 341 481
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	"	DN250 (PN6)	"		623 796
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	"	DN250 (PN8)	"		768 519
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	"	DN250 (PN10)	"		939 630
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	"	DN250 (PN12.5)	"		1 151 907
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	"	DN250 (PN16)	"		1 383 611
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	"	DN250 (PN20)	"		1 655 463
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	"	DN280 (PN6)	"		773 519
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	"	DN280 (PN8)	"		980 370
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	"	DN280 (PN10)	"		1 170 833
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	"	DN280 (PN12.5)	"		1 447 963
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	"	DN280 (PN16)	"		1 734 074
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	"	DN280 (PN20)	"		2 073 519
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	"	DN315 (PN10)	"		1 490 926
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	"	DN315 (PN12.5)	"		1 811 019
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	"	DN315 (PN16)	"		2 195 000
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	"	DN315 (PN20)	"		2 641 481
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN6)	"	DN355 (PN6)	"		1 252 870
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN8)	"	DN355 (PN8)	"		1 544 352
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	"	DN355 (PN10)	"		1 894 630
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	"	DN355 (PN12.5)	"		2 296 944
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	"	DN355 (PN16)	"		2 786 574
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	"	DN355 (PN20)	"		3 350 926
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	"	DN400 (PN10)	"		2 407 500
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	"	DN400 (PN12.5)	"		2 907 963

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	"	DN400 (PN16)	"		3 551 296
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	"	DN400 (PN20)	"		4 267 685
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	"	DN450 (PN10)	"		3 042 130
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	"	DN450 (PN12.5)	"		3 676 667
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	"	DN450 (PN16)	"		4 494 907
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	"	DN450 (PN20)	"		5 395 093
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	"	DN500 (PN10)	"		3 783 056
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	"	DN500 (PN12.5)	"		4 575 648
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	"	DN500 (PN16)	"		5 571 944
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	"	DN500 (PN20)	"		6 673 148
		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	"	DN560 (PN10)	"		5 114 815
		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	"	DN560 (PN12.5)	"		6 243 148
		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	"	DN560 (PN16)	"		7 540 926
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	"	DN630 (PN6)	"		4 280 648
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	"	DN630 (PN8)	"		5 263 611
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	"	DN630 (PN10)	"		6 478 426
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	"	DN630 (PN12.5)	"		7 890 926
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	"	DN630 (PN16)	"		9 675 800
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	"	DN710 (PN6)	"		5 450 000
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	"	DN710 (PN8)	"		6 711 389
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	"	DN710 (PN10)	"		8 232 963
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	"	DN710 (PN12.5)	"		10 039 815
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	"	DN710 (PN16)	"		12 154 500
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80	m		QCVN 16:2023/BXD	Công ty CP Đầu tư công nghiệp Thuận Phát/Việt Nam	
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	"	DN110 (PN6)	"		150 463
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	"	DN110 (PN8)	"		185 185
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	"	DN110 (PN10)	"		228 148
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	"	DN110 (PN12.5)	"		270 370
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	"	DN125 (PN8)	"		236 667

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	"	DN125 (PN10)	"		291 111
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	"	DN125 (PN12.5)	"		351 852
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	"	DN140 (PN8)	"		296 852
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	"	DN140 (PN10)	"		362 963
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	"	DN140 (PN12.5)	"		433 981
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	"	DN160 (PN8)	"		387 130
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	"	DN160 (PN10)	"		476 111
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	"	DN160 (PN12.5)	"		570 463
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	"	DN160 (PN16)	"		689 815
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	"	DN180 (PN6)	"		398 148
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	"	DN180 (PN8)	"		491 019
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	"	DN180 (PN10)	"		602 037
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	"	DN180 (PN12.5)	"		723 519
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	"	DN200 (PN8)	"		610 093
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	"	DN200 (PN10)	"		749 352
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	"	DN200 (PN12.5)	"		892 593
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	"	DN200 (PN16)	"		1 084 444
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	"	DN250 (PN6)	"		763 333
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	"	DN250 (PN8)	"		946 667
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	"	DN250 (PN10)	"		1 144 537
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	"	DN250 (PN12.5)	"		1 396 111
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	"	DN250 (PN16)	"		1 657 037
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	"	DN280 (PN6)	"		960 556
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	"	DN280 (PN8)	"		1 188 519
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	"	DN280 (PN10)	"		1 435 648
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	"	DN280 (PN12.5)	"		1 749 630
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	"	DN280 (PN16)	"		2 075 926
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	"	DN315 (PN6)	"		1 207 407
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	"	DN315 (PN8)	"		1 504 444
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	"	DN315 (PN10)	"		1 816 389
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	"	DN355 (PN6)	"		1 544 537

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	"	DN355 (PN8)	"		1 896 111
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	"	DN355 (PN10)	"		2 306 019
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	"	DN355 (PN12.5)	"		2 775 000
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	"	DN355 (PN16)	"		3 352 407
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	"	DN400 (PN6)	"		1 946 111
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	"	DN400 (PN8)	"		2 421 389
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	"	DN400 (PN10)	"		2 931 944
		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	"	DN450 (PN8)	"		3 045 000
		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	"	DN450 (PN10)	"		3 712 500
		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	"	DN450 (PN16)	"		5 388 611
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	"	DN500 (PN6)	"		3 038 519
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	"	DN500 (PN8)	"		3 783 889
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	"	DN500 (PN10)	"		4 603 889
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	"	DN500 (PN12.5)	"		5 537 315
		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	"	DN560 (PN8)	"		5 114 815
		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	"	DN560 (PN10)	"		6 243 148
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	"	DN630 (PN6)	"		5 263 611
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	"	DN630 (PN8)	"		6 478 426
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	"	DN630 (PN10)	"		7 890 926
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	"	DN630 (PN12.5)	"		8 959 074
		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	"	DN710 (PN6)	"		6 711 389
		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	"	DN710 (PN8)	"		8 232 963
		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	"	DN710 (PN10)	"		10 039 815
	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC	m		QCVN 16:2023/BXD	Công ty CP Đầu tư công nghiệp Thuận Phát/Việt Nam	
		Ống u.PVC DN21 (NTC)	"	DN21 (NTC)	"		7 900
		Ống u.PVC DN21 (PN 10)	"	DN21 (PN 10)	"		9 600
		Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	"	DN21 (PN 12.5)	"		10 500
		Ống u.PVC DN21 (PN 16)	"	DN21 (PN 16)	"		12 600
		Ống u.PVC DN21 (PN 25)	"	DN21 (PN 25)	"		14 800
		Ống u.PVC DN27 (NTC)	"	DN27 (NTC)	"		9 800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống u.PVC DN27 (PN 10)	"	DN27 (PN 10)	"		12 300
		Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	"	DN27 (PN 12.5)	"		14 400
		Ống u.PVC DN27 (PN 16)	"	DN27 (PN 16)	"		16 000
		Ống u.PVC DN34 (NTC)	"	DN34 (NTC)	"		12 600
		Ống u.PVC DN34 (PN 8.0)	"	DN34 (PN 8.0)	"		14 800
		Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	"	DN34 (PN 10.0)	"		18 100
		Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	"	DN34 (PN 12.5)	"		22 100
		Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	"	DN34 (PN 16.0)	"		25 100
		Ống u.PVC DN42 (NTC)	"	DN42 (NTC)	"		18 900
		Ống u.PVC DN42 (PN 6)	"	DN42 (PN 6)	"		21 100
		Ống u.PVC DN42 (PN 8)	"	DN42 (PN 8)	"		24 900
		Ống u.PVC DN42 (PN 10)	"	DN42 (PN 10)	"		28 300
		Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	"	DN42 (PN 12.5)	"		33 300
		Ống u.PVC DN42 (PN 16)	"	DN42 (PN 16)	"		41 100
		Ống u.PVC DN48 (PN 6)	"	DN48 (PN 6)	"		25 900
		Ống u.PVC DN48 (PN 8)	"	DN48 (PN 8)	"		29 600
		Ống u.PVC DN48 (PN 10)	"	DN48 (PN 10)	"		34 100
		Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	"	DN48 (PN 12.5)	"		41 300
		Ống u.PVC DN60 (PN 5)	"	DN60 (PN 5)	"		34 400
		Ống u.PVC DN60 (PN 6)	"	DN60 (PN 6)	"		41 900
		Ống u.PVC DN60 (PN 8)	"	DN60 (PN 8)	"		48 800
		Ống u.PVC DN60 (PN 10)	"	DN60 (PN 10)	"		59 000
		Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	"	DN60 (PN 12.5)	"		74 000
		Ống u.PVC DN75 (NTC)	"	DN75 (NTC)	"		40 300
		Ống u.PVC DN75 (PN 5)	"	DN75 (PN 5)	"		47 000
		Ống u.PVC DN75 (PN 6)	"	DN75 (PN 6)	"		53 300
		Ống u.PVC DN75 (PN 8)	"	DN75 (PN 8)	"		69 400
		Ống u.PVC DN75 (PN 10)	"	DN75 (PN 10)	"		86 000
		Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	"	DN75 (PN 12.5)	"		108 100
		Ống u.PVC DN75 (PN 16)	"	DN75 (PN 16)	"		130 500
		Ống u.PVC DN75 (PN 25)	"	DN75 (PN 25)	"		188 600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống u.PVC DN90 (PN 4)	"	DN90 (PN 4)	"		56 100
		Ống u.PVC DN90 (PN 5)	"	DN90 (PN 5)	"		65 800
		Ống u.PVC DN90 (PN 6)	"	DN90 (PN 6)	"		76 000
		Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)	"	DN90 (PN 8.0)	"		99 600
		Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	"	DN90 (PN 10.0)	"		123 800
		Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	"	DN90 (PN 12.5)	"		153 800
		Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	"	DN90 (PN 16.0)	"		185 800
		Ống u.PVC DN110 (PN 4.0)	"	DN110 (PN 4.0)	"		84 000
		Ống u.PVC DN110 (PN 5.0)	"	DN110 (PN 5.0)	"		97 900
		Ống u.PVC DN110 (PN 6.0)	"	DN110 (PN 6.0)	"		111 400
		Ống u.PVC DN110 (PN 8.0)	"	DN110 (PN 8.0)	"		156 000
		Ống u.PVC DN110 (PN 10.0)	"	DN110 (PN 10.0)	"		186 800
		Ống u.PVC DN110 (PN 12.5)	"	DN110 (PN 12.5)	"		230 500
		Ống u.PVC DN110 (PN 16.0)	"	DN110 (PN 16.0)	"		279 400
		Ống u.PVC DN125 (PN 4.0)	"	DN125 (PN 4.0)	"		103 400
		Ống u.PVC DN125 (PN 5.0)	"	DN125 (PN 5.0)	"		121 000
		Ống u.PVC DN125 (PN 6.0)	"	DN125 (PN 6.0)	"		143 400
		Ống u.PVC DN125 (PN 8.0)	"	DN125 (PN 8.0)	"		181 900
		Ống u.PVC DN125 (PN 10.0)	"	DN125 (PN 10.0)	"		229 100
		Ống u.PVC DN125 (PN 12.5)	"	DN125 (PN 12.5)	"		280 900
		Ống u.PVC DN125 (PN 16)	"	DN125 (PN 16)	"		344 500
		Ống u.PVC DN140 (PN 4.0)	"	DN140 (PN 4.0)	"		128 500
		Ống u.PVC DN140 (PN 5.0)	"	DN140 (PN 5.0)	"		151 300
		Ống u.PVC DN140 (PN 6)	"	DN140 (PN 6)	"		178 300
		Ống u.PVC DN140 (PN 8)	"	DN140 (PN 8)	"		238 500
		Ống u.PVC DN140 (PN 10)	"	DN140 (PN 10)	"		291 900
		Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	"	DN140 (PN 12.5)	"		359 000
		Ống u.PVC DN140 (PN 16)	"	DN140 (PN 16)	"		440 600
		Ống u.PVC DN160 (PN 4)	"	DN160 (PN 4)	"		171 600
		Ống u.PVC DN160 (PN 5)	"	DN160 (PN 5)	"		200 000
		Ống u.PVC DN160 (PN 6)	"	DN160 (PN 6)	"		230 900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống u.PVC DN160 (PN 8)	"	DN160 (PN 8)	"		298 600
		Ống u.PVC DN160 (PN 10)	"	DN160 (PN 10)	"		378 900
		Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	"	DN160 (PN 12.5)	"		465 100
		Ống u.PVC DN160 (PN 16)	"	DN160 (PN 16)	"		572 000
		Ống u.PVC DN180 (PN 4)	"	DN180 (PN 4)	"		211 300
		Ống u.PVC DN180 (PN 5)	"	DN180 (PN 5)	"		245 100
		Ống u.PVC DN180 (PN 6)	"	DN180 (PN 6)	"		291 800
		Ống u.PVC DN180 (PN 8)	"	DN180 (PN 8)	"		372 600
		Ống u.PVC DN180 (PN 10)	"	DN180 (PN 10)	"		476 900
		Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	"	DN180 (PN 12.5)	"		590 800
		Ống u.PVC DN200 (PN 5)	"	DN200 (PN 5)	"		311 500
		Ống u.PVC DN200 (PN 6)	"	DN200 (PN 6)	"		362 300
		Ống u.PVC DN200 (PN 8)	"	DN200 (PN 8)	"		462 300
		Ống u.PVC DN200 (PN 10)	"	DN200 (PN 10)	"		592 400
		Ống u.PVC DN200 (PN 12.5)	"	DN200 (PN 12.5)	"		730 100
		Ống u.PVC DN225 (PN 4)	"	DN225 (PN 4)	"		316 000
		Ống u.PVC DN225 (PN 5)	"	DN225 (PN 5)	"		379 800
		Ống u.PVC DN225 (PN 6)	"	DN225 (PN 6)	"		450 100
		Ống u.PVC DN225 (PN 8)	"	DN225 (PN 8)	"		584 600
		Ống u.PVC DN225 (PN 10)	"	DN225 (PN 10)	"		749 800
		Ống u.PVC DN225 (PN 12.5)	"	DN225 (PN 12.5)	"		926 800
		Ống u.PVC DN250 (PN 4)	"	DN250 (PN 4)	"		414 300
		Ống u.PVC DN250 (PN 5)	"	DN250 (PN 5)	"		499 500
		Ống u.PVC DN250 (PN 6)	"	DN250 (PN 6)	"		582 900
		Ống u.PVC DN250 (PN 8)	"	DN250 (PN 8)	"		753 400
		Ống u.PVC DN250 (PN 10)	"	DN250 (PN 10)	"		952 400
		Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	"	DN250 (PN 12.5)	"		1 179 500
		Ống u.PVC DN280 (PN 4)	"	DN280 (PN 4)	"		496 800
		Ống u.PVC DN280 (PN 6)	"	DN280 (PN 6)	"		699 800
		Ống u.PVC DN280 (PN 8)	"	DN280 (PN 8)	"		899 000
		Ống u.PVC DN280 (PN 10)	"	DN280 (PN 10)	"		1 233 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống u.PVC DN315 (PN 4)	"	DN315 (PN 4)	"		627 900
		Ống u.PVC DN315 (PN 5)	"	DN315 (PN 5)	"		745 400
		Ống u.PVC DN315 (PN 6)	"	DN315 (PN 6)	"		894 300
		Ống u.PVC DN315 (PN 8)	"	DN315 (PN 8)	"		1 123 600
		Ống u.PVC DN315 (PN 10)	"	DN315 (PN 10)	"		1 555 600
		Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	"	DN315 (PN 12.5)	"		1 792 500
		Ống u.PVC DN355 (PN 4)	"	DN355 (PN 4)	"		793 100
		Ống u.PVC DN355 (PN 5)	"	DN355 (PN 5)	"		973 900
		Ống u.PVC DN355 (PN 6)	"	DN355 (PN 6)	"		1 158 600
		Ống u.PVC DN355 (PN 8)	"	DN355 (PN 8)	"		1 503 500
		Ống u.PVC DN400 (PN 4)	"	DN400 (PN 4)	"		995 400
		Ống u.PVC DN400 (PN 5)	"	DN400 (PN 5)	"		1 237 600
		Ống u.PVC DN400 (PN 6)	"	DN400 (PN 6)	"		1 471 800
		Ống u.PVC DN400 (PN 8)	"	DN400 (PN 8)	"		1 905 500
		Ống u.PVC DN400 (PN 10)	"	DN400 (PN 10)	"		2 353 900
		Ống u.PVC DN450 (PN 4)	"	DN450 (PN 4)	"		1 263 100
		Ống u.PVC DN450 (PN 5)	"	DN450 (PN 5)	"		1 564 300
		Ống u.PVC DN450 (PN 6)	"	DN450 (PN 6)	"		1 866 400
		Ống u.PVC DN450 (PN 8)	"	DN450 (PN 8)	"		2 410 000
		Ống u.PVC DN500 (PN 4)	"	DN500 (PN 4)	"		1 656 600
		Ống u.PVC DN500 (PN 5)	"	DN500 (PN 5)	"		1 975 400
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		QCVN 16:2023/BXD	Công ty CP Đầu tư công nghiệp Thuận Phát/Việt Nam	
		Ống PPR D25 PN10	"	D25 PN10	"		49 500
		Ống PPR D32 PN10	"	D32 PN10	"		64 200
		Ống PPR D40 PN10	"	D40 PN10	"		86 100
		Ống PPR D50 PN10	"	D50 PN10	"		126 300
		Ống PPR D63 PN10	"	D63 PN10	"		200 700
		Ống PPR D75 PN10	"	D75 PN10	"		279 100
		Ống PPR D90 PN10	"	D90 PN10	"		407 300
		Ống PPR D110 PN10	"	D110 PN10	"		651 900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống PPR D125 PN10	"	D125 PN10	"		807 500
		Ống PPR D140 PN10	"	D140 PN10	"		996 400
		Ống PPR D160 PN10	"	D160 PN10	"		1 359 700
		Ống PPR D180 PN10	"	D180 PN10	"		2 142 300
		Ống PPR D200 PN10	"	D200 PN10	"		2 599 400
		Ống PPR D25 PN20	"	D25 PN20	"		60 200
		Ống PPR D32 PN20	"	D32 PN20	"		88 600
		Ống PPR D40 PN20	"	D40 PN20	"		137 200
		Ống PPR D50 PN20	"	D50 PN20	"		213 200
		Ống PPR D63 PN20	"	D63 PN20	"		336 000
		Ống PPR D75 PN20	"	D75 PN20	"		465 500
		Ống PPR D90 PN20	"	D90 PN20	"		695 900
		Ống PPR D110 PN20	"	D110 PN20	"		979 700
		Ống PPR D125 PN20	"	D125 PN20	"		1 318 200
		Ống PPR D140 PN20	"	D140 PN20	"		1 674 400
		Ống PPR D160 PN20	"	D160 PN20	"		2 226 600
		Ống PPR D180 PN20	"	D180 PN20	"		3 500 800
		Ống PPR D200 PN20	"	D200 PN20	"		4 310 700
		Ống HDPE gân sóng 2 lớp	m		QCVN 16:2019/BXD		
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	"	ø 150 SN 4	"		136 500
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	"	ø 200 SN 4	"		244 500
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	"	ø 250 SN 4	"		375 300
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	"	ø 300 SN 4	"		504 400
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	"	ø 400 SN 4	"		852 800
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 4	"	ø 500 SN 4	"		1 289 600
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	"	ø 600 SN 4	"		1 765 600
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	"	ø 150 SN 8	"		158 600
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	"	ø 200 SN 8	"		283 400
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	"	ø 250 SN 8	"		434 700
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	"	ø 300 SN 8	"		582 400
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	"	ø 400 SN 8	"		985 400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	"	ø 500 SN 8	"		1 405 800
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	"	ø 600 SN 8	"		2 619 800
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE - PE80	m		ISO 4427-2 TCVN 7305-2	Công ty CP nhựa Thiếu nhân Tiên Phong	
		Ống HDPE (PE80) DN20 PN12.5 dày 2mm	"		"		12 300
		Ống HDPE (PE80) DN20 PN16 dày 2.3mm	"		"		14 800
		Ống HDPE (PE80) DN25 PN10 dày 2mm	"		"		16 000
		Ống HDPE (PE80) DN25 PN12.5 dày 2.3mm	"		"		18 700
		Ống HDPE (PE80) DN25 PN16 dày 3mm	"		"		22 300
		Ống HDPE (PE80) DN32 PN8 dày 2mm	"		"		21 900
		Ống HDPE (PE80) DN32 PN10 dày 2.4mm	"		"		25 500
		Ống HDPE (PE80) DN32 PN12.5 dày 3mm	"		"		30 700
		Ống HDPE (PE80) DN32 PN16 dày 3.6mm	"		"		36 800
		Ống HDPE (PE80) DN40 PN6 dày 2mm	"		"		27 100
		Ống HDPE (PE80) DN40 PN8 dày 2.4mm	"		"		32 600
		Ống HDPE (PE80) DN40 PN10 dày 3mm	"		"		39 500
		Ống HDPE (PE80) DN40 PN12.5 dày 3.7mm	"		"		47 400
		Ống HDPE (PE80) DN40 PN16 dày 4.5mm	"		"		56 300
		Ống HDPE (PE80) DN50 PN6 dày 2.4mm	"		"		42 000
		Ống HDPE (PE80) DN50 PN8 dày 3mm	"		"		50 800
		Ống HDPE (PE80) DN50 PN10 dày 3.7mm	"		"		60 700
		Ống HDPE (PE80) DN50 PN12.5 dày 4.6mm	"		"		73 400
		Ống HDPE (PE80) DN50 PN16 dày 5.6mm	"		"		87 000
		Ống HDPE (PE80) DN63 PN6 dày 3mm	"		"		64 900
		Ống HDPE (PE80) DN63 PN8 dày 3.8mm	"		"		80 800
		Ống HDPE (PE80) DN63 PN10 dày 4.7mm	"		"		96 900
		Ống HDPE (PE80) DN63 PN12.5 dày 5.8mm	"		"		116 800
		Ống HDPE (PE80) DN63 PN16 dày 7.1mm	"		"		138 500
		Ống HDPE (PE80) DN75 PN6 dày 3.6mm	"		"		92 200
		Ống HDPE (PE80) DN75 PN8 dày 4.5mm	"		"		114 400
		Ống HDPE (PE80) DN75 PN10 dày 5.6mm	"		"		138 500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống HDPE (PE80) DN75 PN12.5 dày 6.8mm	"		"		163 200
		Ống HDPE (PE80) DN75 PN16 dày 8.4mm	"		"		196 300
		Ống HDPE (PE80) DN90 PN6 dày 4.3mm	"		"		148 300
		Ống HDPE (PE80) DN90 PN8 dày 5.4mm	"		"		165 600
		Ống HDPE (PE80) DN90 PN10 dày 6.7mm	"		"		196 300
		Ống HDPE (PE80) DN90 PN12.5 dày 8.2mm	"		"		234 800
		Ống HDPE (PE80) DN90 PN16 dày 10.1mm	"		"		281 900
		Ống HDPE (PE80) DN110 PN6 dày 5.3mm	"		"		195 600
		Ống HDPE (PE80) DN110 PN8 dày 6.6mm	"		"		240 700
		Ống HDPE (PE80) DN110 PN10 dày 8.1mm	"		"		296 600
		Ống HDPE (PE80) DN110 PN12.5 dày 10mm	"		"		351 500
		Ống HDPE (PE80) DN110 PN16 dày 12.3mm	"		"		426 600
		Ống HDPE (PE80) DN125 PN6 dày 6mm	"		"		252 100
		Ống HDPE (PE80) DN125 PN8 dày 7.4mm	"		"		307 700
		Ống HDPE (PE80) DN125 PN10 dày 9.2mm	"		"		378 400
		Ống HDPE (PE80) DN125 PN12.5 dày 11.4mm	"		"		457 400
		Ống HDPE (PE80) DN125 PN16 dày 14mm	"		"		546 800
		Ống HDPE (PE80) DN140 PN6 dày 6.7mm	"		"		313 200
		Ống HDPE (PE80) DN140 PN8 dày 8.3mm	"		"		385 900
		Ống HDPE (PE80) DN140 PN10 dày 10.3mm	"		"		471 900
		Ống HDPE (PE80) DN140 PN12.5 dày 12.7mm	"		"		564 200
		Ống HDPE (PE80) DN140 PN16 dày 15.7mm	"		"		683 300
		Ống HDPE (PE80) DN160 PN6 dày 7.7mm	"		"		411 500
		Ống HDPE (PE80) DN160 PN8 dày 9.5mm	"		"		503 300
		Ống HDPE (PE80) DN160 PN10 dày 11.8mm	"		"		618 900
		Ống HDPE (PE80) DN160 PN12.5 dày 14.6mm	"		"		741 600
		Ống HDPE (PE80) DN160 PN16 dày 17.9mm	"		"		896 800
		Ống HDPE (PE80) DN180 PN6 dày 8.6mm	"		"		517 600
		Ống HDPE (PE80) DN180 PN8 dày 10.7mm	"		"		638 300
		Ống HDPE (PE80) DN180 PN10 dày 13.3mm	"		"		782 600
		Ống HDPE (PE80) DN180 PN12.5 dày 16.4mm	"		"		940 600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống HDPE (PE80) DN180 PN16 dày 20.1mm	"		"		1 133 400
		Ống HDPE (PE80) DN200 PN6 dày 9.6mm	"		"		643 300
		Ống HDPE (PE80) DN200 PN8 dày 11.9mm	"		"		793 100
		Ống HDPE (PE80) DN200 PN10 dày 14.7mm	"		"		974 200
		Ống HDPE (PE80) DN200 PN12.5 dày 18.2mm	"		"		1 160 400
		Ống HDPE (PE80) DN200 PN16 dày 22.4mm	"		"		1 409 800
		Ống HDPE (PE80) DN225 PN6 dày 10.8mm	"		"		811 100
		Ống HDPE (PE80) DN225 PN8 dày 13.4mm	"		"		1 001 500
		Ống HDPE (PE80) DN225 PN10 dày 16.6mm	"		"		1 203 200
		Ống HDPE (PE80) DN225 PN12.5 dày 20.5mm	"		"		1 451 400
		Ống HDPE (PE80) DN225 PN16 dày 25.2mm	"		"		1 743 900
		Ống HDPE (PE80) DN250 PN6 dày 11.9mm	"		"		992 300
		Ống HDPE (PE80) DN250 PN8 dày 14.8mm	"		"		1 230 700
		Ống HDPE (PE80) DN250 PN10 dày 18.4mm	"		"		1 487 900
		Ống HDPE (PE80) DN250 PN12.5 dày 22.7mm	"		"		1 814 900
		Ống HDPE (PE80) DN250 PN16 dày 27.9mm	"		"		2 154 100
		Ống HDPE (PE80) DN280 PN6 dày 13.4mm	"		"		1 248 700
		Ống HDPE (PE80) DN280 PN8 dày 16.6mm	"		"		1 545 100
		Ống HDPE (PE80) DN280 PN10 dày 20.6mm	"		"		1 866 300
		Ống HDPE (PE80) DN280 PN12.5 dày 25.4mm	"		"		2 274 500
		Ống HDPE (PE80) DN280 PN16 dày 31.3mm	"		"		2 698 700
		Ống HDPE (PE80) DN315 PN6 dày 15mm	"		"		1 569 600
		Ống HDPE (PE80) DN315 PN8 dày 18.7mm	"		"		1 955 800
		Ống HDPE (PE80) DN315 PN10 dày 23.2mm	"		"		2 361 300
		Ống HDPE (PE80) DN315 PN12.5 dày 28.6mm	"		"		2 843 000
		Ống HDPE (PE80) DN315 PN16 dày 35.2mm	"		"		3 433 200
		Ống HDPE (PE80) DN355 PN6 dày 16.9mm	"		"		2 007 900
		Ống HDPE (PE80) DN355 PN8 dày 21.1mm	"		"		2 464 900
		Ống HDPE (PE80) DN355 PN10 dày 26.1mm	"		"		2 997 800
		Ống HDPE (PE80) DN355 PN12.5 dày 32.2mm	"		"		3 607 500
		Ống HDPE (PE80) DN355 PN16 dày 39.7mm	"		"		4 358 100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống HDPE (PE80) DN400 PN6 dày 19.1mm	"		"		2 529 900
		Ống HDPE (PE80) DN400 PN8 dày 23.7mm	"		"		3 147 800
		Ống HDPE (PE80) DN400 PN10 dày 29.4mm	"		"		3 811 500
		Ống HDPE (PE80) DN400 PN12.5 dày 36.3mm	"		"		4 578 400
		Ống HDPE (PE80) DN400 PN16 dày 44.7mm	"		"		5 544 500
		Ống HDPE (PE80) DN450 PN6 dày 21.5mm	"		"		3 229 300
		Ống HDPE (PE80) DN450 PN8 dày 26.7mm	"		"		3 958 500
		Ống HDPE (PE80) DN450 PN10 dày 33.1mm	"		"		4 826 300
		Ống HDPE (PE80) DN450 PN12.5 dày 40.9mm	"		"		5 786 400
		Ống HDPE (PE80) DN450 PN16 dày 50.3mm	"		"		7 005 200
		Ống HDPE (PE80) DN500 PN6 dày 23.9mm	"		"		3 950 100
		Ống HDPE (PE80) DN500 PN8 dày 29.7mm	"		"		4 919 100
		Ống HDPE (PE80) DN500 PN10 dày 36.8mm	"		"		5 985 100
		Ống HDPE (PE80) DN500 PN12.5 dày 45.4mm	"		"		7 198 500
		Ống HDPE (PE80) DN500 PN16 dày 55.8mm	"		"		8 680 900
		Ống HDPE (PE80) DN560 PN6 dày 26.7mm	"		"		5 415 700
		Ống HDPE (PE80) DN560 PN8 dày 33.2mm	"		"		6 649 300
		Ống HDPE (PE80) DN560 PN10 dày 41.2mm	"		"		8 116 100
		Ống HDPE (PE80) DN560 PN12.5 dày 50.8mm	"		"		9 803 200
		Ống HDPE (PE80) DN630 PN6 dày 30mm	"		"		6 842 700
		Ống HDPE (PE80) DN630 PN8 dày 37.4mm	"		"		8 422 000
		Ống HDPE (PE80) DN630 PN10 dày 46.3mm	"		"		10 258 200
		Ống HDPE (PE80) DN630 PN12.5 dày 57.2mm	"		"		11 646 800
		Ống HDPE (PE80) DN710 PN6 dày 33.9mm	"		"		8 724 800
		Ống HDPE (PE80) DN710 PN8 dày 42.1mm	"		"		10 702 900
		Ống HDPE (PE80) DN710 PN10 dày 52.2mm	"		"		13 051 800
		Ống HDPE (PE80) DN710 PN12.5 dày 64.5mm	"		"		15 800 900
		Ống HDPE (PE80) DN800 PN6 dày 38.1mm	"		"		11 058 900
		Ống HDPE (PE80) DN800 PN8 dày 47.4mm	"		"		13 571 800
		Ống HDPE (PE80) DN800 PN10 dày 58.8mm	"		"		13 939 500
		Ống HDPE (PE80) DN900 PN6 dày 42.9mm	"		"		13 992 700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống HDPE (PE80) DN900 PN8 dày 53.3mm	"		"		17 167 300
		Ống HDPE (PE80) DN900 PN10 dày 66.2mm	"		"		20 974 300
		Ống HDPE (PE80) DN1000 PN6 dày 47.7mm	"		"		17 288 600
		Ống HDPE (PE80) DN1000 PN8 dày 59.3mm	"		"		21 216 600
		Ống HDPE (PE80) DN1200 PN6 dày 57.2mm	"		"		24 883 200
		Ống HDPE (PE80) DN1200 PN8 dày 71.1mm	"		"		29 226 400
		Ống nhựa HDPE - PE100	m		ISO 4427-2 TCVN 7305-2	Công ty CP nhựa Thiếu nhân Tiên Phong	
		Ống HDPE (PE100) DN20 PN16 dày 2mm	"		"		12 500
		Ống HDPE (PE100) DN20 PN20 dày 2.3mm	"		"		14 800
		Ống HDPE (PE100) DN25 PN12.5 dày 2mm	"		"		16 000
		Ống HDPE (PE100) DN25 PN16 dày 2.3mm	"		"		19 000
		Ống HDPE (PE100) DN25 PN20 dày 3mm	"		"		22 300
		Ống HDPE (PE100) DN32 PN10 dày 2mm	"		"		21 400
		Ống HDPE (PE100) DN32 PN12.5 dày 2.4mm	"		"		26 100
		Ống HDPE (PE100) DN32 PN16 dày 3mm	"		"		30 600
		Ống HDPE (PE100) DN32 PN20 dày 3.6mm	"		"		36 800
		Ống HDPE (PE100) DN40 PN8 dày 2mm	"		"		27 100
		Ống HDPE (PE100) DN40 PN10 dày 2.4mm	"		"		32 600
		Ống HDPE (PE100) DN40 PN12.5 dày 3mm	"		"		39 500
		Ống HDPE (PE100) DN40 PN16 dày 3.7mm	"		"		47 400
		Ống HDPE (PE100) DN40 PN20 dày 4.5mm	"		"		56 300
		Ống HDPE (PE100) DN50 PN8 dày 2.4mm	"		"		42 000
		Ống HDPE (PE100) DN50 PN10 dày 3mm	"		"		50 100
		Ống HDPE (PE100) DN50 PN12.5 dày 3.7mm	"		"		60 300
		Ống HDPE (PE100) DN50 PN16 dày 4.6mm	"		"		73 500
		Ống HDPE (PE100) DN50 PN20 dày 5.6mm	"		"		87 000
		Ống HDPE (PE100) DN63 PN8 dày 3mm	"		"		65 100
		Ống HDPE (PE100) DN63 PN10 dày 3.8mm	"		"		80 000
		Ống HDPE (PE100) DN63 PN12.5 dày 4.7mm	"		"		97 000
		Ống HDPE (PE100) DN63 PN16 dày 5.8mm	"		"		115 700
		Ống HDPE (PE100) DN63 PN20 dày 7.1mm	"		"		138 500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống HDPE (PE100) DN75 PN8 dày 3.6mm	"		"		92 700
		Ống HDPE (PE100) DN75 PN10 dày 4.5mm	"		"		114 200
		Ống HDPE (PE100) DN75 PN12.5 dày 5.6mm	"		"		137 700
		Ống HDPE (PE100) DN75 PN16 dày 6.8mm	"		"		164 300
		Ống HDPE (PE100) DN75 PN20 dày 8.4mm	"		"		196 200
		Ống HDPE (PE100) DN90 PN8 dày 4.3mm	"		"		146 300
		Ống HDPE (PE100) DN90 PN10 dày 5.4mm	"		"		162 000
		Ống HDPE (PE100) DN90 PN12.5 dày 6.7mm	"		"		195 800
		Ống HDPE (PE100) DN90 PN16 dày 8.2mm	"		"		235 200
		Ống HDPE (PE100) DN90 PN20 dày 10.1mm	"		"		281 500
		Ống HDPE (PE100) DN110 PN6 dày 4.2mm	"		"		158 000
		Ống HDPE (PE100) DN110 PN8 dày 5.3mm	"		"		196 300
		Ống HDPE (PE100) DN110 PN10 dày 6.6mm	"		"		245 600
		Ống HDPE (PE100) DN110 PN12.5 dày 8.1mm	"		"		293 300
		Ống HDPE (PE100) DN110 PN16 dày 10mm	"		"		354 300
		Ống HDPE (PE100) DN110 PN20 dày 12.3mm	"		"		426 400
		Ống HDPE (PE100) DN125 PN6 dày 4.8mm	"		"		204 500
		Ống HDPE (PE100) DN125 PN8 dày 6mm	"		"		253 500
		Ống HDPE (PE100) DN125 PN10 dày 7.4mm	"		"		310 000
		Ống HDPE (PE100) DN125 PN12.5 dày 9.2mm	"		"		377 700
		Ống HDPE (PE100) DN125 PN16 dày 11.4mm	"		"		458 300
		Ống HDPE (PE100) DN125 PN20 dày 14mm	"		"		546 500
		Ống HDPE (PE100) DN140 PN6 dày 5.4mm	"		"		256 600
		Ống HDPE (PE100) DN140 PN8 dày 6.7mm	"		"		315 700
		Ống HDPE (PE100) DN140 PN10 dày 8.3mm	"		"		386 900
		Ống HDPE (PE100) DN140 PN12.5 dày 10.3mm	"		"		468 600
		Ống HDPE (PE100) DN140 PN16 dày 12.7mm	"		"		568 100
		Ống HDPE (PE100) DN140 PN20 dày 15.7mm	"		"		683 300
		Ống HDPE (PE100) DN160 PN6 dày 6.2mm	"		"		336 200
		Ống HDPE (PE100) DN160 PN8 dày 7.7mm	"		"		414 600
		Ống HDPE (PE100) DN160 PN10 dày 9.5mm	"		"		508 400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống HDPE (PE100) DN160 PN12.5 dày 11.8mm	"		"		611 500
		Ống HDPE (PE100) DN160 PN16 dày 14.6mm	"		"		751 400
		Ống HDPE (PE100) DN160 PN20 dày 17.9mm	"		"		896 400
		Ống HDPE (PE100) DN180 PN6 dày 6.9mm	"		"		420 100
		Ống HDPE (PE100) DN180 PN8 dày 8.6mm	"		"		521 900
		Ống HDPE (PE100) DN180 PN10 dày 10.7mm	"		"		640 100
		Ống HDPE (PE100) DN180 PN12.5 dày 13.3mm	"		"		779 500
		Ống HDPE (PE100) DN180 PN16 dày 16.4mm	"		"		945 100
		Ống HDPE (PE100) DN180 PN20 dày 20.1mm	"		"		1 133 400
		Ống HDPE (PE100) DN200 PN6 dày 7.7mm	"		"		521 800
		Ống HDPE (PE100) DN200 PN8 dày 9.6mm	"		"		650 100
		Ống HDPE (PE100) DN200 PN10 dày 11.9mm	"		"		802 100
		Ống HDPE (PE100) DN200 PN12.5 dày 14.7mm	"		"		955 300
		Ống HDPE (PE100) DN200 PN16 dày 18.2mm	"		"		1 182 500
		Ống HDPE (PE100) DN200 PN20 dày 22.4mm	"		"		1 410 000
		Ống HDPE (PE100) DN225 PN6 dày 8.6mm	"		"		654 600
		Ống HDPE (PE100) DN225 PN8 dày 10.8mm	"		"		818 800
		Ống HDPE (PE100) DN225 PN10 dày 13.4mm	"		"		986 000
		Ống HDPE (PE100) DN225 PN12.5 dày 16.6mm	"		"		1 207 600
		Ống HDPE (PE100) DN225 PN16 dày 20.5mm	"		"		1 445 800
		Ống HDPE (PE100) DN225 PN20 dày 25.2mm	"		"		1 743 900
		Ống HDPE (PE100) DN250 PN6 dày 9.6mm	"		"		810 900
		Ống HDPE (PE100) DN250 PN8 dày 11.9mm	"		"		999 100
		Ống HDPE (PE100) DN250 PN10 dày 14.8mm	"		"		1 221 500
		Ống HDPE (PE100) DN250 PN12.5 dày 18.4mm	"		"		1 501 400
		Ống HDPE (PE100) DN250 PN16 dày 22.7mm	"		"		1 798 700
		Ống HDPE (PE100) DN250 PN20 dày 27.9mm	"		"		2 152 100
		Ống HDPE (PE100) DN280 PN6 dày 10.7mm	"		"		1 005 600
		Ống HDPE (PE100) DN280 PN8 dày 13.4mm	"		"		1 274 500
		Ống HDPE (PE100) DN280 PN10 dày 16.6mm	"		"		1 522 100
		Ống HDPE (PE100) DN280 PN12.5 dày 20.6mm	"		"		1 882 400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống HDPE (PE100) DN280 PN16 dày 25.4mm	"		"		2 254 300
		Ống HDPE (PE100) DN280 PN20 dày 31.3mm	"		"		2 695 600
		Ống HDPE (PE100) DN315 PN6 dày 12.1mm	"		"		1 282 300
		Ống HDPE (PE100) DN315 PN8 dày 15mm	"		"		1 596 500
		Ống HDPE (PE100) DN315 PN10 dày 18.7mm	"		"		1 938 200
		Ống HDPE (PE100) DN315 PN12.5 dày 23.2mm	"		"		2 354 300
		Ống HDPE (PE100) DN315 PN16 dày 28.6mm	"		"		2 853 500
		Ống HDPE (PE100) DN315 PN20 dày 35.2mm	"		"		3 433 900
		Ống HDPE (PE100) DN355 PN6 dày 13.6mm	"		"		1 628 700
		Ống HDPE (PE100) DN355 PN8 dày 16.9mm	"		"		2 007 700
		Ống HDPE (PE100) DN355 PN10 dày 21.1mm	"		"		2 463 000
		Ống HDPE (PE100) DN355 PN12.5 dày 26.1mm	"		"		2 986 000
		Ống HDPE (PE100) DN355 PN16 dày 32.2mm	"		"		3 622 500
		Ống HDPE (PE100) DN355 PN20 dày 39.7mm	"		"		4 356 200
		Ống HDPE (PE100) DN400 PN6 dày 15.3mm	"		"		2 054 700
		Ống HDPE (PE100) DN400 PN8 dày 19.1mm	"		"		2 574 600
		Ống HDPE (PE100) DN400 PN10 dày 23.7mm	"		"		3 129 800
		Ống HDPE (PE100) DN400 PN12.5 dày 29.4mm	"		"		3 780 400
		Ống HDPE (PE100) DN400 PN16 dày 36.3mm	"		"		4 616 700
		Ống HDPE (PE100) DN400 PN20 dày 44.7mm	"		"		5 548 000
		Ống HDPE (PE100) DN450 PN6 dày 17.2mm	"		"		2 625 900
		Ống HDPE (PE100) DN450 PN8 dày 21.5mm	"		"		3 231 700
		Ống HDPE (PE100) DN450 PN10 dày 26.7mm	"		"		3 954 800
		Ống HDPE (PE100) DN450 PN12.5 dày 33.1mm	"		"		4 779 700
		Ống HDPE (PE100) DN450 PN16 dày 40.9mm	"		"		5 843 400
		Ống HDPE (PE100) DN450 PN20 dày 50.3mm	"		"		7 013 600
		Ống HDPE (PE100) DN500 PN6 dày 19.1mm	"		"		3 197 900
		Ống HDPE (PE100) DN500 PN8 dày 23.9mm	"		"		4 009 100
		Ống HDPE (PE100) DN500 PN10 dày 29.7mm	"		"		4 918 000
		Ống HDPE (PE100) DN500 PN12.5 dày 36.8mm	"		"		5 948 300
		Ống HDPE (PE100) DN500 PN16 dày 45.4mm	"		"		7 243 500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống HDPE (PE100) DN500 PN20 dày 55.8mm	"		"		8 675 100
		Ống HDPE (PE100) DN560 PN6 dày 21.4mm	"		"		4 392 000
		Ống HDPE (PE100) DN560 PN8 dày 26.7mm	"		"		5 415 700
		Ống HDPE (PE100) DN560 PN10 dày 33.2mm	"		"		6 649 300
		Ống HDPE (PE100) DN560 PN12.5 dày 41.2mm	"		"		8 116 100
		Ống HDPE (PE100) DN560 PN16 dày 50.8mm	"		"		9 803 200
		Ống HDPE (PE100) DN630 PN6 dày 24.1mm	"		"		5 564 800
		Ống HDPE (PE100) DN630 PN8 dày 30mm	"		"		6 842 700
		Ống HDPE (PE100) DN630 PN10 dày 37.4mm	"		"		8 422 000
		Ống HDPE (PE100) DN630 PN12.5 dày 46.3mm	"		"		10 258 200
		Ống HDPE (PE100) DN630 PN16 dày 57.2mm	"		"		11 646 800
		Ống HDPE (PE100) DN710 PN6 dày 27.2mm	"		"		7 085 000
		Ống HDPE (PE100) DN710 PN8 dày 33.9mm	"		"		8 724 800
		Ống HDPE (PE100) DN710 PN10 dày 42.1mm	"		"		10 702 900
		Ống HDPE (PE100) DN710 PN12.5 dày 52.2mm	"		"		13 051 800
		Ống HDPE (PE100) DN710 PN16 dày 64.5mm	"		"		15 800 900
		Ống HDPE (PE100) DN800 PN6 dày 30.6mm	"		"		8 973 000
		Ống HDPE (PE100) DN800 PN8 dày 38.1mm	"		"		11 058 900
		Ống HDPE (PE100) DN800 PN10 dày 47.4mm	"		"		13 571 800
		Ống HDPE (PE100) DN800 PN12.5 dày 58.8mm	"		"		13 939 500
		Ống HDPE (PE100) DN900 PN6 dày 34.4mm	"		"		11 348 400
		Ống HDPE (PE100) DN900 PN8 dày 42.9mm	"		"		13 992 700
		Ống HDPE (PE100) DN900 PN10 dày 53.3mm	"		"		17 167 300
		Ống HDPE (PE100) DN900 PN12.5 dày 66.1mm	"		"		20 974 300
		Ống HDPE (PE100) DN1000 PN6 dày 38.2mm	"		"		14 003 000
		Ống HDPE (PE100) DN1000 PN8 dày 47.7mm	"		"		17 288 600
		Ống HDPE (PE100) DN1000 PN10 dày 59.3mm	"		"		21 216 600
		Ống HDPE (PE100) DN1000 PN12.5 dày 73.5mm	"		"		25 546 400
		Ống HDPE (PE100) DN1200 PN6 dày 45.9mm	"		"		20 169 300
		Ống HDPE (PE100) DN1200 PN8 dày 57.2mm	"		"		24 883 200
		Ống HDPE (PE100) DN1200 PN10 dày 71.1mm	"		"		29 226 400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống HDPE (PE100) DN1400 PN6 dày 53.5mm	"		"		32 418 800
		Ống HDPE (PE100) DN1400 PN8 dày 66.7mm	"		"		39 977 600
		Ống HDPE (PE100) DN1400 PN10 dày 83mm	"		"		48 743 400
		Ống HDPE (PE100) DN1600 PN6 dày 61.2mm	"		"		42 371 900
		Ống HDPE (PE100) DN1600 PN8 dày 76.2mm	"		"		52 200 900
		Ống HDPE (PE100) DN1600 PN10 dày 94.8mm	"		"		63 623 900
		Ống HDPE (PE100) DN1800 PN6 dày 68.8mm	"		"		53 818 000
		Ống HDPE (PE100) DN1800 PN8 dày 85.8mm	"		"		66 019 400
		Ống HDPE (PE100) DN2000 PN6 dày 76.4mm	"		"		66 501 000
		Ống HDPE (PE100) DN2000 PN8 dày 95.3mm	"		"		81 516 000
		Ống gân sóng PE 2 lớp	m		TCVN 11821-3 ISO 21138-3	Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiên phong	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D200 SN4 (Cây dài 6,155m)	"		"		739 400
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D200 SN8 (Cây dài 6,155m)	"		"		828 800
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D250 SN4 (Cây dài 6,140m)	"		"		975 000
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D250 SN8 (Cây dài 6,140m)	"		"		1 092 000
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D300 SN4 (Cây dài 6,09m)	"		"		1 048 200
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D300 SN8 (Cây dài 6,09m)	"		"		1 300 000
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D400 SN4 (Cây dài 6,055m)	"		"		1 803 800
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D400 SN8 (Cây dài 6,055m)	"		"		2 377 400
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D500 SN4 (Cây dài 6,02m)	"		"		2 697 500
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D500 SN8 (Cây dài 6,02m)	"		"		3 900 000
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D600 SN4 (Cây dài 5,995m)	"		"		4 043 000
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D600 SN8 (Cây dài 5,995m)	"		"		4 894 500
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D800 SN4 (Cây dài 5,925m)	"		"		6 877 000
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D800 SN8 (Cây dài 5,925m)	"		"		9 090 300
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D1000 SN4 (Cây dài 5,820m)	"		"		13 422 500
		Ống gân sóng PP 2 lớp	m		TCVN 11821-3 ISO 21138-3	Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiên phong	
		Ống gân sóng PP 2 lớp D200 SN8 (Cây dài 6,155m)	"		"		422 600
		Ống gân sóng PP 2 lớp D200 SN12 (Cây dài 6,155m)	"		"		503 300
		Ống gân sóng PP 2 lớp D250 SN8 (Cây dài 6,140m)	"		"		664 300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống gân sóng PP 2 lớp D250 SN12 (Cây dài 6,140m)	"		"		744 700
		Ống gân sóng PP 2 lớp D300 SN8 (Cây dài 6,09m)	"		"		810 200
		Ống gân sóng PP 2 lớp D300 SN12 (Cây dài 6,09m)	"		"		968 600
		Ống gân sóng PP 2 lớp D400 SN8 (Cây dài 6,055m)	"		"		1 409 100
		Ống gân sóng PP 2 lớp D400 SN12 (Cây dài 6,055m)	"		"		1 743 700
		Ống gân sóng PP 2 lớp D500 SN8 (Cây dài 6,02m)	"		"		2 201 600
		Ống gân sóng PP 2 lớp D500 SN12 (Cây dài 6,02m)	"		"		2 589 200
		Ống gân sóng PP 2 lớp D600 SN8 (Cây dài 5,995m)	"		"		3 187 900
		Ống gân sóng PP 2 lớp D600 SN12 (Cây dài 5,995m)	"		"		3 698 600
		Ống gân sóng PP 2 lớp D800 SN8 (Cây dài 5,925m)	"		"		5 583 400
		Ống gân sóng PP 2 lớp D800 SN12 (Cây dài 5,925m)	"		"		6 270 200
		Ống gân sóng PP 2 lớp D1000 SN8 (Cây dài 5,820m)	"		"		8 260 500
		Ống gân sóng PP 2 lớp D1000 SN12	"		"		9 863 300
		Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp không chống cháy. (Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luôn điện)	m		TCVN 7997: 2009	Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiên phong	
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luôn điện D40/30 (cuộn dài 200m)	"		"		24 200
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luôn điện D53.5/40 (cuộn dài 200m)	"		"		34 800
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luôn điện D64.5/50 (cuộn dài 200m)	"		"		47 700
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luôn điện D84.5/65 (cuộn dài 200m)	"		"		69 100
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luôn điện D105/80 (cuộn dài 200m)	"		"		89 900
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luôn điện D130/100 (cuộn dài 125m)	"		"		126 900
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luôn điện D160/125 (cuộn dài 70m)	"		"		197 300
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luôn điện D188/150 (cuộn dài 50m)	"		"		269 400
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luôn điện D230/175 (cuộn dài 30m)	"		"		401 700
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luôn điện D260/200 (cuộn dài 25m)	"		"		480 200
		Ống nhựa PVC-U (Hệ số an toàn C= 2.5)	m		ISO 1452-2 TCVN 8491-2	Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiên phong	
		Ống PVC-U DN21 Class0 PN10 dày 1.2mm	"		"		8 600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống PVC-U DN21 Class1 PN12.5 dày 1.5mm	"		"		9 500
		Ống PVC-U DN21 Class2 PN16 dày 1.6mm	"		"		11 300
		Ống PVC-U DN21 Class3 PN25 dày 2.4mm	"		"		13 300
		Ống PVC-U DN27 Class0 PN10 dày 1.3mm	"		"		11 100
		Ống PVC-U DN27 Class1 PN12.5 dày 1.6mm	"		"		13 000
		Ống PVC-U DN27 Class2 PN16 dày 2mm	"		"		14 400
		Ống PVC-U DN27 Class3 PN25 dày 3mm	"		"		20 300
		Ống PVC-U DN34 Class0 PN8 dày 1.3mm	"		"		13 300
		Ống PVC-U DN34 Class1 PN10 dày 1.7mm	"		"		16 300
		Ống PVC-U DN34 Class2 PN12.5 dày 2mm	"		"		19 900
		Ống PVC-U DN34 Class3 PN16 dày 2.6mm	"		"		22 600
		Ống PVC-U DN34 Class4 PN25 dày 3.8mm	"		"		33 600
		Ống PVC-U DN42 Class0 PN6 dày 1.5mm	"		"		19 000
		Ống PVC-U DN42 Class1 PN8 dày 1.7mm	"		"		22 400
		Ống PVC-U DN42 Class2 PN10 dày 2mm	"		"		25 500
		Ống PVC-U DN42 Class3 PN12.5 dày 2.5mm	"		"		30 000
		Ống PVC-U DN42 Class4 PN16 dày 3.2mm	"		"		37 000
		Ống PVC-U DN42 Class5 PN25 dày 4.7mm	"		"		49 900
		Ống PVC-U DN48 Class0 PN6 dày 1.6mm	"		"		23 300
		Ống PVC-U DN48 Class1 PN8 dày 1.9mm	"		"		26 600
		Ống PVC-U DN48 Class2 PN10 dày 2.3mm	"		"		30 700
		Ống PVC-U DN48 Class3 PN12.5 dày 2.9mm	"		"		37 200
		Ống PVC-U DN48 Class4 PN16 dày 3.6mm	"		"		46 600
		Ống PVC-U DN48 Class5 PN25 dày 5.4mm	"		"		66 900
		Ống PVC-U DN60 Class0 PN5 dày 1.5mm	"		"		31 000
		Ống PVC-U DN60 Class1 PN6 dày 1.8mm	"		"		37 700
		Ống PVC-U DN60 Class2 PN8 dày 2.3mm	"		"		43 900
		Ống PVC-U DN60 Class3 PN10 dày 2.9mm	"		"		53 100
		Ống PVC-U DN60 Class4 PN12.5 dày 3.6mm	"		"		66 600
		Ống PVC-U DN60 Class5 PN16 dày 4.5mm	"		"		80 000
		Ống PVC-U DN60 Class6 PN25 dày 6.7mm	"		"		117 500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống PVC-U DN63 Class PN5 dày 1.6mm	"		"		30 500
		Ống PVC-U DN63 Class PN6 dày 1.9mm	"		"		35 900
		Ống PVC-U DN63 Class PN8 dày 2.5mm	"		"		44 600
		Ống PVC-U DN63 Class PN10 dày 3mm	"		"		56 100
		Ống PVC-U DN63 Class PN12.5 dày 3.8mm	"		"		69 600
		Ống PVC-U DN63 Class PN16 dày 4.7mm	"		"		85 000
		Ống PVC-U DN75 Class0 PN5 dày 1.9mm	"		"		42 300
		Ống PVC-U DN75 Class1 PN6 dày 2.2mm	"		"		48 000
		Ống PVC-U DN75 Class2 PN8 dày 2.9mm	"		"		62 500
		Ống PVC-U DN75 Class3 PN10 dày 3.6mm	"		"		77 400
		Ống PVC-U DN75 Class4 PN12.5 dày 4.5mm	"		"		97 300
		Ống PVC-U DN75 Class5 PN16 dày 5.6mm	"		"		117 500
		Ống PVC-U DN75 Class6 PN25 dày 8.4mm	"		"		169 700
		Ống PVC-U DN90 Class0 PN4 dày 1.8mm	"		"		50 500
		Ống PVC-U DN90 Class1 PN5 dày 2.2mm	"		"		59 200
		Ống PVC-U DN90 Class2 PN6 dày 2.7mm	"		"		68 400
		Ống PVC-U DN90 Class3 PN8 dày 3.5mm	"		"		89 600
		Ống PVC-U DN90 Class4 PN10 dày 4.3mm	"		"		111 400
		Ống PVC-U DN90 Class5 PN12.5 dày 5.4mm	"		"		138 400
		Ống PVC-U DN90 Class6 PN16 dày 6.7mm	"		"		167 200
		Ống PVC-U DN90 Class7 PN25 dày 10.1mm	"		"		241 300
		Ống PVC-U DN110 Class0 PN4 dày 2.2mm	"		"		75 600
		Ống PVC-U DN110 Class1 PN5 dày 2.7mm	"		"		88 100
		Ống PVC-U DN110 Class2 PN6 dày 3.2mm	"		"		100 300
		Ống PVC-U DN110 Class3 PN8 dày 4.2mm	"		"		140 400
		Ống PVC-U DN110 Class4 PN10 dày 5.3mm	"		"		168 100
		Ống PVC-U DN110 Class5 PN12.5 dày 6.6mm	"		"		207 500
		Ống PVC-U DN110 Class6 PN16 dày 8.1mm	"		"		251 500
		Ống PVC-U DN110 Class7 PN25 dày 12.3mm	"		"		357 800
		Ống PVC-U DN125 Class PN4 dày 2.5mm	"		"		93 100
		Ống PVC-U DN125 Class1 PN5 dày 3.1mm	"		"		108 900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống PVC-U DN125 Class2 PN6 dày 3.7mm	"		"		129 100
		Ống PVC-U DN125 Class3 PN8 dày 4.8mm	"		"		163 700
		Ống PVC-U DN125 Class4 PN10 dày 6mm	"		"		206 200
		Ống PVC-U DN125 Class5 PN12.5 dày 7.4mm	"		"		252 800
		Ống PVC-U DN125 Class6 PN16 dày 9.2mm	"		"		310 100
		Ống PVC-U DN125 Class7 PN25 dày 14mm	"		"		442 900
		Ống PVC-U DN140 Class PN4 dày 2.8mm	"		"		115 700
		Ống PVC-U DN140 Class1 PN5 dày 3.5mm	"		"		136 200
		Ống PVC-U DN140 Class2 PN6 dày 4.1mm	"		"		160 500
		Ống PVC-U DN140 Class3 PN8 dày 5.4mm	"		"		214 700
		Ống PVC-U DN140 Class4 PN10 dày 6.7mm	"		"		262 700
		Ống PVC-U DN140 Class5 PN12.5 dày 8.3mm	"		"		323 100
		Ống PVC-U DN140 Class6 PN16 dày 10.3mm	"		"		396 500
		Ống PVC-U DN140 Class7 PN25 dày 15.7mm	"		"		560 500
		Ống PVC-U DN160 Class PN4 dày 3.2mm	"		"		154 400
		Ống PVC-U DN160 Class1 PN5 dày 4mm	"		"		180 000
		Ống PVC-U DN160 Class2 PN6 dày 4.7mm	"		"		207 800
		Ống PVC-U DN160 Class3 PN8 dày 6.2mm	"		"		268 700
		Ống PVC-U DN160 Class4 PN10 dày 7.7mm	"		"		341 000
		Ống PVC-U DN160 Class5 PN12.5 dày 9.5mm	"		"		418 600
		Ống PVC-U DN160 Class6 PN16 dày 11.8mm	"		"		514 800
		Ống PVC-U DN160 Class7 PN25 dày 17.9mm	"		"		729 500
		Ống PVC-U DN180 Class PN4 dày 3.6mm	"		"		190 200
		Ống PVC-U DN180 Class1 PN5 dày 4.4mm	"		"		220 600
		Ống PVC-U DN180 Class2 PN6 dày 5.3mm	"		"		262 600
		Ống PVC-U DN180 Class3 PN8 dày 6.9mm	"		"		335 300
		Ống PVC-U DN180 Class4 PN10 dày 8.6mm	"		"		429 200
		Ống PVC-U DN180 Class5 PN12.5 dày 10.7mm	"		"		531 700
		Ống PVC-U DN180 Class6 PN16 dày 13.3mm	"		"		652 300
		Ống PVC-U DN200 Class PN4 dày 3.9mm	"		"		232 000
		Ống PVC-U DN200 Class1 PN5 dày 4.9mm	"		"		280 400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống PVC-U DN200 Class2 PN6 dày 5.9mm	"		"		326 100
		Ống PVC-U DN200 Class3 PN8 dày 7.7mm	"		"		416 100
		Ống PVC-U DN200 Class4 PN10 dày 9.6mm	"		"		533 200
		Ống PVC-U DN200 Class5 PN12.5 dày 11.9mm	"		"		657 100
		Ống PVC-U DN200 Class6 PN16 dày 14.7mm	"		"		802 600
		Ống PVC-U DN225 Class PN4 dày 4.4mm	"		"		284 400
		Ống PVC-U DN225 Class1 PN5 dày 5.5mm	"		"		341 800
		Ống PVC-U DN225 Class2 PN6 dày 6.6mm	"		"		405 100
		Ống PVC-U DN225 Class3 PN8 dày 8.6mm	"		"		526 100
		Ống PVC-U DN225 Class4 PN10 dày 10.8mm	"		"		674 800
		Ống PVC-U DN225 Class5 PN12.5 dày 13.4mm	"		"		834 100
		Ống PVC-U DN225 Class6 PN16 dày 16.6mm	"		"		997 700
		Ống PVC-U DN250 Class PN4 dày 4.9mm	"		"		372 900
		Ống PVC-U DN250 Class1 PN5 dày 6.2mm	"		"		449 600
		Ống PVC-U DN250 Class2 PN6 dày 7.3mm	"		"		524 600
		Ống PVC-U DN250 Class3 PN8 dày 9.6mm	"		"		678 100
		Ống PVC-U DN250 Class4 PN10 dày 11.9mm	"		"		857 200
		Ống PVC-U DN250 Class5 PN12.5 dày 14.8mm	"		"		1 061 600
		Ống PVC-U DN250 Class6 PN16 dày 18.4mm	"		"		1 294 900
		Ống PVC-U DN280 Class PN4 dày 5.5mm	"		"		447 100
		Ống PVC-U DN280 Class1 PN5 dày 6.9mm	"		"		534 600
		Ống PVC-U DN280 Class2 PN6 dày 8.2mm	"		"		629 800
		Ống PVC-U DN280 Class3 PN8 dày 10.7mm	"		"		809 100
		Ống PVC-U DN280 Class4 PN10 dày 13.4mm	"		"		1 109 700
		Ống PVC-U DN280 Class5 PN12.5 dày 16.6mm	"		"		1 273 900
		Ống PVC-U DN280 Class6 PN16 dày 20.6mm	"		"		1 553 000
		Ống PVC-U DN315 Class PN4 dày 6.2mm	"		"		565 100
		Ống PVC-U DN315 Class1 PN5 dày 7.7mm	"		"		670 900
		Ống PVC-U DN315 Class2 PN6 dày 9.2mm	"		"		804 900
		Ống PVC-U DN315 Class3 PN8 dày 12.1mm	"		"		1 011 200
		Ống PVC-U DN315 Class4 PN10 dày 15mm	"		"		1 400 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống PVC-U DN315 Class5 PN12.5 dày 18.7mm	"		"		1 613 300
		Ống PVC-U DN315 Class6 PN16 dày 23.2mm	"		"		1 963 600
		Ống PVC-U DN355 Class PN4 dày 7mm	"		"		713 800
		Ống PVC-U DN355 Class1 PN5 dày 8.7mm	"		"		876 500
		Ống PVC-U DN355 Class2 PN6 dày 10.4mm	"		"		1 042 700
		Ống PVC-U DN355 Class3 PN8 dày 13.6mm	"		"		1 353 200
		Ống PVC-U DN355 Class4 PN10 dày 16.9mm	"		"		1 663 900
		Ống PVC-U DN355 Class5 PN12.5 dày 21.1mm	"		"		2 053 400
		Ống PVC-U DN355 Class6 PN16 dày 26.1mm	"		"		2 501 500
		Ống PVC-U DN400 Class PN4 dày 7.8mm	"		"		895 900
		Ống PVC-U DN400 Class1 PN5 dày 9.8mm	"		"		1 113 800
		Ống PVC-U DN400 Class2 PN6 dày 11.7mm	"		"		1 324 600
		Ống PVC-U DN400 Class3 PN8 dày 15.3mm	"		"		1 715 000
		Ống PVC-U DN400 Class4 PN10 dày 19.1mm	"		"		2 118 500
		Ống PVC-U DN400 Class5 PN12.5 dày 23.7mm	"		"		2 597 400
		Ống PVC-U DN400 Class PN16 dày 30mm	"		"		3 269 100
		Ống PVC-U DN450 Class PN4 dày 8.8mm	"		"		1 136 800
		Ống PVC-U DN450 Class1 PN5 dày 11mm	"		"		1 407 900
		Ống PVC-U DN450 Class2 PN6 dày 13.2mm	"		"		1 679 800
		Ống PVC-U DN450 Class3 PN8 dày 17.2mm	"		"		2 169 000
		Ống PVC-U DN450 Class4 PN10 dày 21.5mm	"		"		2 687 000
		Ống PVC-U DN500 Class0 PN4 dày 9.8mm	"		"		1 490 900
		Ống PVC-U DN500 Class1 PN5 dày 12.3mm	"		"		1 777 900
		Ống nhựa PVC-U (Hệ số an toàn C=2)	m		ISO 1452-2 TCVN 8491-2	Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiên phong	
		Ống PVC-U (C=2) DN500 PN6 dày 12.3mm	"		"		1 777 900
		Ống PVC-U (C=2) DN500 PN8 dày 15.3mm	"		"		2 057 200
		Ống PVC-U (C=2) DN500 PN10 dày 19.1mm	"		"		2 659 800
		Ống PVC-U (C=2) DN500 PN12.5 dày 23.9mm	"		"		3 152 500
		Ống PVC-U (C=2) DN500 PN16 dày 29.7mm	"		"		4 035 200
		Ống PVC-U (C=2) DN560 PN6 dày 13.7mm	"		"		2 158 300
		Ống PVC-U (C=2) DN560 PN8 dày 17.2mm	"		"		2 590 100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống PVC-U (C=2) DN560 PN10 dày 21.4mm	"		"		3 315 700
		Ống PVC-U (C=2) DN560 PN12.5 dày 26.7mm	"		"		3 957 100
		Ống PVC-U (C=2) DN630 PN6 dày 15.4mm	"		"		2 731 000
		Ống PVC-U (C=2) DN630 PN8 dày 19.3mm	"		"		3 273 700
		Ống PVC-U (C=2) DN630 PN10 dày 24.1mm	"		"		4 199 900
		Ống PVC-U (C=2) DN630 PN12.5 dày 30mm	"		"		4 988 300
		Ống PVC-U (C=2) DN710 PN6 dày 17.4mm	"		"		4 310 600
		Ống PVC-U (C=2) DN710 PN8 dày 21.8mm	"		"		5 352 600
		Ống PVC-U (C=2) DN710 PN10 dày 27.2mm	"		"		6 625 000
		Ống PVC-U (C=2) DN800 PN6 dày 19.6mm	"		"		5 453 100
		Ống PVC-U (C=2) DN800 PN8 dày 24.5mm	"		"		7 032 500
		Ống PVC-U (C=2) DN800 PN10 dày 30.6mm	"		"		8 316 100
		Ống cấp nước chịu va đập cao PVC-M	m		AS/NZS 4765 TCVN 11822	Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiên phong	
		Ống PVC-M DN110 PN8 dày2.5mm	"		"		154 400
		Ống PVC-M DN110 PN9 dày2.8mm	"		"		169 900
		Ống PVC-M DN110 PN10 dày3.1mm	"		"		185 000
		Ống PVC-M DN110 PN12 dày3.7mm	"		"		217 000
		Ống PVC-M DN110 PN12.5 dày3.9mm	"		"		228 200
		Ống PVC-M DN110 PN15 dày4.6mm	"		"		262 400
		Ống PVC-M DN110 PN16 dày4.9mm	"		"		276 700
		Ống PVC-M DN110 PN18 dày5.4mm	"		"		303 400
		Ống PVC-M DN125 PN6 dày2.6mm	"		"		142 000
		Ống PVC-M DN125 PN8 dày2.9mm	"		"		180 100
		Ống PVC-M DN125 PN9 dày3.2mm	"		"		203 000
		Ống PVC-M DN125 PN10 dày3.5mm	"		"		226 800
		Ống PVC-M DN125 PN12 dày4.2mm	"		"		267 100
		Ống PVC-M DN125 PN12.5 dày4.4mm	"		"		278 000
		Ống PVC-M DN125 PN15 dày5.2mm	"		"		324 000
		Ống PVC-M DN125 PN16 dày5.5mm	"		"		341 100
		Ống PVC-M DN125 PN18 dày6.2mm	"		"		380 800
		Ống PVC-M DN140 PN6 dày3mm	"		"		176 400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống PVC-M DN140 PN8 dày3.2mm	"		"		235 900
		Ống PVC-M DN140 PN9 dày3.6mm	"		"		262 400
		Ống PVC-M DN140 PN10 dày4mm	"		"		289 200
		Ống PVC-M DN140 PN12 dày4.7mm	"		"		338 900
		Ống PVC-M DN140 PN12.5 dày4.9mm	"		"		355 300
		Ống PVC-M DN140 PN15 dày5.8mm	"		"		413 200
		Ống PVC-M DN140 PN16 dày6.2mm	"		"		436 300
		Ống PVC-M DN140 PN18 dày6.9mm	"		"		483 700
		Ống PVC-M DN160 PN6 dày3.4mm	"		"		228 600
		Ống PVC-M DN160 PN8 dày3.6mm	"		"		295 700
		Ống PVC-M DN160 PN9 dày4.1mm	"		"		338 400
		Ống PVC-M DN160 PN10 dày4.5mm	"		"		375 100
		Ống PVC-M DN160 PN12 dày5.4mm	"		"		444 400
		Ống PVC-M DN160 PN12.5 dày5.6mm	"		"		460 400
		Ống PVC-M DN160 PN15 dày6.6mm	"		"		532 400
		Ống PVC-M DN160 PN16 dày7.1mm	"		"		566 200
		Ống PVC-M DN160 PN18 dày7.9mm	"		"		628 000
		Ống PVC-M DN180 PN6 dày3.9mm	"		"		288 800
		Ống PVC-M DN180 PN8 dày4.1mm	"		"		368 900
		Ống PVC-M DN180 PN9 dày4.6mm	"		"		419 000
		Ống PVC-M DN180 PN10 dày5.1mm	"		"		472 100
		Ống PVC-M DN180 PN12 dày6mm	"		"		553 800
		Ống PVC-M DN180 PN12.5 dày6.3mm	"		"		584 600
		Ống PVC-M DN180 PN15 dày7.5mm	"		"		684 700
		Ống PVC-M DN180 PN16 dày7.9mm	"		"		717 600
		Ống PVC-M DN180 PN18 dày8.9mm	"		"		802 300
		Ống PVC-M DN200 PN6 dày4.3mm	"		"		358 600
		Ống PVC-M DN200 PN8 dày4.5mm	"		"		457 700
		Ống PVC-M DN200 PN9 dày5.1mm	"		"		525 600
		Ống PVC-M DN200 PN10 dày5.6mm	"		"		586 400
		Ống PVC-M DN200 PN12 dày6.7mm	"		"		693 500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống PVC-M DN200 PN12.5 dày7mm	"		"		722 700
		Ống PVC-M DN200 PN15 dày8.3mm	"		"		841 600
		Ống PVC-M DN200 PN16 dày8.8mm	"		"		882 900
		Ống PVC-M DN200 PN18 dày9.9mm	"		"		990 500
		Ống PVC-M DN225 PN6 dày4.8mm	"		"		445 800
		Ống PVC-M DN225 PN8 dày5.1mm	"		"		578 700
		Ống PVC-M DN225 PN9 dày5.7mm	"		"		659 300
		Ống PVC-M DN225 PN10 dày6.3mm	"		"		742 400
		Ống PVC-M DN225 PN12 dày7.5mm	"		"		879 400
		Ống PVC-M DN225 PN12.5 dày7.8mm	"		"		917 600
		Ống PVC-M DN225 PN15 dày9.3mm	"		"		1 058 400
		Ống PVC-M DN225 PN16 dày9.9mm	"		"		1 097 600
		Ống PVC-M DN225 PN18 dày11.1mm	"		"		1 246 300
		Ống PVC-M DN250 PN6 dày5.4mm	"		"		576 900
		Ống PVC-M DN250 PN8 dày5.7mm	"		"		745 700
		Ống PVC-M DN250 PN9 dày6.3mm	"		"		837 100
		Ống PVC-M DN250 PN10 dày7mm	"		"		943 000
		Ống PVC-M DN250 PN12 dày8.4mm	"		"		1 123 600
		Ống PVC-M DN250 PN12.5 dày8.7mm	"		"		1 167 700
		Ống PVC-M DN250 PN15 dày10.4mm	"		"		1 365 300
		Ống PVC-M DN250 PN16 dày11mm	"		"		1 424 500
		Ống PVC-M DN250 PN18 dày12.3mm	"		"		1 595 700
		Ống PVC-M DN280 PN6 dày6mm	"		"		692 600
		Ống PVC-M DN280 PN8 dày6.3mm	"		"		890 200
		Ống PVC-M DN280 PN9 dày7.1mm	"		"		1 050 200
		Ống PVC-M DN280 PN10 dày7.9mm	"		"		1 220 800
		Ống PVC-M DN280 PN12 dày9.4mm	"		"		1 398 900
		Ống PVC-M DN280 PN12.5 dày9.7mm	"		"		1 401 200
		Ống PVC-M DN280 PN15 dày11.6mm	"		"		1 636 900
		Ống PVC-M DN280 PN16 dày12.3mm	"		"		1 708 200
		Ống PVC-M DN280 PN18 dày13.8mm	"		"		1 924 300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống PVC-M DN315 PN6 dày6.7mm	"		"		885 500
		Ống PVC-M DN315 PN8 dày7.1mm	"		"		1 112 400
		Ống PVC-M DN315 PN9 dày7.9mm	"		"		1 311 100
		Ống PVC-M DN315 PN10 dày8.8mm	"		"		1 540 300
		Ống PVC-M DN315 PN12 dày10.5mm	"		"		1 766 100
		Ống PVC-M DN315 PN12.5 dày10.9mm	"		"		1 774 600
		Ống PVC-M DN315 PN15 dày13mm	"		"		2 061 300
		Ống PVC-M DN315 PN16 dày13.9mm	"		"		2 160 300
		Ống PVC-M DN315 PN18 dày15.5mm	"		"		2 429 100
		Ống PVC-M DN355 PN6 dày7.6mm	"		"		1 147 100
		Ống PVC-M DN355 PN8 dày8mm	"		"		1 488 400
		Ống PVC-M DN355 PN9 dày9mm	"		"		1 668 200
		Ống PVC-M DN355 PN10 dày9.9mm	"		"		1 830 400
		Ống PVC-M DN355 PN12 dày11.8mm	"		"		2 166 400
		Ống PVC-M DN355 PN12.5 dày12.3mm	"		"		2 258 600
		Ống PVC-M DN355 PN15 dày14.7mm	"		"		2 671 100
		Ống PVC-M DN400 PN6 dày8.6mm	"		"		1 457 000
		Ống PVC-M DN400 PN8 dày9mm	"		"		1 886 400
		Ống PVC-M DN400 PN9 dày10.1mm	"		"		2 108 700
		Ống PVC-M DN400 PN10 dày11.2mm	"		"		2 330 600
		Ống PVC-M DN400 PN12 dày13.3mm	"		"		2 741 500
		Ống PVC-M DN400 PN12.5 dày13.9mm	"		"		2 857 000
		Ống PVC-M DN400 PN15 dày16.5mm	"		"		3 359 800
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633	m		ISO 3633 TCVN 12119	Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiên phong	
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 34 dày 3mm	"		"		27 000
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 42 dày 3mm	"		"		34 300
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 48 dày 3mm	"		"		39 900
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 60 dày 3mm	"		"		50 000
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 75 dày 3mm	"		"		63 900
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 90 dày 3mm	"		"		76 900
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 110 dày 3.2mm	"		"		101 600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 125 dày 3.2mm	"		"		116 100
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 140 dày 3.2mm	"		"		129 700
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 160 dày 3.2mm	"		"		149 300
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 180 dày 3.6mm	"		"		186 800
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 200 dày 3.9mm	"		"		223 700
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 250 dày 4.9mm	"		"		349 700
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 315 dày 6.2mm	"		"		557 500
		Ống luồn điện (OLD)	Cây		BS 6099:2.2	Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền phong	
		OLD Đk 16 D1 dày 1,2mm cây dài 2,92m	"		"		21 600
		OLD Đk 16 D2 dày 1,4mm cây dài 2,92m	"		"		24 700
		OLD Đk 16 D3 dày 1,7mm cây dài 2,92m	"		"		30 500
		OLD Đk 20 D1 dày 1,4mm cây dài 2,92m	"		"		30 500
		OLD Đk 20 D2 dày 1,6mm cây dài 2,92m	"		"		34 700
		OLD Đk 20 D3 dày 2mm cây dài 2,92m	"		"		43 900
		OLD Đk 25 D1 dày 1,5mm cây dài 2,92m	"		"		41 800
		OLD Đk 25 D2 dày 1.8mm cây dài 2,92m	"		"		48 100
		OLD Đk 25 D3 dày 2mm cây dài 2,92m	"		"		63 400
		OLD Đk 32 D1 dày 1,8mm cây dài 2,92m	"		"		84 000
		OLD Đk 32 D2 dày 2,1mm cây dài 2,92m	"		"		96 600
		OLD Đk 32 D3 dày 2,5mm cây dài 2,92m	"		"		135 500
		OLD Đk 40 D2 dày 2,3mm cây dài 2,92m	"		"		133 100
		OLD Đk 40 D3 dày 2,6mm cây dài 2,92m	"		"		171 500
		OLD Đk 50 D2 dày 2,8mm cây dài 2,92m	"		"		177 600
		OLD Đk 50 D3 dày 3,2mm cây dài 2,92m	"		"		214 700
		OLD Đk 63 D2 dày 3mm cây dài 2,92m	"		"		213 600
		Ống nhựa chịu nhiệt PP-R	m		DIN 8077:2008-09 DIN 8078:2008-09	Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền phong	
		Ống PPR DN20 PN10 dày 2,3mm	"		"		16 200
		Ống PPR DN20 PN16 dày 2,8mm	"		"		18 100
		Ống PPR DN20 PN20 dày 3,4mm	"		"		20 100
		Ống PPR DN20 PN25 dày 4,1mm	"		"		22 200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống PPR DN25 PN10 dày 2.8mm	"		"		29 000
		Ống PPR DN25 PN16 dày 3.5mm	"		"		33 300
		Ống PPR DN25 PN20 dày 4.2mm	"		"		35 200
		Ống PPR DN25 PN25 dày 5.1mm	"		"		36 900
		Ống PPR DN32 PN10 dày 2.9mm	"		"		37 600
		Ống PPR DN32 PN16 dày 4.4mm	"		"		45 200
		Ống PPR DN32 PN20 dày 5.4mm	"		"		51 800
		Ống PPR DN32 PN25 dày 6.5mm	"		"		57 000
		Ống PPR DN40 PN10 dày 3.7mm	"		"		50 400
		Ống PPR DN40 PN16 dày 5.5mm	"		"		61 200
		Ống PPR DN40 PN20 dày 6.7mm	"		"		80 300
		Ống PPR DN40 PN25 dày 8.1mm	"		"		87 100
		Ống PPR DN50 PN10 dày 4.6mm	"		"		73 900
		Ống PPR DN50 PN16 dày 6.9mm	"		"		97 300
		Ống PPR DN50 PN20 dày 8.3mm	"		"		124 700
		Ống PPR DN50 PN25 dày 10.1mm	"		"		139 000
		Ống PPR DN63 PN10 dày 5.8mm	"		"		117 400
		Ống PPR DN63 PN16 dày 8.6mm	"		"		152 900
		Ống PPR DN63 PN20 dày 10.5mm	"		"		196 600
		Ống PPR DN63 PN25 dày 12.7mm	"		"		218 800
		Ống PPR DN75 PN10 dày 6.8mm	"		"		163 300
		Ống PPR DN75 PN16 dày 10.3mm	"		"		208 400
		Ống PPR DN75 PN20 dày 12.5mm	"		"		272 300
		Ống PPR DN75 PN25 dày 15.1mm	"		"		309 100
		Ống PPR DN90 PN10 dày 8.2mm	"		"		238 300
		Ống PPR DN90 PN16 dày 12.3mm	"		"		291 800
		Ống PPR DN90 PN20 dày 15mm	"		"		407 100
		Ống PPR DN90 PN25 dày 18.1mm	"		"		444 600
		Ống PPR DN110 PN10 dày 10mm	"		"		381 400
		Ống PPR DN110 PN16 dày 15.1mm	"		"		444 600
		Ống PPR DN110 PN20 dày 18.3mm	"		"		573 100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống PPR DN110 PN25 dày 22.1mm	"		"		660 000
		Ống PPR DN125 PN10 dày 11.4mm	"		"		472 400
		Ống PPR DN125 PN16 dày 17.1mm	"		"		576 600
		Ống PPR DN125 PN20 dày 20.8mm	"		"		771 200
		Ống PPR DN125 PN25 dày 25.1mm	"		"		885 700
		Ống PPR DN140 PN10 dày 12.7mm	"		"		582 900
		Ống PPR DN140 PN16 dày 19.2mm	"		"		701 600
		Ống PPR DN140 PN20 dày 23.3mm	"		"		979 500
		Ống PPR DN140 PN25 dày 28.1mm	"		"		1 167 100
		Ống PPR DN160 PN10 dày 14.6mm	"		"		795 400
		Ống PPR DN160 PN16 dày 21.9mm	"		"		972 600
		Ống PPR DN160 PN20 dày 26.6mm	"		"		1 302 600
		Ống PPR DN160 PN25 dày 32.1mm	"		"		1 511 600
		Ống PPR DN180 PN10 dày 16.4mm	"		"		1 253 300
		Ống PPR DN180 PN16 dày 24.6mm	"		"		1 742 300
		Ống PPR DN180 PN20 dày 29mm	"		"		2 048 000
		Ống PPR DN180 PN25 dày 36.1mm	"		"		2 353 600
		Ống PPR DN200 PN10 dày 18.2mm	"		"		1 520 600
		Ống PPR DN200 PN16 dày 27.4mm	"		"		2 154 900
		Ống PPR DN200 PN20 dày 33.2mm	"		"		2 521 800
		Ống chịu nhiệt PP-R 2 lớp chịu tia cực tím (UV)	m		DIN 8077:2008-09 DIN 8078:2008-09	Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền phong	
		Ống PPR 2 lớp UV DN20 PN10 dày 2.3mm	"		"		19 500
		Ống PPR 2 lớp UV DN20 PN16 dày 2.8mm	"		"		21 600
		Ống PPR 2 lớp UV DN20 PN20 dày 3.4mm	"		"		24 200
		Ống PPR 2 lớp UV DN25 PN10 dày 2.8mm	"		"		34 700
		Ống PPR 2 lớp UV DN25 PN16 dày 3.5mm	"		"		40 000
		Ống PPR 2 lớp UV DN25 PN20 dày 4.2mm	"		"		42 300
		Ống PPR 2 lớp UV DN32 PN10 dày 2.9mm	"		"		45 000
		Ống PPR 2 lớp UV DN32 PN16 dày 4.4mm	"		"		54 200
		Ống PPR 2 lớp UV DN32 PN20 dày 5.4mm	"		"		62 200
		Ống PPR 2 lớp UV DN40 PN10 dày 3.7mm	"		"		60 400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống PPR 2 lớp UV DN40 PN16 dày 5.5mm	"		"		73 400
		Ống PPR 2 lớp UV DN40 PN20 dày 6.7mm	"		"		96 300
		Ống PPR 2 lớp UV DN50 PN10 dày 4.6mm	"		"		88 700
		Ống PPR 2 lớp UV DN50 PN16 dày 6.9mm	"		"		116 700
		Ống PPR 2 lớp UV DN50 PN20 dày 8.3mm	"		"		149 600
		Ống PPR 2 lớp UV DN63 PN10 dày 5.8mm	"		"		140 900
		Ống PPR 2 lớp UV DN63 PN16 dày 8.6mm	"		"		183 400
		Ống PPR 2 lớp UV DN63 PN20 dày 10.5mm	"		"		235 900
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ, cửa đi, vách kính nhôm sơn tĩnh điện, kính an toàn Việt Nhật - (Phụ kiện đồng bộ; Chưa bao gồm nhân công lắp đặt).				Công ty Cổ phần tập đoàn SINGHAL/ Việt Nam	
		<i>Hệ 55 vách cạnh: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING</i>			TCCS 01:2026/SINGHAL		
		Vách cố định.		Dày 1.2mm (±8%).			1 932 000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay					2 646 000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay					2 646 000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa					2 344 000
		Cửa sổ 1 cánh/ 2 cánh mở hất/quay + fix					2 646 000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa					2 344 000
		Cửa sổ 2 cánh/ 4 cánh mở lùa + fix					2 330 000
		Cửa đi 1 cánh mở quay		Dày 1,4mm (±8%).			2 659 000
		Cửa đi 2 cánh mở quay					2 679 000
		Cửa đi 1 cánh/ 2 cánh mở quay + fix					2 662 000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa					2 509 000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa					2 493 000
		Cửa đi 2 cánh/ 4 cánh mở lùa + fix					2 427 000
		<i>Hệ 55 mặt cắt xingfa: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING</i>			TCCS 01:2026/SINGHAL		
		Vách cố định.		Dày 2.0mm (±8%).			1 972 000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.					3 295 000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.					3 325 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix		Dày 1.4mm (±8%.)			3 322 000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa					2 605 000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa					2 686 000
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa					2 672 000
		Cửa đi 1 cánh mở quay		Dày 2.0mm (±8%.)			3 408 000
		Cửa đi 2 cánh mở quay. □					3 489 000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix □					3 289 000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa					3 241 000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa					3 305 000
		Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix					3 295 000
		Hệ 56 vát cạnh sập liền: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm; Gioăng chèn hãng Đông Á; Phụ kiện SING	m2		TCCS 01:2026/SINGHAL		
		Vách cố định.	"	Dày 1.2mm (±5%.)			1 941 000
		Cửa đi 1 cánh mở quay □	"				3 044 000
		Cửa đi 2 cánh mở quay	"				3 078 000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	"				3 045 000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	"	Dày 1.0mm (±8%.)			2 826 000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	"				2 962 000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	"				2 810 000
		Hệ vách dựng					
		Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm; Gioăng chèn hãng Đông Á; Phụ kiện SING			TCCS 01:2026/SINGHAL		
		Hệ vách dựng nổi đồ		Dày 2.0mm (±8%.)			3 953 000
		Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hất □					4 090 000
		Hệ vách dựng dẫu đồ.					3 921 000
		Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING			TCCS 01:2026/SINGHAL		
		Hệ vách dựng nổi đồ					3 342 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hắt □		Dày 2.0mm (±8%.)			3 637 000
		Hệ vách dựng đầu đồ + có cửa sổ 1 cánh mở hắt.					3 422 000
		Hệ chấn song độc lập. Khung vách chấn song độc lập			TCCS 01:2026/SINGHAL		2 328 000
		Hệ thủy lực: Phụ kiện Sing; Kính dán an toàn Việt Nhật dày 10,38 mm; Giỏăng, nỉ;	m2	Dày 2.0mm (±8%.)	TCCS 01:2026/SINGHAL		
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200 * SC180	"				6 105 000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200* SC120	"				5 914 000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC180	"				5 672 000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC120	"				5 100 000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200* SC140	"				5 009 000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC140	"				4 971 000
	Cửa cuốn	Cửa cuốn SINGDOOR: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm (Chưa bao gồm chi phí lắp đặt)			TCCS 01:2026/SINGHAL	Công ty CP tập đoàn Singhal	
		Nan cửa cuốn □	m2				
		Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu cà phê, lỗ thoáng hình kim tiền, Bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên xuống. Day hộp U100. Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m2	Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền			3 353 000
		Nan cửa cuốn SE03: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu caphe, lỗ thoáng hình ôvan, bản nan 50mm, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống; Day hộp U76; Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	"	Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.			3 271 000
		Nan cửa cuốn G90: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng và cà phê, lỗ thoáng hình hoa văn, bản nan 88mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day hộp U76; Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	"	Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền			3 131 000
		Nan cửa cuốn G60: Sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống; Day hộp U76; Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	"	Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền			2 078 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Nan cửa cuốn G61: Sơn màu cà phê, giảm âm 1 chiều lên, xuống; Day hộp U76; Trục phi 113,5 mm dây 1,8 mm + puli nhựa.	"	Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền			2 012 000
	Xăng, dầu	Xăng, dầu (Quyết định số 1542/PLXBTh-QĐ ngày 30/7/2026 cho 55 xã phường: Phan Đình Phùng, Linh Sơn, Tích Lương, Gia Sàng, Quyết Thắng, Quan Triều, Tân Cương, Đại Phúc, Đại Từ, Đức Lương, Phú Thịnh, La Bằng, Phú Lạc, An Khánh, Quân Chu, Vạn Phú, Phú Xuyên, Phở Yên, Vạn Xuân, Trung Thành, Phúc Thuận, Thành Công, Phú Bình, Tân Thành, Diềm Thụy, Kha Sơn, Tân Khánh, Đồng Hỷ, Quang Sơn, Trại Cau, Nam Hòa, Văn Hán, Văn Lãng, Sông Công, Bá Xuyên, Bách Quang, Phú Lương, Vô Tranh, Yên Trạch, Hợp Thành, Vô Nhai, Dân Tiến, Nghinh Tường, Thần Sa, La Hiên, Trảng Xá, Sảng Mộc, Định Hóa, Bình Yên, Trung Hội, Phượng Tiến, Phú Đình, Bình Thành, Kim Phượng, Lam Vỹ)	lít			Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Thái Nguyên	
		Xăng sinh học E10 RON 95-V	"				24 250
		Xăng sinh học E10 RON 95-III	"				22 850
		Điêzen 0,001S-V	"				29 720
		Điêzen 0,05S-II	"				27 620
		Dầu hỏa 2-K	"				27 400
		Mazut No2B (3,5S)	"				16 470
	Xăng, dầu	Xăng, dầu (Quyết định số 1210/PLXBTh-QĐ ngày 25/6/2026 cho 37 xã phường: Bằng Thành, Nghiên Loan, Cao Minh, Ba Bể, Chợ Rã, Phúc Lộc, Thượng Minh, Đồng Phúc, Thượng Quan, Bằng Vân, Ngân Sơn, Nà Phặc, Hiệp Lực, Nam Cường, Quảng Bạch, Yên Thịnh, Chợ Đồn, Yên Phong, Nghĩa Tá, Phú Thông, Cẩm Giàng, Vĩnh Thông, Bạch Thông, Phong Quang, Đức Xuân, Bắc Kạn, Văn Lang, Cường Lợi, Na Rì, TRần Phú, Côn Minh, Xuân Dương, Tân Kỳ, Thanh Mai, Thanh Thịnh, Chợ Mới, Yên Bình)	lít			Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Thái Nguyên	
		Xăng sinh học E10 RON 95-V	"				24 730
		Xăng sinh học E10 RON 95-III	"				23 300
		Điêzen 0,001S-V	"				30 130
		Điêzen 0,05S-II	"				28 170
		Dầu hỏa 2-K	"				27 940
		Mazut No2B (3,5S)	"				16 790
	Vật liệu trang trí và hoàn thiện	Sơn tường dạng nhũ tương	lít		ISO 9001:2015	Công ty TNHH MYLANDS Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn lót	lít				
		Sơn kháng kiềm cao cấp MYLANDS PRIMER (Dùng cho nội thất)					90 535
		Sơn ngoại thất kháng kiềm cao cấp MYLANDS UNDERCOAT (Đặc biệt)	"				109 630
		Sơn phủ ngoài trời	lít				
		Sơn ngoại thất mịn cao cấp EX STANDARD 5*	"				79 630
		Sơn ngoại thất bóng chống bám bẩn EX STANDARD 7*	"				138 271
		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp EX STANDARD 9*	"				207 901
		Sơn phủ trong nhà	lít				
		Sơn nội thất cao cấp IN STANDARD	"				38 271
		Sơn nội thất siêu mịn IN STANDARD 2*	"				39 094
		Sơn nội thất siêu trắng IN STANDARD 4*	lít				65 843
		Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp IN STANDARD 6*	"				114 815
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp ánh ngọc IN STANDARD 8*	"				184 856
		Sơn chống thấm	lít				
		Sơn chống thấm màu cao cấp MYLANDS COLOR WATERPROOF	"				122 633
		Sơn chống thấm MYLANDS WATERPROOF	"				113 374
		Bột trét	kg				
		Bột bả nội thất MYLANDS Putty Interior					5 093
		Bột bả chống thấm ngoại thất MYLANDS Putty Exterior	"				6 944
	Vật liệu trang trí và hoàn thiện	Sơn tường dạng nhũ tương- Nhãn hiệu Felix Paint	lít		QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại FELIX Việt Nam	
		Sơn lót chống kiềm đa năng APA	"				83 400
		Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp 5 in 1	"				94 000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp APE	"				114 300
		Sơn mịn nội thất cao cấp Daisy In	"				68 500
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Fansy In	"				79 600
		Sơn bóng nội thất cao cấp Rosy In	"				107 500
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp Daisy Ex	"				127 800
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Fansy Ex	"				140 000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp Rosy Ex	"				178 200
		Bột bả nội thất	"				10 800
		Bột bả ngoại thất	"				13 050

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn tường dạng nhũ tương- Nhân hiệu Bluesun	lít		QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại FELIX Việt Nam	
		Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp BS501	"				78 800
		Sơn siêu lót chống kiềm ngoại thất BS902	"				110 300
		Sơn mịn nội thất cao cấp BS505	"				64 500
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp BS506	"				120 800
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp BS606	"				77 000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp BS608	"				138 200
		Sơn bóng nội thất cao cấp BS168	"				98 000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp BS268	"				158 200
		Bột bả nội thất	"				9 900
		Bột bả ngoại thất	"				12 000
	Vật liệu trang trí và hoàn thiện	Sơn tường dạng nhũ tương- Nhân hiệu INFOR	lít		QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 nhân hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			184 800
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp nhân hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,7l/Lon			156 500
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 nhân hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon 0,8l/Hộp			229 800
		Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp nhân hiệu Infor	"	5l/Lon 1,3l/Hộp			263 000
		Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhân hiệu Infor	"	17l/Thùng 4l/Lon			144 000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 nhân hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			96 800
		Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp nhân hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,7l/Lon			145 000
		Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhân hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,7l/Lon			97 900
		Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp nhân hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,8l/Lon			187 000
		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng nhân hiệu Infor	"	18l/Thùng 5l/Lon			155 600
		Sơn bóng nội thất E5000 nhân hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			189 500
		Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 nhân hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			208 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	"	5l/Lon			235 000
		Sơn nội thất bán bóng A 68 nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			142 000
		Sơn mịn nội thất E100 nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng			24 400
		Sơn mịn nội thất E200 nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			37 000
		Sơn mịn nội thất cao cấp E300 nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng			70 500
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			82 300
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,8l/Lon			98 100
		Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,8l/Lon			59 800
	Vật liệu trang trí và hoàn thiện	Sơn tường dạng nhũ tương- Nhãn hiệu VISENLEX	lít		QCVN 16:2023/BXD	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon 0,9l/Lon			162 900
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			214 100
		Sơn bán bóng ngoại thất V800 nhãn hiệu Visenlex	"	5l/Lon 1l/Hộp			186 200
		Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	"	17l/Thùng 4l/Lon			254 000
		Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			122 000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,7l/Lon			94 900
		Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,7l/Lon			143 500
		Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,8l/Lon			96 800
		Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 5l/Lon			225 100
		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			145 100
		Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			174 000
		Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN nhãn hiệu Visenlex	"	5l/Lon			191 400
		Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			228 800
		Sơn bán bóng nội thất V600 nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng			133 500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn mịn nội thất Sally S300 nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			24 400
		Sơn mịn nội thất V50 nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			34 000
		Sơn mịn nội thất cao cấp V100 nhãn hiệu Visenlex	"	25kg (1 bao 20kg và 1 can 5lit)			71 000
		Sơn nội thất chống thấm sàn V209 nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,5l/Lon			30 300
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,8l/Lon			80 100
		Sơn chống kiềm nội thất ECO nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,8l/Lon			58 600
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	"				97 000
	Vật liệu trang trí và hoàn thiện	Sơn tường dạng nhũ tương - Nhãn hiệu JYMEC	lít			Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	
		JYMEC -Sơn lót chống kiềm nội thất			TCVN 8652:2020		131 000
		JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt					143 000
		JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp					192 000
		JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt					213 000
		Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp			QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015		328 000
		Sơn bóng nội thất cao cấp					228 000
		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi					95 500
		Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp					86 700
		Sơn nước nội thất 3 in 1					47 100
		Sơn nước nội thất đẹp hoàn hảo					198 500
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp					324 000
		Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt					429 000
		Sơn ngoại thất chống phai màu					160 000
		Sơn nước ngoại thất					128 800
		Sơn ngoại thất CLEAR phủ bóng					267 600
		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng					204 300
		Sơn ngoại thất chống thấm đa màu					212 200
		JYMEC -Bột bả và nội ngoại thất cao cấp			TCVN 7239:2014		13 200
		JYMEC -Bột bả ngoại thất cao cấp					9 800
	Vật liệu trang trí và hoàn thiện	Sơn tường dạng nhũ tương - Nhãn hiệu FYLIXS	lít		QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cường Ngân	
		Sơn mịn nội thất cao cấp	"				49 000
		Sơn bóng nội thất cao cấp	"				98 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn bóng nội thất siêu cao cấp	"				125 000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	"				108 000
		Sơn bóng ngoại thất siêu cao cấp	"				156 800
		Sơn chống thấm xi măng cao cấp (ngoại thất)	"				106 000
		Sơn chống thấm màu vượt trội cao cấp (ngoại thất)	"				135 000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	"				115 000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất	"				98 500
		Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	"				93 000
		Sơn lót chống kiềm nội thất 5in1	"				85 500
	Vật liệu trang trí và hoàn thiện	Sơn tường dạng nhũ tương - Nhãn hiệu NIPPON				Công ty TNHH NIPPON PAINT (Việt Nam)	
		Sơn lót	lít		QCVN 16:2023/BXD		
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weathergard Sealer	"				271 500
		Sơn lót ngoại thất cao cấp chống nứt Nippon Weatharbond Flex Sealer	"				255 000
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatharbond Sealer	"				219 600
		Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	"				177 000
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	"				195 000
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	"				161 000
		Sơn lót nội thất chống kiềm ưu việt Nippon Easy Wash Sealer	"				183 000
		Sơn lót nội thất chất lượng cao Nippon Matex Sealer	"				110 000
		Sơn phủ nội thất	lít		QCVN 16:2023/BXD		
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-Less All -In-1 Siêu bóng (Không mùi)	"				454 000
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-Less All -In-1 bóng (không mùi)	"				367 000
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	"				355 000
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-Less Chùi rửa vượt trội và kháng khuẩn	"				243 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-Less bóng sang trọng	"				224 800
		Sơn trần chuyên dụng nội thất và ngoại thất Nippon trắng toàn diện	"				199 000
		Sơn phủ nội thất chất lượng cao Nippon Matex	"				130 700
		Sơn phủ nội thất chất lượng tiêu chuẩn Nippon Matex sắc màu dịu mát	"				92 000
		Sơn phủ nội thất chất lượng tiêu chuẩn Nippon Vatex	"				68 600
		Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less-Perfect	"				210 000
		Sơn phủ nội thất cao cấp Chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	"				163 000
		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex light	"				104 600
		Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	"				46 300
		Sơn phủ ngoại thất	lít		QCVN 16:2023/BXD		
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon Weathergard siêu bóng	"				623 800
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon Weathergard Plus+	"				534 000
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon Weathergard Hitex	"				392 700
		Sơn phủ ngoại thất chất lượng cao Nippon Supergard	"				283 800
		Sơn phủ ngoại thất chất lượng tiêu chuẩn Nippon Super Matex	"				166 800
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	"				527 700
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	"				439 700
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	"				351 800
		Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	"				243 000
		Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	"				147 000
		Sơn chống thấm			QCVN 16:2023/BXD		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Nippon WP 200 Expert	lít				213 800
		Nippon WP 200	kg				213 900
		WP 200 PLUS	kg				233 000
	Vật liệu trang trí và hoàn thiện	Sơn tường dạng nhũ tương - Nhân hiệu VERTUMAX				Công ty TNHH GDS Việt Nam	
		Sơn nội thất	lít		QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015		
		Sơn mịn nội thất cao cấp VERTUMAX	"				82 900
		Sơn siêu trắng cho trần VERTUMAX	"				92 600
		Sơn bóng ngọc trai nội thất VERTUMAX	"				206 800
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VERTUMAX	"				247 800
		Sơn ngoại thất	lít		QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015		
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp VERTUMAX	"				128 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp VERTUMAX	"				255 000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VERTUMAX	"				288 700
		Sơn phủ bóng clear VERTUMAX	"				292 900
		Sơn chống thấm màu VERTUMAX	"				216 900
		Sơn chống thấm trộn xi măng VERTUMAX	"				174 000
		Sơn lót	lít		TCVN 8652:2020; ISO 9001:2015		
		Sơn lót kháng kiềm nội thất VERTUMAX	"				115 900
		Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt VERTUMAX	"				154 000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt VERTUMAX	"				171 600
		Bột bả	kg		ISO 9001:2015		
		Bột bả nội thất VERTUMAX	"				11 000
		Bột bả ngoại thất VERTUMAX	"				12 400
	Vật liệu trang trí và hoàn thiện	Sơn tường dạng nhũ tương - Nhân hiệu JYKA				Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Bảo Sơn	
		Sơn phủ ngoại thất	lít		QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015; QCVN 08:2020/BCT		
		Sơn ngoại thất bóng JYKA NANO CLEAN MAX-Bóng cao cấp tự làm sạch	"				344 600
		Sơn ngoại thất bóng JYKA SUPER SATIN - Bóng cao cấp	"				265 400
		Sơn ngoại thất mịn JYKA 5IN1 - Ngoại thất cao cấp	"				131 000
		Sơn phủ nội thất	lít		QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015; QCVN 08:2020/BCT		
		Sơn nội thất bóng JYKA 7IN1 – Siêu bóng cao cấp	"				249 200
		Sơn nội thất bóng JYKA 6IN1 – Bóng ngọc trai cao cấp	"				215 700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn nội thất mịn JYKA SUN	"				68 000
		Sơn nội thất mịn JYKA SUPER WHITE - Siêu trắng trần	"				114 200
		Sơn lót nội, ngoại thất	lít		QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015; QCVN 08:2020/BCT		
		Sơn lót ngoại thất JYKA lót kiềm Nano co giãn đặc biệt	"				214 900
		Sơn lót ngoại thất JYKA PRIMER EXT , Lót kiềm cao cấp	"				180 900
		Sơn lót nội thất JYKA lót kiềm Nano co giãn đặc biệt	"				153 500
		Sơn lót nội thất JYKA lót kiềm Cao cấp	"				126 800
		Sơn tính năng	lít		QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015; QCVN 08:2020/BCT		
		Sơn nội, ngoại thất - Sơn JYKA chống thấm trộn xi măng	"				191 000
		Sơn nội, ngoại thất - Sơn JYKA WATER PROOF chống thấm sàn	"				185 100
		Sơn nội, ngoại thất - Sơn JYKA chống thấm màu	"				203 500
		Sơn kính tế nội, ngoại thất	lít		QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015; QCVN 08:2020/BCT		
		Sơn phủ ngoại thất DULY PAINT T500	"				89 100
		Sơn phủ nội thất DULY PAINT T400	"				40 700
		Sơn lót ngoại thất DULY PAINT K800	"				85 900
		Sơn lót nội thất kính tế DULY PAINT K300	"				37 500
		Bột bả ngoại, nội thất	kg		ISO 9001:2015; QCVN 08:2020/BCT		
		DUTET Bột trét ngoại thất	"				11 000
		DUTET Bột trét nội thất	"				8 200
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam 1 lớp	m2		ASTM A755/A792/A924	Công ty Cổ phần Austnam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			194 500
		Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,47mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			198 100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Tôn Austnam, 6 sóng ATEK1000- 0,45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			195 400
		Tôn Austnam, 6 sóng ATEK1000-0,47mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			199 000
		Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			190 900
		Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,47mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			195 400
		Tôn Austnam, 11 sóng, AD11 - 0,42mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			180 900
		Tôn Austnam, 11 sóng AD11 - 0,45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			186 300
		Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,42mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			181 800
		Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			189 000
		Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,42mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			178 100
		Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			185 400
		Tôn Austnam, sóng giả ngói ADTile - 0,42mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			190 000
		Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,45mm	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)			248 100
		Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,47mm	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)			253 600
		Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,45mm	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)			227 200
		Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,47mm	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)			231 800
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam chống nóng, chống ồn 3 lớp, Xốp EPS	m2		ASTM A755/A792/A924	Công ty Cổ phần Austnam	
		Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm			390 000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm vách Austnam chống nóng, chống ồn, xốp EPS	m2		ASTM A755/A792/A924	Công ty Cổ phần Austnam	
		Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm			314 500
		Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm			325 400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm			335 400
		Tấm vách Austnam, 3 lớp AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm			347 200
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU	m2		ASTM A755/A792/A924	Công ty Cổ phần Austnam	
		Tôn xốp Austnam, APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			282 700
		Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			286 300
		Tôn Austnam, xốp APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			279 000
		Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			283 600
		Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			262 700
		Tôn xốp Austnam, ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			269 000
		Tôn xốp Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			259 000
		Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			265 400
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện Tôn Austnam	mđ		ASTM A755/A792/A924	Công ty Cổ phần Austnam	
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	"	Phụ kiện khổ 300			52 700
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	"	Phụ kiện k400			69 500
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	"	Phụ kiện k600			100 000
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	"	Phụ kiện k300			57 700
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	"	Phụ kiện k400			75 900
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	"	Phụ kiện k600			110 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	"	Phụ kiện k300			58 600
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	"	Phụ kiện k400			77 700
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	"	Phụ kiện k600			112 700
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek 1 lớp	m2		ASTM A755/A792/A924	Công ty Cổ phần Austnam	
		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			122 700
		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			134 500
		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			123 600
		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			135 400
		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			120 900
		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			132 700
		Tôn Suntek ELOK 420 dày 0.45mm , G550 (3 sóng)	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			195 400
		Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0.45mm, G340 (2 sóng)	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			179 000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU	m2		ASTM A755/A792/A924	Công ty Cổ phần Austnam	
		Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			213 600
		Tôn xốp Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			225 400
		Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			212 700
		Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm ,lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m33	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			224 500
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek	md		ASTM A755/A792/A924	Công ty Cổ phần Austnam	
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	"	Phụ kiện			40 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	"	Phụ kiện			51 800
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	"	Phụ kiện			72 700
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	"	Phụ kiện			43 600
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	"	Phụ kiện			56 300
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	"	Phụ kiện			80 900
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật tư phụ	cái				
		Đai bắt tôn Alok	"				10 000
		Vít sắt dài 65mm	"				2 000
		Vít sắt dài 45mm	"				1 500
		Vít sắt dài 20mm	"				1 000
		Vít bắt đai Alok	"				600
	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate đặc, trong suốt	m2		TCVN 10103:2013; ISO 9001:2015	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất TOP ASIA	
		Tấm nhựa Polycarbonate đặc, trong suốt dày 3mm kháng UV; Nhãn hiệu thương mại Asialite	"				479 000
		Tấm nhựa Polycarbonate đặc, trong suốt dày 4mm kháng UV; Nhãn hiệu thương mại Asialite	"				631 000
		Tấm nhựa Polycarbonate đặc, trong suốt dày 5mm kháng UV; Nhãn hiệu thương mại Asialite	"				784 000
		Tấm nhựa Polycarbonate đặc, trong suốt dày 6mm kháng UV; Nhãn hiệu thương mại Asialite	"				1 023 000
		Tấm nhựa Polycarbonate đặc, trong suốt dày 8mm kháng UV; Nhãn hiệu thương mại Asialite	"				1 358 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Tấm nhựa Polycarbonate đặc, trong suốt dày 10mm kháng UV; Nhãn hiệu thương mại Asialite	"				1 692 000
		Tấm nhựa Polycarbonate đặc, trong suốt dày 12mm kháng UV; Nhãn hiệu thương mại Asialite	"				2 104 000
	Vật liệu khác	Sơn giao thông, sơn vạch kẻ đường	kg		QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8791:2011	Công ty Cổ phần SIVICO	
		Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang DPI (màu trắng)	"				24 000
		Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang DPI (màu vàng)	"				24 500
		Sơn lót giao thông dạng lỏng Primer -120	"				74 000
	Vật liệu khác	Sơn tổng hợp (Sơn cột biển báo, lan can cầu, chắn song giải phân cách cứng...)	kg		QCVN 08:2020/BCT; TCVN 9013:2011	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Toàn Kiều	
		Sơn đỏ Alkyd ĐB: S.AK-P1; Đo-01	"				84 000
		Sơn trắng Alkyd ĐB: S.AK-P1; Tr-01	"				87 000
		Sơn chống gỉ ĐBMK: S.PA-N1; N-01	"				79 000
	Vật liệu khác	Sơn Giao thông, Sơn sàn công nghiệp, Sơn Kết cấu thép 1 TP			QCVN 08:2020/BCT; TCVN ISO 9001:2015	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q JOTON Hà Nội	
		Sơn giao thông	kg		QCVN 16:2023/BXD		
		Sơn Giao thông Joline màu trắng (nhiệt dẻo) JOLINE	"		"		29 200
		Sơn giao thông Joline màu vàng (nhiệt dẻo) JOLINE	"		"		30 000
		Sơn lót vạch đường-dùng cho sơn nhiệt dẻo JOLINE PRIMERSL	"		"		83 400
		Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu trắng)	"		"		141 600
		Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đen)	"				141 600
		Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu vàng)	"				176 400
		Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đỏ)	"				176 400
		Bì thủy tinh JOTON GLASS BEAD	"		TCCS 02:2018/JGB		20 460

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn sàn công nghiệp	kg				
		Sơn lót Epoxy hệ nước JONES WEPO	"		TCCS CN24:2022		164 200
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B) (sơn bóng) WEF80A/B.2012, 2014, 2015, 2017, 2085	"		QCVN 16:2019/BXD		203 000
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B) (sơn bóng) WEF80A/B.00, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2032, 2033, 2034, 2035, 2037, 2039, 2040, 2041, 2042, 2083, 2084, 2089, 2090	"		"		196 000
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B) (sơn bóng) WEF80A/B.2038	"		"		241 500
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B) (sơn bóng) WEF80A/B.2081	"		"		294 800
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B) (sơn bóng) WEF80A/B.2082	"		"		379 100
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B) (sơn bóng) WEF80A/B.2087	"		"		261 400
		Sơn lót Epoxy hệ dung môi JONES EPO CLEAR	"		"		143 000
		Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2012, 2014, 2017, 2019, 2020, 2021, 2022, 2027, 2032, 2035, 2037, 2040, 2083, 2084, 2090	"		"		193 300
		Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2041	"		"		203 000
		Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2015, 2026, 2033, 2034, 2036, 2016, 2085, 2088, 2089, K1060, K188	"		"		198 700
		Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2038, 2039, 2080, 2081, 2082, 2086, 2087	"		"		333 700
		Sơn phủ Epoxy không dung môi JONA LEVEL	"		"		150 100
		Dung môi TN-180	"		"		97 000
		Sơn Kết cấu thép 1 TP	kg		JIS K 5962:1993.		
		Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ	"		"		105 300
		Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám	"		"		105 700
		Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AN - nâu đỏ	"		"		108 200
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd)	"		"		154 500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phù Alkyd)	"		"		124 000
	Xi măng	Xi măng Xuân Thành	tấn		QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	
		Xi măng bao PCB30 (Xuân Thành, Kaito, Long Thành, Himars)	"				1 390 000
		Xi măng bao PCB40 (Xuân Thành, Kaito, Long Thành, Himars)	"				1 450 000
		Xi măng rời PCB 40	"				1 399 000
		Xi măng rời PCB 40 cao cấp	"				1 429 000
		Xi măng Pooc lăng xi lò cao PCB BFS 40	"				1 509 000
	Xi măng	Xi măng (Công ty CP Thương mại và Dịch vụ vận tải Hải Đăng Thái Nguyên cung cấp cho 55 xã phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cũ)	tấn		QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ vận tải Hải Đăng Thái Nguyên	
		Xi măng bao THE VISSAI PCB30 vỏ KPK, PP	"	Bao 50kg ± 0,5kg			1 370 000
		Xi măng bao THE VISSAI PCB40 vỏ KPK, PP	"	"			1 440 000
		Xi măng THE VISSAI rời PCB 30 đóng vỏ Jumbo 1 tấn	"	Rời đóng vỏ Jumbo 1 tấn			1 290 000
		Xi măng THE VISSAI rời PCB 40 đóng vỏ Jumbo 1 tấn	"	"			1 310 000
	Xi măng	Xi măng (Công ty CP Thương mại và Dịch vụ vận tải Hải Đăng Thái Nguyên cung cấp cho 37 xã phường trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn cũ)	tấn		QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ vận tải Hải Đăng Thái Nguyên	
		Xi măng bao THE VISSAI PCB30 vỏ KPK, PP	"	Bao 50kg ± 0,5kg			1 550 000
		Xi măng bao THE VISSAI PCB40 vỏ KPK, PP	"	"			1 620 000
		Xi măng THE VISSAI rời PCB 30 đóng vỏ Jumbo 1 tấn	"	Rời đóng vỏ Jumbo 1 tấn			1 470 000
		Xi măng THE VISSAI rời PCB 40 đóng vỏ Jumbo 1 tấn	"	"			1 490 000
	Nhựa đường	Nhựa đường; Nhũ tương nhựa đường	kg			Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Hải Phòng- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Nhựa đường đặc nóng	Nhựa đường đặc nóng 60/70 Singapore-xá	kg		TCVN 13567-1:2022		
		Giá bán tại các xã Ngân Sơn, Bằng Văn	"		"		21 750
		Giá bán tại các xã Thượng Quan, Nà Phặc, Thượng Minh	"		"		21 700
		Giá bán tại các xã, phường: Phú Thông, Cẩm Giàng, Phong Quan, Bắc Kạn, Đức Xuân	"		"		21 650
		Giá bán tại các phường Phan Đình Phùng, Sông Công, Phổ Yên	"		"		21 450
	Nhựa đường	Nhựa đường đặc nóng 60/70 Singapore- đóng thùng	kg		TCVN 13567-1:2022		
		Giá bán tại các xã Ngân Sơn, Bằng Văn	"		"		22 850
		Giá bán tại các xã Thượng Quan, Nà Phặc, Thượng Minh	"		"		22 800
		Giá bán tại các xã, phường: Phú Thông, Cẩm Giàng, Phong Quan, Bắc Kạn, Đức Xuân	"		"		22 750
		Giá bán tại các phường Phan Đình Phùng, Sông Công, Phổ Yên	"		"		22 550
	Nhựa đường	Nhựa đường Polime PMB3	kg		TCVN 11193:2021		
		Giá bán tại các xã Ngân Sơn, Bằng Văn	"		"		27 050
		Giá bán tại các xã Thượng Quan, Nà Phặc, Thượng Minh	"		"		27 000
		Giá bán tại các xã, phường: Phú Thông, Cẩm Giàng, Phong Quan, Bắc Kạn, Đức Xuân	"		"		26 950
		Giá bán tại các phường Phan Đình Phùng, Sông Công, Phổ Yên	"		"		26 750
	Nhựa đường lỏng	Nhựa đường lỏng MC70-Xá	kg		TCVN 8818:2011		
		Giá bán tại các xã Ngân Sơn, Bằng Văn	"		"		29 750
		Giá bán tại các xã Thượng Quan, Nà Phặc, Thượng Minh	"		"		29 700
		Giá bán tại các xã, phường: Phú Thông, Cẩm Giàng, Phong Quan, Bắc Kạn, Đức Xuân	"		"		29 650

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Giá bán tại các phường Phan Đình Phùng, Sông Công, Phổ Yên	"		"		29 450
	Nhựa đường nhũ tương	Nhựa đường nhũ tương CRS1-Xá	kg		TCVN 8817:2011		
		Giá bán tại các xã Ngân Sơn, Bằng Văn	"		"		17 950
		Giá bán tại các xã Thượng Quan, Nà Phặc, Thượng Minh	"		"		17 900
		Giá bán tại các xã, phường: Phú Thông, Cẩm Giàng, Phong Quan, Bắc Kạn, Đức Xuân	"		"		17 850
		Giá bán tại các phường Phan Đình Phùng, Sông Công, Phổ Yên	"		"		17 650
	Nhũ tương Nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường g CRS-1P-Xá	kg		TCVN 8816:2011		
		Giá bán tại các xã Ngân Sơn, Bằng Văn	"		"		23 650
		Giá bán tại các xã Thượng Quan, Nà Phặc, Thượng Minh	"		"		23 600
		Giá bán tại các xã, phường: Phú Thông, Cẩm Giàng, Phong Quan, Bắc Kạn, Đức Xuân	"		"		23 550
		Giá bán tại các phường Phan Đình Phùng, Sông Công, Phổ Yên	"		"		23 350
	Vật liệu ốp, lát	Gạch ốp, lát, ngói lợp, keo				Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm	
		Gạch ốp lát					
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040AMND001 / 4040AMND002 / 4040AMNDA001 / 4040MND004	m ²	Kích thước 400x400mm	QCVN 16:2023/BXD		216 667
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECK005, 4040GECK006, 4040GECK007, 4040LYSON001, 4040LYSON004	"	Kích thước 400x400mm	"		230 556
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060MND001, 3060MND002, 3060MND003, 3060MND004	"	Kích thước 300x600mm	"		220 370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTA001, 3060VAMCOTA002, 3060VAMCOTA003, 3060VAMCOTA004, 3060VAMCOTA005, 3060VAMCOTA007	"	Kích thước 300x600mm	"		220 370
		Gạch ốp lát Ceramic mã số: 3060MND010/011	"	Kích thước 300x600mm	"		180 556

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCOTA001, 6060VAMCOTA003, 6060VAMCOTY005	"	Kích thước 600x600mm	"		241 667
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MNDA001, 6060MNDA002, 6060MNDA017	"	Kích thước 600x600mm	"		231 481
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MNDA001-H+	"	Kích thước 800x800mm	"		330 556
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MTDA001-H+, 100MTDA002-H+	"	Kích thước 1000x1000mm	"		545 371
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE001-H+/60120NILE003-H+/	"	Kích thước 600x1200mm	"		530 556
		Ngói trắng men			TCVN 9133:2011		
		Ngói lợp trắng men Titan	Viên		"		32 870
		Ngói lợp trắng men Alpha	"		"		42 593
		Keo dán gạch			ISO 13007-1:2014		
		Keo dán gạch Ốp tường	Bao		"		258 000
		Keo dán gạch Lát nền	"		"		217 000
	Vật liệu ốp, lát	Gạch ốp, lát, ngói lợp				Công ty Cổ phần CMC	
		Gạch thanh gỗ		Kích thước 150x800mm (hộp = 08 viên = 0,96 m2)	QCVN 16:2019/BXD		
		Gạch thanh gỗ KT150x800mm men matt					274 900
		Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm		Kích thước 300x300mm (hộp = 11 viên = 0,99 m2)	QCVN 16:2019/BXD		
		Các mẫu ceramic men bóng & men matt (chày phẳng)					167 300
		Các mẫu ceramic men bóng & men matt (chày định hình)					169 700
		Các mẫu ceramic men sugar (chày phẳng + định hình)					177 300
		Các mẫu ceramic ốp lát bề bơi màu xanh (men bóng)					192 600
		Các mẫu ceramic gạch bông xương trắng (men matt)					202 600
		Gạch thẻ trang trí Ceramic		Kích thước 250x500mm (hộp = 8 viên = 1 m2)	QCVN 16:2019/BXD		
		Các mẫu thẻ trang trí men sugar					201 700
		Gạch ốp lát ngoài trời Ceramic		Kích thước 500x500mm Hộp = 06 viên = 1.5 m2	QCVN 16:2019/BXD		
		Các mẫu ceramic men matt (chày phẳng + định hình)					149 100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Các mẫu ceramic men sugar (phẳng + định hình)					175 700
		Gạch ốp lát Porcelain		Kích thước 300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	QCVN 16:2019/BXD		
		* Gạch ốp lát Porcelain					
		Các mẫu ốp lát porcelain mài nano màu nhạt + đậm					264 500
		Các mẫu ốp lát porcelain mài nano đầu viên					276 400
		Các mẫu ốp lát porcelain mài nano điểm trang trí					322 200
		Các mẫu ốp lát porcelain men matt màu nhạt + đậm					276 600
		Các mẫu ốp lát porcelain matt đầu viên					288 300
		Các mẫu ốp lát porcelain matt điểm trang trí					332 300
		* Gạch ốp lát Porcelain - Bộ Năng Phương Nam			QCVN 16:2019/BXD		
		Các mẫu ốp lát mài nano màu nhạt + đậm (bộ Năng Phương Nam)					272 300
		Các mẫu ốp lát mài nano đầu viên (bộ Năng Phương Nam)					283 700
		Các mẫu ốp lát mài nano điểm trang trí (bộ Năng Phương Nam)					329 300
		Gạch ốp lát Semi porcelain		Kích thước 300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	QCVN 16:2019/BXD		
		Các mẫu ốp lát màu đậm + nhạt					196 500
		Các mẫu ốp lát đầu viên					200 500
		Các mẫu ốp lát điểm trang trí					202 600
		Gạch ốp lát Ceramic men Matt		(Kích thước 400x600mm Hộp = 5 viên = 1,2 m2)	QCVN 16:2019/BXD		
		Tất cả các mẫu men matt					163 900
		Gạch ốp lát porcelain		(Kích thước 600x600mm hộp = 4 viên = 1.44 m2)	QCVN 16:2019/BXD		
		Các mẫu porcelain nano màu sáng + màu đậm					242 200
		Các mẫu porcelain men kim cương màu sáng					268 800
		Các mẫu porcelain men kim cương màu đậm					292 600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Các mẫu porcelrain men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)					301 200
		Các mẫu porcelrain men matt					254 300
		Gạch ốp lát Semi porcelrain		(KT 600x600mm hộp = 04 viên = 1.44 m2)	QCVN 16:2019/BXD		
		Tất cả các mẫu semi porcelrain					200 500
		Gạch ốp lát Ceramic mài bóng nano & men Matt		(Kích thước 600x600mm Hộp = 4 viên = 1,44 m2)	QCVN 16:2019/BXD		
		Tất cả các mẫu KT600x600mm ceramic					163 900
		Gạch ốp lát Porcelain		(Kích thước 400x800mm hộp = 04 viên = 1.28 m2)	QCVN 16:2019/BXD		
		Các mẫu Porcelrain men kim cương màu đậm + nhạt					314 600
		Các mẫu Porcelrain điểm men kim cương					354 500
		Các mẫu Porcelrain men matt màu đậm + nhạt					334 900
		Các mẫu Porcelrain điểm men matt					365 500
		Các mẫu Porcelrain men kim cương viền viền					325 300
		Gạch ốp lát Semi porcelrain		(Kích thước 400x800mm hộp = 04 viên = 1.28 m2)	QCVN 16:2019/BXD		
		Các mẫu ốp lát semi porcelrain màu nhạt + màu đậm					233 100
		Các mẫu ốp lát semi porcelrain đầu viền					237 200
		Các mẫu ốp lát semi porcelrain điểm trang trí					239 200
		Gạch ốp lát Granite		(Kích thước 800x800mm hộp = 03 viên = 1.92 m2)	QCVN 16:2019/BXD		
		Tất cả các mẫu Granite					377 800
		Gạch ốp lát Porcelain		(Kích thước 800x800mm hộp = 3 viên = 1.92 m2)	QCVN 16:2019/BXD		
		Các mẫu porcelain mài nano màu sáng					294 900
		Các mẫu porcelain mài nano màu đậm					301 800
		Các mẫu porcelain men kim cương màu sáng					342 900
		Các mẫu porcelain men kim cương màu đậm					366 300
		Gạch ốp lát Semi porcelrain		(Kích thước 800x800mm hộp = 03 viên = 1.92 m2)	QCVN 16:2019/BXD		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Tất cả các mẫu semi porcelrain					233 174
		Gạch ốp lát Porcelain		(Kích thước 600x1200mm; Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	QCVN 16:2019/BXD		
		Các mẫu porcelrain men kim cương					426 900
		Các mẫu porcelrain men matt					416 500
		Các mẫu porcelrain Carving					436 800
		Gạch ốp lát Granitemen kim cương cải tiến		(Kích thước 1000x1000mm; Hộp = 02 viên = 2 m2)	QCVN 16:2019/BXD		
		Tất cả các mẫu Granite					502 500
		Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít):			QCVN 16:2023/BXD		
		RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)					36 300
		RF07, GR03 (màu nâu cafe)					36 300
		RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)					36 300
		RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)					36 300
		RF08, TRT04 (xanh cobalt)					36 300
		Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) :			QCVN 16:2023/BXD		
		RF102N, RFR102 (màu xanh dương)					40 100
		RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)					40 100
		RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)					40 100
		RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04 (tím than)					40 100
		RF105N, RFR105 (xanh cobalt)					40 100
		Ngói bờ úp nóc		(hộp = 08 viên = 1.8m dài)	QCVN 16:2023/BXD		
		NC05 (màu đỏ tươi)					37 400
		NC06 (màu xanh dương)					37 400
		NC07 (màu nâu cafe)					37 400
		NC09 (màu xanh tím than)					37 400
		NC08 (màu xanh cobalt)					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ngói úp rìa		(Hộp = 08 viên =1.8 m dài)	QCVN 16:2023/BXD		
		RC05 (màu đỏ tươi)					35 100
		RC06 (màu xanh dương)					35 100
		RC07 (màu nâu cafe)					35 100
		RC09 (màu xanh tím than)					35 100
		RC08 (màu xanh tím than)					36 600
	Vật liệu ốp, lát	Gạch ốp, lát	m2		QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	Công ty TNHH Thạch Bàn	
		Gạch Granit nhãn hiệu PORUGIA/LUJO. Bề mặt bóng, mặt phẳng	„	KT: 300x600mm (8v/hộp; 1,44m2)			276 800
		Gạch Granit nhãn hiệu PORUGIA/LUJO. Bề mặt bóng, mặt phẳng	„	KT:600x600mm (4v/hộp; 1,44m2)			267 500
		Gạch Granit nhãn hiệu PORUGIA/LUJO. Bề mặt bóng, mặt phẳng	„	KT:400x800mm (5v/hộp; 1,60m2)			313 800
		Gạch Granit nhãn hiệu PORUGIA/LUJO. Bề mặt bóng, mặt phẳng	„	KT:800x800mm (3v/hộp; 1,92m2)			369 400
		Gạch Granit nhãn hiệu PORUGIA/LUJO. Bề mặt bóng, mặt phẳng	„	KT:600x1200mm (2v/hộp; 1,44m2)			398 100
		Gạch Granit nhãn hiệu PORUGIA/LUJO. Bề mặt Matt, mặt phẳng	„	KT:300x600mm (8v/hộp; 1,44m2)			276 800
		Gạch Granit nhãn hiệu PORUGIA/LUJO. Bề mặt Matt, bề mặt trang trí hình học	„	KT:300x600mm (8v/hộp; 1,44m2)			304 600
		Gạch Granit nhãn hiệu PORUGIA Bề mặt Matt, sân vườn	„	KT:300x600mm (8v/hộp; 1,44m2)			406 400
		Gạch Granit nhãn hiệu PORUGIA/LUJO. Bề mặt Matt, mặt phẳng	„	KT:600x600mm (4v/hộp; 1,44m2)			267 500
		Gạch Granit nhãn hiệu PORUGIA/LUJO. Bề mặt Matt, bề mặt trang trí hình học	„	KT:600x600mm (4v/hộp; 1,44m2)			304 600
		Gạch Granit nhãn hiệu PORUGIA Bề mặt Matt, sân vườn	„	KT:600x600mm (4v/hộp; 1,44m2)			406 400
		Gạch Granit nhãn hiệu PORUGIA/LUJO. Bề mặt Matt, mặt phẳng	„	KT:400x800mm (5v/hộp; 1,60m2)			313 800
		Gạch Granit nhãn hiệu PORUGIA/LUJO. Bề mặt Matt, mặt phẳng	„	KT:800x800mm (3v/hộp; 1,92m2)			369 400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Gạch Granit nhãn hiệu PORUGIA/LUJO. Bề mặt Matt, mặt phẳng	"	KT:600x1200mm (2v/hộp; 1,44m2)			398 100
		Gạch Granit nhãn hiệu GRANY LITE. Bề mặt Matt, mặt phẳng	"	KT:300x600mm (8v/hộp; 1,44m2)			332 400
		Gạch Granit nhãn hiệu GRANY LITE. Bề mặt Matt, mặt phẳng	"	KT:600x600mm (4v/hộp; 1,44m2)			332 400
		Gạch Granit nhãn hiệu GRANY LITE. Bề mặt Matt	"	KT:400x800mm (5v/hộp; 1,60m2)			379 600
		Gạch Granit nhãn hiệu GRANY LITE. Bề mặt Matt, mặt phẳng	"	KT:800x800mm (3v/hộp; 1,92m2)			397 200
		Gạch Granit nhãn hiệu GRANY LITE. Bề mặt Matt, giả gỗ	"	KT:195x1200mm (6v/hộp; 1,404m2)			434 200
	Vật liệu ốp, lát	Gạch ốp lát	m2		QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH Á Mỹ Minh Long	
		Gạch men Matt 3318; 3319; 6322; 6323; 6324; 6325; 9194; 9195; 9196	"	300x600mm Porcelain	"		185 185
		Gạch men bóng 2102; 6317; 6318; 6319; 3514; 3515; 3303	"	300x600mm Porcelain	"		166 667
		Gạch men bóng 5105; 5103; 0415; 0410	"	300x600mm Ceramic	"		87 863
		Gạch men bóng 0228; 0066; 0067; 0667; 3634; 3635; 3636; 1657; 1658; 6414	"	600x600mm Porcelain (Granite)	"		148 148
		Gạch men bóng 0678; 0668; 6405	"	600x600mm Porcelain	"		134 259
		Gạch men Matt 6622; 6623; 1619; 1618; 1671; 1669	"	600x600mm Porcelain	"		185 000
		Gạch men bóng 0558; 0580; 6112; 6113; 6111; 6110; 6109	"	600x600mm Ceramic	"		87 863
		Gạch men bóng 3000; 3002; 3003; 3005; 3007	"	400x800mm Porcelain	"		305 000
		Gạch men Matt 3013; 3014; 3015; 5013; 5014; 5015	"	400x800mm Porcelain	"		203 704
		Gạch men bóng 0878; 1647; 3319; 3320; 3321; 5514; 6501; 6702; 6503	"	800x800mm Porcelain (Granite)	"		175 000
		Gạch men bóng ion 5001; 5002; 5003; 1821; 1823	"	800x800mm Porcelain (Granite)	"		555 556

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Gạch men Matt 3806; 3807; 3808; 3851; 3852; 3853; 3854	"	800x800mm Porcelain	"		230 000
		Gạch men bóng 1921; 1991; 1992; 1931; 1932	"	600x1200mm Porcelain	"		509 259
		Gạch men bóng 2702; 2701; 2856; 2858	"	600x1200mm đồng chất	"		833 333
		Gạch men Matt 2706; 2707	"	600x1200mm đồng chất	"		833 333
		Gốm tráng men	m2		TCVN 9133:2011	Công ty TNHH Á Mỹ Minh Long	
		Ngói sóng	"		"		183 000
		Ngói phẳng	"		"		250 000

SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục số 2

GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH TẠI MỎ, TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT, TẠI NHÀ MÁY THỜI ĐIỂM THÁNG 7 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Công bố số: 6919/SXD-QLKT&VL ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	Xi măng	Xi măng Lưu Xá	Tấn				
1		Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB30 Thái Nguyên	"	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất công nghiệp-Nhà máy Xi măng Lưu Xá (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 225 000
		Xi măng Cao Ngạn					
2		Xi măng PCB40 (đóng bao)	"	Công ty cổ phần CNT Group (Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	QCVN 16:2023/BXD	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 217 700
3		Xi măng PCB30 (đóng bao)	"				1 137 700
		Xi măng La Hiên					
4		Xi măng PCB30 (đóng bao)	"	Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI (Xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên)	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Giá tại kho của Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 134 200
5		Xi măng PCB40 (đóng bao)	"				1 199 000
6		Xi măng rời PCB30	"				814 800
7		Xi măng rời PCB40	"				879 600
8		Xi măng rời PCB30 (Jumbo)	"				842 500

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
9		Xi măng rời PCB40 (Jumbo)	"				907 400
10		Clinker CPC50	"		TCVN 7024:2013		750 000
		Xi măng Quán Triều	tấn				
11		Xi măng PCB40	"	Công ty cổ phần xi măng Quán Triều VVMI	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 260 000
12		Xi măng PCB30	"				1 180 000
	Đá xây dựng	Đá xây dựng tại Mỏ đá vôi Lũng Cà, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty TNHH Thương mại Thắng Lợi	QCVN 16:2019/BXD	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
13		Đá dăm 0 x5	"				263 600
14		Đá dăm 1x2	"				363 600
15		Đá dăm 2x4	"				363 600
16		Đá dăm 4x6	"				318 100
17		Đá hộc	"				263 600
18		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				272 700
19		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				227 200

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	Đá xây dựng	Đá xây dựng tại Mỏ Suối Viên, Phường Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty Cổ phần Hồng Hà	QCVN 16:2019/BXD	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
20		Đá dăm 0,5 x1	"				230 000
21		Đá dăm 1x2	"				400 000
22		Đá dăm 2x4	"				362 000
23		Đá dăm 4x6	"				318 000
24		Đá hộc	"				318 000
25		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				318 000
26		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				230 000
	Đá xây dựng	Đá xây dựng tại Mỏ đá Lũng Diếc, mỏ đá Kéo Lạc Mò tại xã Phúc Lộc, tỉnh Thái Nguyên	m3	Doanh nghiệp Tư nhân Việt Anh	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
27		Đá dăm 0 x5	"				209 000
28		Đá dăm 1x2	"				346 000
29		Đá dăm 2x4	"				336 000
30		Đá dăm 4x6	"				282 000
31		Đá hộc	"				260 000
32		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				262 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
33		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				219 000
	Đá xây dựng	Đá xây dựng tại Mỏ đá Núi Chuông xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty Khai khoáng miền Núi	TCVN 7570:2006; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
34		Đá dăm 0,5 x1	"				260 000
35		Đá dăm 1x2	"				332 000
36		Đá dăm 2x4	"				312 000
37		Đá dăm 4x6	"				271 000
38		Đá hộc	"				255 000
39		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				278 000
40		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				255 000
	Đá xây dựng	Đá xây dựng Tại mỏ đá Xóm Mới, xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên và tại mỏ đá Na Lay, xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
41		Đá dăm 0,5 x1	"				340 000
42		Đá dăm 1x2	"				395 000
43		Đá dăm 2x4	"				365 000
44		Đá dăm 4x6	"				375 000
45		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"		TCVN 8859:2023		325 000
46		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				265 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	Đá xây dựng	Đá xây dựng Tại mỏ đá vôi Khau Trặt, xã Yên Bình, tỉnh Thái Nguyên	m3	Hợp tác xã Thắng Lợi	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
47		Đá dăm 0,5 x1	"				350 000
48		Đá dăm 1x2	"				420 000
49		Đá dăm 2x4	"				400 000
50		Đá dăm 4x6	"				350 000
51		Đá hộc	"				350 000
52		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				360 000
53		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				320 000
	Đá xây dựng	Đá xây dựng tại Mỏ đá vôi Lũng Tráng, xã Cường Lợi, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty cổ phần xây dựng công trình 399	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
54		Đá dăm 0,5x1	"				250 000
55		Đá dăm 0,5x2	"				300 000
56		Đá dăm 2x7	"				260 000
57		Đá dăm 1x4					290 000
58		Đá hộc	"				250 000
59		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				260 000
60		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				210 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	Đá xây dựng	Đá xây dựng tại Mỏ đá vôi Lũng Ráo, xã Trần Phú, tỉnh Thái Nguyên	m ³	Công ty cổ phần xây dựng công trình 399	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
61		Đá dăm 0,5x1	"				250 000
62		Đá dăm 0,5x2	"				300 000
63		Đá dăm 2x7	"				260 000
64		Đá dăm 1x4					290 000
65		Đá hộc	"				250 000
66		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				260 000
67		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				210 000
	Đá xây dựng	Đá xây dựng tại Mỏ đá vôi Kẹm Trình, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên	m ³	Công ty TNHH Hải Nam	TCVN 7570:2006; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
68		Đá 0,5x1	"				268 500
69		Đá 1x2	"				370 300
70		Đá 2x4	"				351 800
71		Đá 4x6	"				333 300
72		Đá hộc	"				268 500
73		Đá bẫy A	"				277 700
74		Đá bẫy B	"				231 400

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	Đá xây dựng	Đá xây dựng tại Mỏ đá vôi Keo Hỉn, xã Phượng Tiến, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty TNHH Đức Thắng	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
75		Đá dăm 1x2	"				275 000
76		Đá dăm 2x4	"				275 000
77		Đá dăm 4x6	"				265 000
78		Đá hộc	"				215 000
79		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"		TCVN 8859:2011		230 000
80		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				218 000
	Đá xây dựng	Đá xây dựng tại Mỏ đá Khưa Trạng, thôn Đoàn Kết, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty TNHH SH Sơn Hà	TCVN 7570:2006; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
81		Đá dăm 0,5x1	"				280 000
82		Đá dăm 1x2	"				330 000
83		Đá dăm 2x4	"				320 000
84		Đá dăm 4x6	"				290 000
85		Đá hộc	"				280 000
86		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				290 000
87		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				230 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	Đá xây dựng	Đá xây dựng tại Mỏ đá Cốc Ngạn, phường Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên	m ³	CN Công ty cổ phần Khoáng sản Việt Thắng	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
88		Đá 0,5x1	"				272 000
89		Đá 1x2	"				363 000
90		Đá 2x4	"				327 000
91		Đá 4x6	"				290 000
92		Đá hộc	"				290 000
93		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				290 000
94		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				272 000
	Cát xây dựng	Cát nghiền Tại Mỏ đá cát kết, xóm Khuyến, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên	m ³	Công ty CP Khai khoáng miền núi	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
95		Cát mịn (cát nghiền)	"				365 000
96		Cát thô (cát nghiền)	"				434 000
	Cát xây dựng	Cát nghiền Tại Mỏ đá Núi Chuông xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	m ³	Công ty Khai khoáng miền Núi	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
97		Cát thô (cát nghiền)	"				406 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	Cát xây dựng	Cát tại Mỏ cát sỏi Suối Cái, xã Thần Sa, tỉnh Thái Nguyên và tại mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
		Cát nghiền	m3				
98		Cát thô	"				550 000
		Cát tự nhiên	m3				
99		Cát xây	"				500 000
100	Cát xây dựng	Cát nghiền tại mỏ đá Xóm Mới, xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa	m3	Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	445 000
101	Cát xây dựng	Cát nghiền Mỏ Suối Viên, Phường Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên. Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa	m3	Công ty Cổ phần Hồng Hà	QCVN 16:2019/BXD	Tại mỏ. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	472 000
	Cát xây dựng	Mỏ cát sỏi Sông Năng, xã Nghiên Loan, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Đại Phúc	QCVN 16:2023/BXD	Tại mỏ. Chưa bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
102		Cát vàng	"				363 600
103		Cát trát	"				363 600
	Cát xây dựng	Cát thuộc dự án "Nạo vét lòng Hồ Núi Cốc và tận thu các sản phẩm đi kèm" tại xóm Khuôn Năm, xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên		Chi nhánh tại Thái Nguyên- Công ty CP Đầu tư Bất động sản và Khoáng sản Đại Việt	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại kho bãi. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
		Cát nghiền	m3				
104		Cát mịn	"				550 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
105		Cát thô	"				550 000
		Cát tự nhiên	m3				
106		Cát xây	"				550 000
107		Cát bê tông	"				550 000
108	Cát xây dựng	Cát nghiền Mỏ đá vôi Khau Trạ, xã Yên Bình, tỉnh Thái Nguyên	"	Hợp tác xã Thắng Lợi	QCVN 16:2023/BXD	Tại mỏ. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương	550 000
109	Cát xây dựng	Cát nghiền Mỏ đá Khưa Trạng, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên. Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa	m3	Công ty TNHH SH Sơn Hà	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương	450 000
110	Sỏi xây dựng	Sỏi thuộc dự án "Nạo vét lòng Hồ Núi Cốc và tận thu các sản phẩm đi kèm" tại xóm Khuôn Năm, xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên		Chi nhánh tại Thái Nguyên- Công ty CP Đầu tư Bất động sản và Khoáng sản Đại Việt	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại kho bãi. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên	
		Sỏi tự nhiên	m3				
111		Sỏi 1x2	"				350 000
112		Sỏi 2x4	"				350 000
113		Sỏi cuội kích thước hỗn hợp	"				300 000
		Sỏi nghiền	m3				
114		Sỏi 1x2	"				350 000
115		Sỏi 2x4	"				350 000
	Vật liệu xây	Gạch Bê tông					
116		Gạch bê tông đặc KT: 210x100x60mm, M10	"	Mỏ đá Lũng Diệc, mỏ đá Kéo Lạc Mò tại xã Phúc Lộc, tỉnh Thái Nguyên (Doanh nghiệp Tư nhân Việt Anh)	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	1 400

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
117		Gạch bê tông đặc KT: 220x105x60mm, M10	"	Công ty TNHH Thương mại Thắng Lợi (Mỏ đá vôi Lũng Cà, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên)	QCVN 16:2023/BXD	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	1 203
118		Gạch bê tông đặc KT: 220x105x60mm, M7.5	"	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất công nghiệp-Nhà máy Xi măng Lưu Xá (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 170
119		Gạch bê tông đặc KT: 210x100x60mm, M7.5	"				1 150
120		Gạch bê tông đặc KT: 210 x 100 x 60mm, M10	"	Nhà máy sản xuất Gạch không nung Tổ dân phố số 2 Ao Voi Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên -Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Giá tại Nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 247
121		Gạch bê tông đặc KT: 210 x 100 x 60mm, M75	"	Mỏ đá Khưa Trạng, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên (Công ty TNHH SH Sơn Hà)	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Giá tại Nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 300
	Vật liệu xây	Gạch đất sét nung					
122		Gạch đất sét nung mác 75 (220x105x60mm)		Nhà máy sản xuất Gạch nung thuộc xóm Ao Vàng Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên -Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Giá tại Nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 350

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	Bê tông thương phẩm	Tại trạm trộn bê tông xóm Ao Vàng Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên và Trạm trộn bê tông xóm Trạng, xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	TCVN 9001:2015	Tại trạm trộn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và tiền bơm bê tông	
123		Bê tông thương phẩm M150	"				1 380 000
124		Bê tông thương phẩm M200	"				1 426 000
125		Bê tông thương phẩm M250	"				1 473 000
126		Bê tông thương phẩm M300	"				1 528 000
127		Bê tông thương phẩm M350	"				1 585 000
128		Bê tông thương phẩm M400	"				1 725 000
	Bê tông thương phẩm	Tại trạm trộn Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Tại trạm trộn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và tiền bơm bê tông	
129		Bê tông M100, độ sụt 12±2	"				1 336 000
130		Bê tông M150, độ sụt 12±2	"				1 625 000
131		Bê tông M200, độ sụt 12±2	"				1 685 000
132		Bê tông M250, độ sụt 12±2	"				1 769 000
133		Bê tông M300, độ sụt 12±2	"				1 866 000
134		Bê tông M350, độ sụt 12±2	"				1 986 000
135		Bê tông M400, độ sụt 12±2	"				2 166 000
136		Bê tông M250, độ sụt 16±2	"				1 926 000
137		Bê tông M300, độ sụt 16±2	"				2 046 000
138		Bê tông M350, độ sụt 16±2	"				2 166 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
139		Bê tông M400, độ sụt 16±2	"				2 407 000
	Bê tông thương phẩm	Tại trạm trộn bê tông Tân Khánh xã Phụng Tiến, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty TNHH Một thành viên Tân Khánh	ISO 9001:2015	Tại trạm trộn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và tiền bơm bê tông	
140		Bê tông thương phẩm M100	"				1 390 000
141		Bê tông thương phẩm M150	"				1 430 000
142		Bê tông thương phẩm M200	"				1 480 000
143		Bê tông thương phẩm M250	"				1 530 000
144		Bê tông thương phẩm M300	"				1 580 000
145		Bê tông thương phẩm M350	"				1 630 000
146		Bê tông thương phẩm M400	"				1 670 000
	Bê tông đúc sẵn	Ống bê tông cốt thép thoát nước. Chiều dài 2,5m. Tải trọng TC (HL93) (Cống tròn rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức)	md	Tại Nhà máy sản xuất bê tông và ống cống Điem Thụy thuộc xóm Trạng, xã Điem Thụy, tỉnh Thái Nguyên và Nhà máy sản xuất bê tông ống cống Đại Từ, xã Phú Xuyên, tỉnh Thái Nguyên -Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	TCVN 9113:2012	Giá tại Nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
147		Cống D300 M300	"				358 000
148		Cống D400 M300	"				422 400
149		Cống D500 M300	"				583 000
150		Cống D600 M300	"				709 100

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
151		Cống D800 M300	"				1 235 800
152		Cống D1000 M300	"				1 772 900
153		Cống D1250 M300	"				2 612 000
154		Cống D1500 M300	"				3 706 300
155		Cống D1800 M300	"				4 770 900
156		Cống D2000 M300	"				5 390 300
157		Cống D2500 M300	"				8 085 000
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp bê tông cốt thép thoát nước, tải trọng TC (HL93) (Cống hộp rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức)	md	Tại Nhà máy sản xuất bê tông và ống cống Điem Thụy thuộc xóm Trạng, xã Điem Thụy, tỉnh Thái Nguyên và Nhà máy sản xuất bê tông ống cống Đại Từ, xã Phú Xuyên, tỉnh Thái Nguyên -Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	TCVN 9116:2012	Giá tại Nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
158		Cống hộp BxH 600x600mm	"				2 355 000
159		Cống hộp BxH 800x800mm	"				2 572 000
160		Cống hộp BxH 800x1000mm	"				3 210 900
161		Cống hộp BxH 1000x1000mm	"				3 684 400
162		Cống hộp BxH 1200x1200mm	"				4 084 000
163		Cống hộp BxH 1500x1500mm	"				6 329 400
164		Cống hộp BxH 2.000x2.000mm	"				10 395 000
165		Cống hộp BxH 2.500x2.500mm	"				16 054 500

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
166		Cống hộp BxH 3000x3000mm	"				19 288 500
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống bê tông ly tâm loại chịu lực		Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
		Cống miệng loe	ống				
167		Cống F300 L=1m (Có cốt thép)	"				415 000
168		Cống F300 L=2m (Có cốt thép)	"				753 000
169		Cống F400 (A) L=2m	"				845 000
170		Cống F400 (B)L=2m	"				910 000
171		Cống F400 (C) L=2m	"				962 000
172		Cống F500 (B) L=2m	"				1 448 000
173		Cống F600 (A) L=2m	"				1 626 000
174		Cống F600 (B) L=2m	"				1 690 000
175		Cống F600 (C) L=2m	"				1 820 000
176		Cống F800 (01 lớp thép) L=2m	"				2 968 000
	Bê tông đúc sẵn	Cống miệng gờ ±	ống	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
177		Cống F500 (01 lớp cốt thép) L=1m	"				711 000
178		Cống F500 (02 lớp cốt thép) L=1m	"				1 013 000
179		Cống F750 (01 lớp cốt thép) L=1m	"				1 365 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
180		Cống F750 (02 lớp cốt thép) L=1m	"				1 443 000
181		Cống F1000/100(A) L=1m	"				1 863 000
182		Cống F1000/100(B) L=1m	"				1 952 000
183		Cống F1000/100(C) L=1m	"				2 268 000
184		Cống F1000/100(D) L=1m	"				2 343 000
185		Cống F1250/120(A) L=1m	"				3 352 000
186		Cống F1250/120(B) L=1m	"				3 544 000
187		Cống F1250/120(C) L=1m	"				3 754 000
188		Cống F1250/120(D) L=1m	"				3 831 000
	Bê tông đúc sẵn	Cống dưới vỉa hè hoạt tải 3.10-3MPA	ống	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
189		Cống F300 - L2m	"				753 000
190		Cống F400 - L2m	"				845 000
191		Cống F600 - L2m	"				1 625 000
192		Cống F600/70 -L2,5m	"				2 027 000
193		Cống F800 - L2m	"				2 112 000
194		Cống F800 /80 - L2,5m	"				2 638 000
195		Cống F750/75	"				975 000
196		Cống F1000/100	"				1 430 000
197		Cống F1000/100-L2,5m	"				3 575 000
198		Cống F1250/120	"				2 207 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
199		Cống F1250/120 - L2,5m	"				5 525 000
200		Cống F1500/140	"				2 860 000
201		Cống F1500/150 - L2,5m	"				7 150 000
	Bê tông đúc sẵn	Cống dưới đường ô tô hoạt tải HL93	ống	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
202		Cống F300 - L2m	"				780 000
203		Cống F400 - L2m	"				870 000
204		Cống F600 - L2m	"				1 650 000
205		Cống F600/70 -L2,5m	"				2 080 000
206		Cống F800 - L2m	"				2 210 000
207		Cống F800 /80 - L2,5m	"				2 730 000
208		Cống F750/75	"				1 013 000
209		Cống F1000/100	"				1 495 000
210		Cống F1000/100-L2,5m	"				3 770 000
211		Cống F1250/120	"				2 340 000
212		Cống F1250/120 - L2,5m	"				5 850 000
213		Cống F1500/140	"				2 990 000
214		Cống F1500/150 - L2,5m	"				7 410 000
	Bê tông đúc sẵn	Cột diện bê tông cốt thép					

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	Bê tông đúc sẵn	Cột bê tông ly tâm liền	cột	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên	TCVN 5847:2016	Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
215		Cột BTLT 7.5B (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm)	"				2 185 000
216		Cột BTLT 7.5C(đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm)	"				2 685 000
217		Cột BTLT 8.5B (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm)	"				2 285 000
218		Cột BTLT 8.5C (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm)	"				2 885 000
219		Cột BTLT 8.5B (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm)	"				2 385 000
220		Cột BTLT 8.5C (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm)	"				2 985 000
221		Cột BTLT 10B (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm)	"				2 685 000
222		Cột BTLT 10C (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm)	"				3 085 000
223		Cột BTLT 12B (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm)	"				5 677 000
224		Cột BTLT 12C (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm)	"				6 077 000
225		Cột BTLT 14B (đầu ngọn 190mm, đầu góc 377mm)	"				7 477 000
226		Cột BTLT 14C đầu ngọn 190mm, đầu góc 377mm)	"				8 677 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
227		Loại cột NPC.7.5 (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm, tải trọng 3.0)	"				2 185 000
228		Loại cột NPC.7.5 (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm, tải trọng 5.4)	"				2 935 000
229		Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 160mm, đầu góc 273mm, tải trọng 3.0)	"				2 554 000
230		Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 160mm, đầu góc 273mm, tải trọng 4.3)	"				3 185 000
231		Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm, tải trọng 3.0)	"				2 914 000
232		Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm, tải trọng 4.3)	"				3 185 000
233		Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 323mm, tải trọng 3.5)	"				3 652 000
234		Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 323mm, tải trọng 4.3)	"				4 050 000
235		Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 323mm, tải trọng 5.0)	"				4 365 000
236		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 3.5)	"				4 299 000
237		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 4.3)	"				4 802 000
238		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 5.4)	"				5 475 000
239		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 7.2)	"				6 274 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
240		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm, tải trọng 9)	"				7 482 000
241		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm, tải trọng 10)	"				7 770 000
	Bê tông đúc sẵn	Cột bê tông ly nổi bích	cột	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên	TCVN 5847:2016	Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
242		Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm, tải trọng 8.5)	"				12 001 000
243		Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm, tải trọng 9.2)	"				12 612 000
244		Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm, tải trọng 11)	"				14 007 000
245		Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm, tải trọng 13)	"				15 912 000
246		Loại cột NPC.16(N10-G6) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 403mm, tải trọng 9.2)	"				16 230 000
247		Loại cột NPC.16(N10-G6) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 403mm, tải trọng 11)	"				17 321 000
248		Loại cột NPC.16(N10-G6) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 403mm, tải trọng 13)	"				18 524 000
249		Loại cột NPC.18 (N10-G8) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm, tải trọng 9.2)	"				17 677 000
250		Loại cột NPC.18 (N10-G8) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm, tải trọng 11)	"				19 516 000
251		Loại cột NPC.18 (N10-G8) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm, tải trọng 12)	"				21 270 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
252		Loại cột NPC.18 (N10-G8) (đầu ngọn190mm, đầu gốc430mm,tải trọng13)	"				21 733 000
253		Loại cột NPC.20 (N10-G10) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 456mm, tải trọng 9.2)	"				21 055 000
254		NPC.22 (N10-G12) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 496mm, tải trọng 9.2)	"				22 055 000
255		NPC.22 (N10-G12) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 496mm, tải trọng 11)	"				25 353 000
256		NPC.22 (N10-G12) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 496mm, tải trọng 13)	"				25 486 000
257		NPC.22 (N10-G12) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 496mm, tải trọng 14)	"				26 543 000
	Bê tông đúc sẵn	Cột bê tông vuông	cột	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên	TCVN 5847:2016	Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
258		Loại cột CV6,5-250 A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"				1 612 000
259		Loại cột CV6,5-350 B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"				1 792 000
260		Loại cột CV7,5-290 A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"				1 883 000
261		Loại cột CV7,5-380B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"				2 094 000
262		Loại cột CV8,5-230A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"				2 121 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
263		Loại cột CV8,5-360B (đầu ngọn 140mm, đầu góc 360x250mm)	"				2 454 000
	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng	cái	Tại Nhà máy sản xuất bê tông và ống cống Diềm Thụy thuộc xóm Trạng, xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên và Nhà máy sản xuất bê tông ống cống Đại Từ, xã Phú Xuyên, tỉnh Thái Nguyên -Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường		Giá tại Nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
264		Đế cổng F300, M200	"				88 700
265		Đế cổng F400, M200	"				104 200
266		Đế cổng F500, M200	"				129 300
267		Đế cổng F600, M200	"				144 900
268		Đế cổng F800, M200	"				333 200
269		Đế cổng F1000, M200	"				293 200
270		Đế cổng F1250, M200	"				397 600
271		Đế cổng F1500, M200	"				553 600
272		Đế cổng F1800, M200	"				591 100
273		Đế cổng F1500, M200	"				759 600
	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng	cái	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
274		Đế cổng F300	"				120 000
275		Đế cổng F400	"				130 000
276		Đế cổng F600	"				150 000
277		Đế cổng F750	"				190 000
278		Đế cổng F1000	"				240 000
279		Đế cổng F1250	"				330 000
280		Đế cổng F1500	"				450 000
	Vật liệu san lấp	Đá cát kết làm vật liệu san lấp:					
281		Đá cát kết làm vật liệu san lấp Tại Mỏ đá cát kết, xóm Khuyến, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty CP Khai khoáng miền núi	TCCS 01:2022/MN	Giá tại mỏ. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	70 000
		Đất san lấp	m3				
282		Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại Xã Đồng Hỷ - xóm La Giang, xã Quang Sơn, xóm La Thông, xã Đồng Hỷ.	"	Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển (Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản)	77 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
283		Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại phường Phúc Thuận và xã Thành Công tỉnh Thái Nguyên	"	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tấn Đức		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển (Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản)	79 000
	Vật liệu ốp, lát	Đá đúc trang trí - Lát, Ốp, Bó vỉa góc cây		Công ty cổ phần CNT Group (Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	TCVN 7744:2013	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
284		Đá đúc Rheocore liên khối M300 (KT: 300x600mm; 400x400mm; dày 4 cm)	m2				210 000
285		Đá đúc Rheocore liên khối M500 - Bó vỉa KT: 110x350x1000mm	viên				250 000
286		Đá đúc Rheocore liên khối M500 - Bó vỉa KT: 180x350x250mm; 180x350x250mm (Vuốt nổi)	"				150 000
287		Đá đúc Rheocore liên khối M500 - Bó vỉa KT: 180x350x350mm	"				160 000
288		Đá đúc Rheocore liên khối M500 - Bó vỉa KT: 180x350x500mm; 230x260x500mm	"				170 000
289		Đá đúc Rheocore liên khối M500 - Bó vỉa KT: 230x260x1000mm	"				240 000
290		Đá đúc Rheocore liên khối M500 - Bó vỉa KT: 420x180x1000mm	"				320 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
291		Đá đúc Rheocore liền khối M500 - Bó vỉa KT: 420x180x500mm	"				200 000
292		Đá đúc Rheocore liền khối M300 - Bó vỉa KT: 110x350x1000mm; 150x180x1000mm; 180x260x1000mm; 220x180x1000mm;	"				210 000
293		Đá đúc Rheocore liền khối M300 - Bó vỉa KT: 150x180x250mm	"				100 000
294		Đá đúc Rheocore liền khối M300 - Bó gốc cây KT: 150x100x1400mm; 100x150x1400mm	"				150 000
295		Đá đúc Rheocore liền khối M300 - Bó vỉa KT: 180x350x500mm	"				150 000
296		Đá đúc Rheocore liền khối M300 - Bó vỉa KT: 180x350x1000mm	"				230 000
297		Đá đúc Rheocore liền khối M300 - Bó vỉa KT: 180x350x250mm	"				130 000
298		Đá đúc Rheocore liền khối M300 - Bó vỉa KT: 180x350x350mm; 180x350x350mm vuốt nổi	"				140 000
299		Đá đúc Rheocore liền khối M300 - Bó vỉa KT: 180x260x250mm	"				110 000
	Vật liệu ốp, lát	Gạch Terrazo	m2	Công ty cổ phần CNT Group (Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	TCVN 7744:2013	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
300		Gạch Terrazo KT: 300x300mm; dày 3cm; màu ghi	"				125 000
301		Gạch Terrazo KT: 300x300mm; dày 3cm; màu đỏ, xanh, vàng...	"				130 000
302		Gạch Terrazo KT: 400x400mm; dày 3cm; màu ghi	"				120 000
303		Gạch Terrazo KT: 400x400mm; dày 3cm; màu đỏ, xanh, vàng...	"				125 000
304		Đá đúc Rheocore liền khối M300 (KT: 100x200mm; 100x100mm; dày 3,5cm)	"				270 000
305		Đá đúc Rheocore liền khối – Bó gốc cây KT: 150x100x600mm	viên				150 000
306		Đá đúc Rheocore liền khối – Bó gốc cây KT: 150x100x500mm	"				140 000
		Song chắn rác bằng bê tông	Tám	Công ty cổ phần CNT Group (Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	TCVN 10333-3:2016	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
307		Tấm đón nước bê tông Rheocore M500 KT: 300x500x60mm	"				70 000
308		Tấm đón nước bê tông Rheocore M300 KT: 300x500x50mm	"				65 000
309		Tấm đón nước bê tông Rheocore M300 KT: 300x500x35mm	"				50 000
310		Tấm đón nước bê tông Rheocore M300 KT: 300x500x50mm	"				55 000
311		Tấm đón nước bê tông Rheocore M300 KT: 300x500x60mm	"				60 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
312		Song chắn rác bê tông Rheocore M500 KT: 300x500x60mm (không bao gồm bộ khung)	"				600 000
313		Song chắn rác bê tông Rheocore M500 KT: 300x600x60mm (không bao gồm bộ khung)	"				750 000
314		Song chắn rác bê tông Rheocore M500 KT: 270x800x50mm (không bao gồm bộ khung)	"				950 000
	Thép xây dựng	Thép xây dựng:		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	QCVN 7:2011/BKHCN	Tại Công ty chưa có bốc xếp	
		Thép dây và thép cây	tấn				
315		Thép trơn CT3 CB 240-T, d6-T, d8-T (cuộn)	"				14 850 000
316		Thép vằn SD295A, CB 300-V D8 (cuộn)	"				14 850 000
317		Thép vằn CT5, SD295A, CB 300-V D10 (cuộn)	"				14 900 000
318		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10; L =11,7m	"				15 500 000
319		Thép thanh vằn CT5, SD295A,CB 300-V D12; L =11,7m	"				15 300 000
320		Thép thanh vằn CT5, SD295A,CB 300-V D14; L =11,7m	"				15 250 000
321		Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40, CB 300-V D16; L =11,7m	"				15 250 000
322		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB 300-V D18÷40; L=11,7m	"				15 250 000
323		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10; L =11,7m	"				15 600 000
324		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12; L =11,7m	"				15 400 000
325		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14÷40; L =11,7m	"				15 350 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
		Thép hình các loại	tấn				
326		Thép góc L40 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 550 000
327		Thép góc L50 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 350 000
328		Thép góc L60 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 350 000
329		Thép góc L63 ÷ 65 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m, 12m	"				15 300 000
330		Thép góc L70 ÷ 80 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m, 12m	"				15 250 000
331		Thép góc L90 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 400 000
332		Thép góc L100 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 400 000
333		Thép góc L120 ÷ 130 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m, 12m	"				16 650 000
334		Thép góc L150 SS400; L= 6m, 9m, 12m	"				17 000 000
335		Thép góc L100 SS540; L= 6m, 9m ,12m	"				17 000 000
336		Thép góc L120 ÷ 130 SS540; L = 6m, 9m,12m	"				17 000 000
337		Thép góc L150 SS540; L = 6m, 9m,12m	"				17 200 000
338		Thép góc L175 SS540; L = 6m, 9m,12m					19 350 000
339		Thép C8-10 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 350 000
340		Thép C12 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 400 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
341		Thép C14; C15 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 850 000
342		Thép C16 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 850 000
343		Thép I10 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				16 000 000
344		Thép I12 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 950 000
345		Thép I15 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				16 200 000
346		Thép góc L50x50 ÷L100x100 cấp A (ĐKVR); L = 6m, 12m	"				15 200 000
347		Thép góc L50x50 ÷L100x100 cấp A (ĐKBV); L = 6m, 12m	"				15 800 000
348		Thép góc L120x120 ÷L150x150 cấp A (ĐKVR); L = 6m, 12m	"				15 800 000
349		Thép góc L120x120 ÷L150x150 cấp A (ĐKBV); L = 6m, 12m	"				16 400 000
350		Thép góc lệch cạnh L150x90 cấp A (ĐKVR); L =6m; 12m	"				16 200 000
351		Thép góc lệch cạnh L150x90 cấp A (ĐKBV); L =6m; 12m	"				16 800 000
352		Thép mô 200 cấp A (ĐKVR); L =6m; 12m	"				17 550 000
353		Thép mô 200 cấp A (ĐKBV); L =6m; 12m	"				18 150 000
	Thép xây dựng	Thép Xây dựng - VAS Nghi Sơn	kg	Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn/Việt Nam	TCVN 1651-12018; QCVN 7:2019/BKHCN	Tại kho Nhà máy-Phường Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	
354		Thép cuộn VAS: D6-D8 CB240-T	"				14 270

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
355		Thép cuộn VAS D8 CB300-V	"				14 370
356		Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V	"				14 520
357		Thép thanh VAS D12 CB300-V	"				14 320
358		Thép thanh VAS D14-20 CB300-V	"				14 320
359		Thép thanh VAS D10 CB400-V/CB500-V	"				14 870
360		Thép thanh VAS D12 CB400-V/CB500-V	"				14 670
361		Thép thanhVAS D14-D32 CB400-V/CB500-V	"				14 670
362		Thép thanh VAS D36 CB400-V/CB500-V	"				14 870
363		Thép thanh VAS D40 CB400-V/CB500-V	"				15 070
	Thép xây dựng	Thép xây dựng	kg	Công ty TNHH NATSTEEL VINA	TCVN 1651-1:2018	Giá tại công ty, trên phương tiện bên mua (TDP Cam Giá 13, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	
364		Thép cuộn tròn tron d6 CB240-T	"		"		14 870
365		Thép cuộn tròn tron d8 CB240-T	"		"		14 870
366		Thép cuộn vằn d8 CB300-V	"		"		14 870
367		Thép thanh vằn d10 CB300-V	"		"		15 320
368		Thép thanh vằn d12 CB300-V	"		"		15 120
369		Thép thanh vằn d14 CB300-V	"		"		15 120

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
370		Thép thanh vằn d16 CB300-V	"		"		15 120
371		Thép thanh vằn d18 CB300-V	"		"		15 120
372		Thép thanh vằn d20 CB300-V	"		"		15 120
373		Thép thanh vằn d22 CB300-V	"		"		15 120
374		Thép thanh vằn d25 CB300-V	"		"		15 120
375		Thép thanh vằn d10 CB400-V	"		"		15 620
376		Thép thanh vằn d12 CB400-V	"		"		15 420
377		Thép thanh vằn d14 CB400-V	"		"		15 420
378		Thép thanh vằn d16 CB400-V	"		"		15 420
379		Thép thanh vằn d18 CB400-V	"		"		15 420
380		Thép thanh vằn d20 CB400-V	"		"		15 420
381		Thép thanh vằn d22 CB400-V	"		"		15 420
382		Thép thanh vằn d25 CB400-V	"		"		15 420
383		Thép thanh vằn d28 CB400-V	"		"		15 420
384		Thép thanh vằn d32 CB400-V	"		"		15 420
385		Thép thanh vằn d10 CB500-V	"		"		15 720
386		Thép thanh vằn d12 CB500-V	"		"		15 520

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
387		Thép thanh vằn d14 CB500-V	"		"		15 520
388		Thép thanh vằn d16 CB500-V	"		"		15 520
389		Thép thanh vằn d18 CB500-V	"		"		15 520
390		Thép thanh vằn d20 CB500-V	"		"		15 520
391		Thép thanh vằn d22 CB500-V	"		"		15 520
392		Thép thanh vằn d25 CB500-V	"		"		15 520
393		Thép thanh vằn d28 CB500-V	"		"		15 520
394		Thép thanh vằn d32 CB500-V	"		"		15 520
	Vật liệu lợp	Tấm sóng amiăng xi măng	tấm	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất công nghiệp-Nhà máy Xi măng Lưu Xá (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	QCVN 16:2023/BXD	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
395		Tấm sóng ami ăng xi măng - Tấm lợp Xi măng Thái Nguyên. KT: 1400x900x5mm	"				33 500
396		Tấm sóng ami ăng xi măng - Tấm lợp Xi măng Thái Nguyên. KT: 1500x900x5mm	"				35 500
397		Tấm sóng ami ăng xi măng - Tấm lợp Xi măng Thái Nguyên. KT: 1700x900x5mm	"				42 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	Nhựa đường	Vật liệu Carboncor Asphalt	tấn	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam	TCCS 09:2024/CĐBVN	Tại kho Công ty. Lô 2B, cụm công nghiệp Nam Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình. Trên phương tiện bên mua	
398		Carboncor Asphalt - CA 9.5; CA 12.5 (Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô)	"				3 531 000
399		Carboncor Asphalt - CA 6.7 (Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô)	"				3 570 000
400		Carboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon). (Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô)	"				2 750 000
	Nhựa đường	Các sản phẩm nhựa đường	kg	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường		Tại kho Công ty-Đoạn Xá, phường Ngô Quyền thành phố Hải Phòng	
401		Nhựa đường đặc nóng 60/70	"	Nhập khẩu	TCVN 13567-1:2022		18 500
402		Nhựa đường đặc nóng 60/70 PG64	"	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường	TCVN 13567-1:2022		18 700
403		Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt độ 160°C (bitum bột)	"	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường	TCVN 13049:2020		19 000
404		Nhựa đường 40/50	"	Nhập khẩu	TCVN 13567-1:2022		20 500
405		Nhựa đường 40/50 PG70	"	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường	TCVN 13567-1:2022		21 500

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
406		Nhựa đường Colflex® I (PMB - I)	"	"	TCVN 11193:2021		26 500
407		Nhựa đường Colflex® III (PMB - III)	"	"	TCVN 11193:2021		26 900
408		Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76)	"	"	TCVN 11193:2022; TCVN 13048-2024		27 100
409		Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82)	"	"	TCVN 11193:2021		27 500
410		Nhựa đường Colflex® PA	"	"	TCVN 13048-2024		27 300
	Nhựa đường	Sản phẩm nhũ tương/MC	kg	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường		Tại kho Công ty-Đoạn Xá, phường Ngô Quyền thành phố Hải Phòng	
411		Nhũ tương nhựa đường CRS-1	"	"	TCVN 8817-1:2011		15 100
412		Nhũ tương nhựa đường CSS-1	"	"	"		16 000
413		Nhũ tương nhựa đường CSS-1h	"	"	"		16 500
414		Nhũ tương nhựa đường CRS-2	"	"	"		16 300
415		Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	"	"	TCVN 8816:2011		21 900
416		Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	"	"	TCVN 8816:2011		22 800
417		Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novabond®)	"	"	TCVN 12759-1:2019		22 300
418		Nhựa đường lỏng MC-70	"	"	TCVN 8818-1:2011		31 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
		Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, phụ gia	kg	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường		Tại kho Công ty-Đoạn Xá, phường Ngô Quyền thành phố Hải Phòng	
419		Nhũ tương nhựa đường axit thơm bám EAP (EcoPrime®)	"	"	TCVN 14270:2024		22 500
420		Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	"	"	TCVN 13150-1:2020		18 100
421		Nhũ tương CQS-1hp (EcoGrip) cho công nghệ Micro Sufacing	"	"	TCVN 12316:2018		29 900
422		Phụ gia dùng trong hỗn hợp MS	"	"	TCVN 12316:2018 TCCS		72 900
	Vật liệu ốp, lát	Gạch lát nền COTTO	m2	Công ty Cổ phần PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên	QCVN 16:2023/BXD	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	
423		Gạch KT: 400x400mm A1	"				57 894
424		Gạch KT: 400x400mm A2	"				50 963
425		Gạch KT: 400x400mm A3	"				45 481
426		Gạch KT: 400x400mm A1	"				65 552
427		Gạch KT: 400x400mm A2	"				55 860
428		Gạch KT: 400x400mm A3	"				45 600
	Vật liệu ốp, lát	Gạch lát nền COTTO sân vườn	m2	Công ty Cổ phần PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên	QCVN 16:2023/BXD	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	
429		Gạch KT: 600x600mm A1	"				85 764

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
430		Gạch KT: 600x600mm A2	"				74 206
431		Gạch KT: 600x600mm A3	"				64 600
432		Gạch KT: 400x600mm A1	"				85 500
433		Gạch KT: 400x600mm A2	"				73 825
434		Gạch KT: 400x600mm A3	"				57 396
435		Gạch KT: 500x800mm A1	"				93 813
436		Gạch KT: 500x800mm A2	"				80 988
437		Gạch KT: 500x800mm A3	"				58 188
	Vật liệu ốp, lát	Gạch lát nền Ceramic KTS	m2	Công ty Cô phân PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên	QCVN 16:2023/BXD	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	
438		Gạch KT: 500x500mm A1	"				69 084
439		Gạch KT: 500x500mm A2	"				64 032
440		Gạch KT: 500x500mm A3	"				48 640
	Vật liệu ốp, lát	Gạch lát nền Ceramic sân vườn	m2	Công ty Cô phân PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên	QCVN 16:2023/BXD	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	
441		Gạch KT: 600x600mm A1	"				84 314
442		Gạch KT: 600x600mm A2	"				73 494
443		Gạch KT: 600x600mm A3	"				52 278
	Vật liệu ốp, lát	Gạch lát nền Pocerlain Malt	m2	Công ty Cô phân PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên	QCVN 16:2023/BXD	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
444		Gạch KT: 300x600mm A1	"				101 861
445		Gạch KT: 300x600mm A2	"				85 500
446		Gạch KT: 300x600mm A3	"				62 228
	Vật liệu ốp, lát	Gạch lát Pocerlain sân vườn	m2	Công ty Cổ phần PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên	QCVN 16:2023/BXD	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	
447		Gạch KT: 500x500mm A1	"				102 828
448		Gạch KT: 500x500mm A2	"				85 616
449		Gạch KT: 500x500mm A3	"				66 500
	Vật liệu trang trí và hoàn thiện	Sơn tường dạng nhũ tương	kg	Công ty Tây Bắc - BQP		Gia bán tại Nhà máy, địa chỉ: Km3, đường tỉnh 390D xã Nam Sách, Thành phố Hải Phòng. Chưa bao gồm vận chuyển	
450		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kantech	"		TCVN 8652:2020; QCVN 16:2023/BXD;		110 000
451		Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp Kantech	"		QCVN 16:2023/BXD;		85 000
452		Sơn nội thất mặt mờ cao cấp Kantech	"		"		95 000
453		Sơn bán bóng nội thất cao cấp Kantech	"		"		140 000
454		Sơn bóng nội thất cao cấp Kantech	"		"		195 000
455		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kantech	"		TCVN 8652:2020; QCVN 16:2023/BXD;		170 000
456		Sơn ngoại thất cao cấp Kantech	"		QCVN 16:2023/BXD;		125 000
457		Sơn bóng ngoại thất cao cấp Kantech	"		"		230 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
458		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp BLOCKING (KANTECH - KP 01)	"		TCVN 8652:2020; QCVN 16:2023/BXD;		90 000
459		Sơn nội thất cao cấp ECO-LIFE (KANTECH - KP 03)	"		QCVN 16:2023/BXD;		80 000
460		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp ARMOR (KANTECH - KP 02)	"		TCVN 8652:2020; QCVN 16:2023/BXD;		145 000
461		Sơn ngoại thất cao cấp PERFECT (KANTECH - KP 04)	"		QCVN 16:2023/BXD;		115 000
462		Bột bả ngoại thất cao cấp KANTECH SPACE	"				10 000
463		Bột bả nội thất cao cấp KANTECH SPACE	"				8 000
464		Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A Kantech	"		QCVN 16:2023/BXD;		148 000
465		Sơn chống thấm HYDROSHIELD 141 cao cấp	"		"		110 000
466		Chống thấm 2 thành phần POLYSEAL 165 cao cấp	"		"		35 000
467		Phụ gia chống thấm BONDLATEX 570 cao cấp	"		"		48 000
468		Sơn lót Epoxy Green Kantech	"		"		210 000
469		Sơn phủ Epoxy Green Kantech	"		"		230 000
470		Sơn lót Đá cao cấp	"		"		100 000
471		Sơn Đá kim cương đa sắc	"		"		146 000
472		Sơn Đá thạch anh hiệu ứng	"		"		152 000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi, cửa sổ, vách cố định (Không bao gồm nhân công lắp đặt)	m2	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quảng Sơn Glass	TCVN 12513-1:2018 TCVN 12513-2:2018 TCVN 12513-4:2018	Giá bán tại nhà xưởng Công ty- Tổ dân phố 62 phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
473		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ vát cạnh VC 55 nhóm Vasco, độ dày 1mm $\pm 5\%$, Kích thước: 800x2200mm, kính an toàn Việt Nhật Glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Phụ kiện Huy Hoàng, Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	"		"		2 172 000
474		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ vát cạnh VC 55 nhóm Vasco, độ dày 1mm $\pm 5\%$, Kích thước: 1600x2200mm, kính an toàn Việt Nhật Glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Phụ kiện Huy Hoàng, Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	"		"		1 910 000
475		Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ vát cạnh VC 55 nhóm Vasco, độ dày 1mm $\pm 5\%$, Kích thước: 800x1600mm, kính an toàn Việt Nhật Glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Phụ kiện Huy Hoàng, Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	"		"		2 000 000
476		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ vát cạnh VC 55 nhóm Vasco, độ dày 1mm $\pm 5\%$, Kích thước: 1200x1600mm, kính an toàn Việt Nhật Glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Phụ kiện Huy Hoàng, Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	"		"		2 063 000
477		Vách cố định hệ vát cạnh VC 55 nhóm Vasco, độ dày 1mm $\pm 5\%$, Kích thước: 1400x1600mm kính an toàn Việt Nhật glass 6.38mm trắng, Gioăng	"		"		1 354 000
478		Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ vát cạnh VC 55 nhóm Vasco, độ dày 1mm $\pm 5\%$, Kích thước: 2400x1600mm, kính an toàn Việt Nhật glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Phụ kiện Huy Hoàng, Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	"		"		2 030 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
479		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ Xingfa VC-XF55 nhóm Vasco, độ dày 1.2mm $\pm$ 5%, Kích thước: 800x2200mm, kính an toàn Việt Nhật glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Phụ kiện Huy Hoàng, Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	"		"		2 433 000
480		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ Xingfa VC-XF55 nhóm Vasco, độ dày 1.2mm $\pm$ 5%, Kích thước: 1600x2200mm, kính an toàn Việt Nhật glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Phụ kiện Huy Hoàng, Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	"		"		2 238 000
481		Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ Xingfa VC-XF55 nhóm Vasco, độ dày 1.2mm $\pm$ 5%, Kích thước: 800x1600mm, kính an toàn Việt Nhật glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Phụ kiện Huy Hoàng, Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A	"		"		2 291 000
482		Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ Xingfa VC-XF55 nhóm Vasco, độ dày 1.2mm $\pm$ 5%, Kích thước: 1400x1600mm, kính an toàn Việt Nhật glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Phụ kiện Huy Hoàng, Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A	"		"		2 382 000
483		Cửa đi 2 cánh mở lùa hệ VC-XF93, độ dày 1.2mm $\pm$ 5%, Kích thước: 1600x2200mm, kính an toàn Việt Nhật glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Phụ kiện Huy Hoàng: Bánh xe đôi, Tay nắm	"		"		1 670 000
484		Cửa đi 2 cánh mở lùa hệ VC-XF93, độ dày 1.2mm $\pm$ 5%, kính an toàn Việt Nhật glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Phụ kiện Huy Hoàng: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	"		"		2 436 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
485		Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco, độ dày 1.2mm $\pm$ 5%, Kích thước: 2000x1600mm, kính dán an toàn Việt Nhật glass 8.38mm trắng, Gioăng Đông Á.	"		"		1 320 000
486		Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco, độ dày 1.2mm $\pm$ 5%, Kích thước: 1200x1600mm, kính dán an toàn Việt Nhật glass 8.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò.	"		"		2 049 000
487		Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco, độ dày 1.2mm $\pm$ 5%, Kích thước: 1200x1600mm, kính dán an toàn Việt Nhật glass 8.38mm trắng, Gioăng Đông Á, phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò.	"		"		1 994 000
488		Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco, độ dày 1.4mm $\pm$ 5%, Kích thước: 800x2200mm, kính dán an toàn Việt Nhật glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	"		"		2 600 000
489		Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco, độ dày 1.4mm $\pm$ 5%, kính dán an toàn Việt Nhật glass 6.38mm trắng, gioăng Đông Á, phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề	"		"		2 332 000
490		Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco, độ dày 1.4mm $\pm$ 5%, Kích thước: 800x1600mm, kính dán an toàn Việt Nhật glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	"		"		2 439 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
491		Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco, độ dày 1.4mm $\pm$ 5%, Kích thước: 1400x1600mm, Kính dán an toàn Việt Nhật glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	"		"		2 525 000
492		Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco, độ dày 1.4mm $\pm$ 5%, Kích thước: 1400x1600mm, Kính dán an toàn Việt Nhật glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	"		"		2 587 000
493		Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco, Độ dày 1.4mm $\pm$ 5%, Kích thước: 2000x1600mm, Kính dán an toàn Việt Nhật glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á	"		"		1 356 000
494		Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco, Độ dày 1.4mm $\pm$ 5%, Kích thước: 1200x1600mm, Kính dán an toàn Việt Nhật glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò.	"		"		2 138 000
495		Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco, Độ dày 1.4mm $\pm$ 5%, Kích thước: 1200x1600mm, Kính dán an toàn Việt Nhật glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò.	"		"		2 070 000
496		Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco, Độ dày 1.4mm $\pm$ 5%, Kích thước: 800x2200mm, Kính dán an toàn Việt Nhật glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	"		"		2 861 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
497		Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhóm thương hiệu Vasco, Độ dày 2mm ±5%, Kích thước: 1600x2200mm, Kính dán an toàn Việt Nhật glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn	"		"		2 592 000
498		Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhóm thương hiệu Vasco, Độ dày 1.4mm ±5%, Kích thước: 1600x2200mm, Kính dán an toàn Việt Nhật	"		"		1 750 000
499		Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhóm thương hiệu Vasco, Độ dày 2.0mm ±5%, Kích thước: 1600x2200mm, Kính dán an toàn Việt Nhật glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	"		"		1 986 000
	Vật liệu khác	Phụ gia xây trát, chống thấm, keo dán gạch	gói	Công ty TNHH G20 Construction		Giá bán tại Nhà máy: Tổ 1 phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	
500		Phụ gia xây - trát (Trộn cùng xi măng cát để xây-trát thô)	"		TCCS 01:2025/G20		32 400
501		Phụ gia vữa trát trần (Trộn cùng xi măng cát để trát trần, đắp phào chỉ)	"		TCCS 03:2025/G20		35 100
502		Phụ gia keo dán gạch (Trộn cùng xi măng cát ốp, lát gạch ≤ 80cm	"		TCCS 02:2025/G20		156 400
503		Phụ gia chống thấm (Trộn cùng xi măng cát để chống thấm nhà vệ sinh ...)	"		TCCS 04:2025/G20		182 400

SỔ XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục số 3

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH TẠI CÁC XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI ĐIỂM THÁNG 7 NĂM 2026

(Kèm theo Công bố số: 6919/SXD-QLKT&VL ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)
1	Xã Tân Cương	600 000	550 000	550 000	500 000				500 000				
2	Xã Đại Phúc	550 000	550 000		510 000	440 000	400 000	400 000	350 000	350 000	1 750		
3	Xã Thành Công		600 000	500 000					450 000	400 000	1 380		1 360
4	Xã Định Hóa	620 370	435 185	435 185	444 444	444 444		425 926			1 759	1 574	1 481
5	Xã Bình Yên	650 000	400 000		550 000				650 000				1 500
6	Xã Trung Hội	630 000	450 000	450 000									
7	Xã Phượng Tiến	580 000	430 000	430 000	350 000	350 000	350 000	330 000			1 450	1 200	1 350
8	Xã Phú Đình	620 000	420 000	450 000	500 000	500 000	480 000	380 000	580 000	580 000	1 800		1 800
9	Xã Bình Thành				480 000				480 000		1 500		1 700
10	Xã Kim Phượng	650 000	450 000	450 000	480 000	480 000							
11	Xã Lam Vỹ	650 000	500 000	500 000					450 000	430 000	2 200		
12	Xã Võ Nhai		600 000	600 000	440 000	410 000					1 700		
13	Xã Dân Tiến		550 000	550 000								1 300	
14	Xã Nghinh Tường	Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng											

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)
15	Xã Thần Sa		350 000										
16	Xã La Hiên				370 000	320 000	280 000						
17	Xã Trảng Xá	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, doanh nghiệp khai thác sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có nhu cầu công bố giá											
18	Xã Phú Lương	650 000	360 000	360 000	350 000							1 100	
19	Xã Vô Tranh		450 000	450 000					550 000	550 000	1 400	1 300	1 380
20	Xã Hợp Thành	Trên địa bàn xã không có mỏ khai thác và cơ sở kinh doanh các loại VLXD chính											
21	Xã Yên Trạch	648 148	555 556	555 556	518 519	518 519	518 519	388 889			1 111		
22	Xã Đồng Hỷ	650 000	500 000	500 000	570 000						1 750		
23	Xã Quang Sơn	500 000	400 000										
24	Xã Trại Cau	650 000	500 000	500 000	450 000						1 420		
25	Xã Nam Hòa	650 000	550 000	550 000	600 000								
26	Xã Văn Hán	650 000	650 000	650 000	450 000	450 000	450 000		450 000	450 000	1 600		
27	Xã Văn Lãng	555 000	555 000		370 000								
28	Xã Đại Từ	620 000	400 000	400 000	500 000	490 000	490 000	490 000				1 200	
29	Xã Đức Lương	700 000	700 000	700 000	550 000	550 000			550 000	550 000	1 500		
30	Xã Phú Thịnh	620 000	550 000	550 000	540 000	450 000							
31	Xã La Bằng		580 000	580 000	650 000	620 000							
32	Xã Phú Lạc	650 000	400 000	400 000	550 000	520 000							
33	Xã An Khánh											1 080	

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)
34	Xã Quân Chu	650 000	480 000	480 000	560 000								
35	Xã Vạn Phú	580 000	400 000	400 000	550 000							1 300	
36	Xã Phú Xuyên	600 000	600 000	600 000	480 000	380 000	330 000	380 000				1 300	
37	Xã Phú Bình	648 148	509 259		601 852	537 037	509 259						
38	Xã Tân Thành	UBND xã không khảo sát được giá tại địa phương, nhưng lại có ý kiến là giá không phù hợp. Đề nghị xã khảo sát giá gửi đến SXD theo quy định											
39	Xã Diêm Thụy	648 148	481 481	481 481		555 556	518 519	537 037			1 667	1 296	
40	Xã Kha Sơn		554 545	554 545	636 364	627 273					1 909		
41	Xã Tân Khánh	750 000	600 000	650 000	630 000	630 000		550 000			1 800	1 550	
42	Xã Bằng Thành		700 000	750 000							1 500		
43	Xã Nghiên Loan	363 600	363 600	363 600							2 000		
44	Xã Cao Minh	700 000	700 000		600 000			400 000			1 750		
45	Xã Ba Bể		650 000	650 000	550 000	550 000					1 750		
46	Xã Chợ Rã	650 000	650 000	680 000	550 000	530 000					1 503		1 404
47	Xã Phúc Lộc	650 000	600 000	650 000							1 600		
48	Xã Thượng Minh	650 000	600 000	600 000	550 000						1 700		
49	Xã Đồng Phúc	Trên địa bàn xã không có mỏ khai thác sản xuất vật liệu xây dựng; Cửa hàng kinh doanh VLXD nhỏ lẻ chưa có nhu cầu công bố giá											
50	Xã Bằng Vân	Trên địa bàn xã không có mỏ khai thác sản xuất vật liệu xây dựng; Cửa hàng kinh doanh VLXD nhỏ lẻ chưa có vật liệu để công bố giá											
51	Xã Ngân Sơn	600 000	580 000		550 000	550 000	500 000	450 000			1 700	1 800	1 600
52	Xã Nà Phặc	650 000	600 000	600 000	500 000	490 000		450 000			1 900		1 800
53	Xã Hiệp Lực		550 000		500 000	500 000					1 600		

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)
54	Xã Nam Cường	539 000	539 000										
55	Xã Quảng Bạch	600 000	560 000	560 000	400 000	350 000		300 000			1 800		
56	Xã Yên Thịnh	Tham khảo giá đá tại Mỏ đá Bản Cẩu, xã Yên Thịnh của Công ty TNHH MTV Khoáng sản và Thương mại Đồng Nam tại PL 2											
57	Xã Chợ Đồn	Tham khảo giá các loại vật liệu của Công ty TNHH MTV Khoáng sản & Thương mại Đồng Nam- Mỏ đá Lũng Váng; Công ty TNHH TM Thắng Lợi-mỏ đá Lũng Cà tại PL 2											
58	Xã Yên Phong	700 000	480 000	480 000	680 000						1 560		
59	Xã Nghĩa Tá	550 000		400 000	420 000								
60	Xã Phú Thông	750 000	600 000	600 000	550 000	550 000	450 000	450 000					
61	Xã Cẩm Giàng	700 000	500 000	500 000									
62	Xã Vĩnh Thông	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD											
63	Xã Bạch Thông	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất VLXD. Các loại vật liệu xã cung cấp không phải là các loại vật liệu xây dựng cơ bản, SXD chưa cập nhật vào Công bố giá											
64	Xã Phong Quang	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD											
65	Xã Văn Lang												
66	Xã Cường Lợi	500 000	690 000	690 000							1 700	1 400	
67	Xã Na Rì	520 000	520 000		230 000	320 000	200 000	280 000				1 200	
68	Xã Trần Phú		600 000	600 000							2 000	1 200	
69	Xã Côn Minh	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD											
70	Xã Xuân Dương	550 000	550 000		330 000	320 000	290 000	280 000			2 100	1 200	
71	Xã Tân Kỳ		650 000										
72	Xã Thanh Mai	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD											
73	Xã Thanh Thịnh				500 000	463 636	427 273	427 273			1 950	1 400	

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)
74	Xã Chợ Mới	630 000	560 000	560 000	460 000	460 000							
75	Xã Yên Bình	Tham khảo giá đá, cát nghiền tại Mỏ đá vôi Khau Trát-HTX Thắng Lợi tại PL 2											
76	Phường Phan Đình Phùng	650 000	550 000	550 000	580 000	540 000	450 000	500 000					
77	Phường Linh Sơn	Tham khảo giá vật liệu xây dựng của Công ty Cổ phần CNT Group trên địa bàn phường gồm: Xi măng, Gạch, đá ốp lát, song chắn rác. Tham khảo tại PL II											
78	Phường Tích Lương	Trên địa bàn phường có một số Công ty sản xuất VLXD: Xi măng Lưu Xá, Công ty CP Bê tông Thái Nguyên. Tham khảo tại PL II											
79	Phường Gia Sàng		750 000	600 000	550 000	550 000	450 000	400 000	550 000	450 000	1 750	1 450	1 650
80	Phường Quyết Thắng	680 000	680 000	680 000					550 000	550 000			
81	Phường Quan Triều										1 400		1 400
82	Phường Sông Công	500 000	450 000	450 000		360 000	340 000	320 000				1 200	
83	Phường Bá Xuyên	500 000	450 000	450 000	380 000							1 200	
84	Phường Bách Quang	500 000	450 000	450 000	380 000							1 200	
85	Phường Phổ Yên	703 700	555 550	509 000	527 700	527 700	527 700	509 000	601 800	601 800	1 435	1 296	1 481
86	Phường Vạn Xuân	694 000	601 800	509 000	527 700	527 700	527 700	509 000	601 800	601 800	1 435	1 389	1 481
87	Phường Trung Thành	620 000	610 000	550 000	420 000	410 000	410 000	390 000	650 000	650 000	1 600	1 350	
88	Phường Phúc Thuận		480 000	480 000					480 000	480 000	1 250	1 650	1 600
89	Phường Đức Xuân	Trên địa bàn phường có một số Công ty kinh doanh VLXD. Tham khảo tại PL II											
90	Phường Bắc Kạn.	Trên địa bàn phường có một số Công ty kinh doanh VLXD. Tham khảo tại PL II											
91	Xã Sảng Mộc	Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, DN tham gia sản xuất, kinh doanh VLXD											
92	Xã Thượng Quan	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia sản xuất, kinh doanh VLXD											

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)

Ghi chú:

1. Xã Tân Cương: Giá tham khảo tại một số cơ sở sản xuất kinh doanh VLXD trên địa bàn xã theo Công văn số 2193/BC-UBND ngày 30/7/2025 của UBND xã Tân Cương. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình trên địa bàn xã.
2. Xã Đại Phúc: Giá cát, sỏi tham khảo tại Công ty CP Đầu tư Bất động sản và Khoáng sản Đại Việt, Giá đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển. Giá đã các loại tham khảo tại Công ty TNHH Hoàng Anh Văn, giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Công văn số 583/BC-UBND ngày 22/7/2026 của UBND xã Đại Phúc.
3. Xã Thành Công: Giá tham khảo tại một số cửa hàng, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển theo Công văn số 174/UBND-KT ngày 31/7/2025 của UBND xã Thành Công.
4. Xã Định Hóa: Giá tham khảo tại Công ty TNHH SX TMDV Vũ Cường Ngân trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe, chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 545/UBND-KT ngày 20/3/2026 của UBND xã Định Hóa. Tham khảo thêm Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH MTV Tân Khánh tại PL 2
5. Xã Bình Yên: Giá bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 1812/UBND-KT ngày 21/7/2026 của UBND xã Bình Yên
6. Xã Trung Hội: Giá bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 1180/UBND-KT ngày 24/6/2026 của UBND xã Trung Hội
7. Xã Phụng Tiến: Giá bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 340/UBND-KT ngày 19/3/2026 của UBND xã Phụng Tiến.
8. Xã Phú Đình: Giá được khảo sát tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 403/UBND-KT ngày 25/3/2026 của UBND xã Phú Đình
9. Xã Bình Thành: Giá bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 701/UBND-KT ngày 22/5/2026 của UBND xã Bình Thành.
10. Xã Kim Phụng: Giá được khảo sát và tính bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 1112/UBND-KT ngày 24/6/2026 của UBND xã Kim Phụng
11. Xã Lam Vỹ: Giá được khảo sát và tính bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 1159/UBND-KT ngày 25/6/2026 của UBND xã Lam Vỹ.
12. Xã Võ Nhai: Giá được khảo sát tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 1817/UBND-XD,NN&MT ngày 29/5/2026 của UBND xã Võ Nhai.

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)

13. Xã Dân Tiến: Giá được khảo sát và tính bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 1716/UBND-KT ngày 25/6/2026 của UBND xã Dân Tiến.
14. Xã Nghinh Tường: Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng theo Công văn số 124/UBND-KT ngày 24/7/2025 của UBND xã Nghinh Tường. Xã Nghinh Tường chưa làm đúng mẫu theo yêu cầu của Sở Xây dựng
15. Xã Thần Sa: Cát tự nhiên được lấy tại Mỏ cát sỏi Suối Cái, xã Thần Sa của Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường, theo Công văn số 36/BC-UBND ngày 25/7/2025 của UBND xã Thần Sa. (Tham khảo thêm cát nghiền tại PL II)
16. Xã La Hiên: Đá được khảo sát tại mỏ đá Xuân Hòa trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp theo Công văn số 1061/UBND-KT ngày 24/6/2026 của UBND xã La Hiên. Tham khảo Xi măng La Hiên trên địa bàn xã tại PL 2
17. Xã Trảng Xá: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, doanh nghiệp khai thác sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có nhu cầu công bố giá theo Công văn số 182/UBND-KT ngày 28/7/2025 của UBND xã Trảng Xá
18. Xã Phú Lương: Cát, gạch được lấy tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp theo Công văn số 983/UBND-KT ngày 24/10/2025 của UBND xã Phú Lương. Tham khảo đá Mỏ đá Núi Chuông trên địa bàn xã tại PL 2.
19. Xã Vô Tranh: Giá được khảo sát tại các cơ sở kinh doanh, mua bán vật liệu trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển theo Công văn số 48/BC-UBND ngày 22/01/2026 của UBND xã Vô Tranh
20. Xã Hợp Thành: Trên địa bàn xã không có mỏ khai thác và cơ sở kinh doanh các loại VLXD chính theo Công văn số 92/UBND-KT ngày 22/01/2026 của UBND xã Hợp Thành
21. Xã Yên Trạch: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí, bốc xếp, vận chuyển theo Công văn số 781/UBND-XD, NNMT ngày 25/5/2026 của UBND xã Yên Trạch.
22. Xã Đồng Hỷ: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 1418/UBND-XDNNMT ngày 25/6/2026 của UBND xã Đồng Hỷ.
23. Xã Quang Sơn: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 140/UBND-KT ngày 23/7/2025 của UBND xã Quang Sơn. Tham khảo đá tại mỏ đá Xóm Mới, mỏ đá Na Lay, xã Quang Sơn tại PL 2.
24. Xã Trại Cau: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm bốc xúc lên xe, chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 323/UBND-KT ngày 19/3/2026 của UBND xã Trại Cau.
25. Xã Nam Hòa: Giá được khảo sát và tính bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 1571/UBND-XDNNMT ngày 26/6/2026 của UBND xã Nam Hòa
26. Xã Văn Hán: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên xe, chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 919/UBND-KT ngày 18/6/2026 của UBND xã Văn Hán.

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)

27. Xã Văn Lãng: Cát được khảo sát tại Công ty TNHH Hòa Thương, đã bao gồm chi phí bốc xúc, chưa bao gồm chi phí vận chuyển; Đá được khảo sát tại Công ty CP Mạnh Hải Dương, đã bao gồm chi phí bốc xúc, chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Công văn số 1300/UBND-KT ngày 25/6/2026 của UBND xã Văn Lãng

28. Xã Đại Từ: Giá vật liệu được khảo sát tại các hộ kinh doanh VLXD trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 456/BC-UBND ngày 20/7/2026 của UBND xã Đại Từ

29. Xã Đức Lương: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 780/UBND-KT ngày 24/6/2026 của UBND xã Đức Lương.

30. Xã Phú Thịnh: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã, chưa bao gồm cước vận chuyển theo Công văn số 1599/UBND-KT ngày 25/6/2026 của UBND xã Phú Thịnh

31. Xã La Bằng: Giá được khảo sát giá tại cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Công ty TNHH TM Đông Nhạn trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 458/BC-UBND ngày 24/7/2026 của UBND xã La Bằng

32. Xã Phú Lạc: Giá được khảo sát giá tại cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Nam Anh. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 1056/UBND-KT ngày 26/6/2026 của UBND xã Phú Lạc

33. Xã An Khánh: Giá gạch được khảo sát giá tại Công ty TNHH SX và TM Hùng Dương, chưa bao gồm cước vận chuyển theo Công văn số 189/BC-UBND ngày 20/3/2026 của UBND xã An Khánh. Tham khảo Xi măng Quan Triều trên địa bàn xã tại PL2

34. Xã Quân Chu: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã theo Công văn số 415/BC-UBND ngày 21/7/2026 của UBND xã Quân Chu

35. Xã Vạn Phú: Giá được khảo tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 460/BC-UBND ngày 22/7/2026 của UBND xã Vạn Phú.

36. Xã Phú Xuyên: Các loại vật liệu được khảo sát và bán tại cửa hàng Công ty TNHH Thế Dương JSC trên địa bàn xã theo Công văn số 285/BC-UBND ngày 27/5/2026 của UBND xã Phú Xuyên. Tham khảo sản phẩm bê tông đúc sẵn của Công ty TNHH Bê tông & Xây dựng Việt Cường trên địa bàn xã tại PL 2.

37. Xã Phú Bình: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã theo Công văn số 492/BC-UBND ngày 22/6/2026 của UBND xã Phú Bình

38. Xã Tân Thành: UBND xã không khảo sát được giá tại địa phương, nhưng lại có ý kiến là giá không phù hợp. Công văn 405/UBND-KT ngày 20/3/2026 của UBND xã Tân Thành. Đề nghị xã khảo sát giá gửi đến SXD theo quy định

39. Xã Diêm Thụy: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 830/BC-UBND ngày 29/7/2026 của UBND xã Diêm Thụy

40. Xã Kha Sơn: Các loại vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã theo Công văn số 461/UBND-KT ngày 26/3/2026 của UBND xã Kha Sơn

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)

41. Xã Tân Khánh: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 182/BC-UBND ngày 06/5/2026 của UBND xã Tân Khánh

42. Xã Bằng Thành: Giá được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Doanh nghiệp tư nhân Toàn Chính trên địa bàn xã, theo Công văn số 1044/UBND-KT ngày 23/11/2025 của UBND xã Bằng Thành

43. Xã Nghiên Loan: Giá cát được khảo sát tại mỏ Sông Năng trên địa bàn xã, Các loại vật liệu khác được khảo sát tại cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 111/BC-UBND ngày 20/3/2026 của UBND xã Nghiên Loan

44. Xã Cao Minh: Giá được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 403/BC-UBND ngày 25/6/2026 của UBND xã Cao Minh

45. Xã Ba Bể: Giá được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Lanh Quyền trên địa bàn xã theo Công văn số 1573/UBND-KT ngày 27/6/2026 của UBND xã Ba Bể.

46. Xã Chợ Rã: Các loại vật liệu được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí bốc xúc và vận chuyển theo công văn số 549/BC-UBND ngày 26/6/2026 của UBND xã Chợ Rã

47. Xã Phúc Lộc: Các loại vật liệu được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe, chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 820/UBND-KT ngày 24/6/2026 của UBND xã Phúc Lộc. Tham khảo đá, gạch Bê tông tại Mỏ đá Lũng Đắc, mỏ đá Kéo Lạc Mỏ trên địa bàn xã tại PL 2

48. Xã Thượng Minh: Các loại vật liệu được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 1597/UBND-KT ngày 25/6/2026 của UBND xã Thượng Minh

49. Xã Đồng Phúc: Trên địa bàn xã không có mỏ khai thác sản xuất vật liệu xây dựng; Cửa hàng kinh doanh VLXD nhỏ lẻ chưa có nhu cầu công bố giá theo công văn số 80/UBND-KT ngày 24/7/2025 của UBND xã Đồng Phúc

50. Xã Bằng Vân: Trên địa bàn xã không có mỏ khai thác sản xuất vật liệu xây dựng; Cửa hàng kinh doanh VLXD nhỏ lẻ chưa có vật liệu để công bố giá theo công văn số 787/UBND-KT ngày 21/5/2026 của UBND xã Bằng Vân.

51. Xã Ngân Sơn: Giá vật liệu được khảo sát tại và bán tại Công ty TNHH VLXD Quốc Thịnh theo Công văn số 1964/UBND-XD,NN&MT ngày 24/7/2026 của UBND xã Ngân Sơn

52. Xã Nà Phặc: Các loại vật liệu được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 950/UBND-KT ngày 25/6/2026 của UBND xã Nà Phặc.

53. Xã Hiệp Lực: Các loại vật liệu được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 1734/UBND-KT ngày 25/6/2026 của UBND xã Hiệp Lực.

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)

54. Xã Nam Cường: Giá cát được khảo sát tại Mỏ cát sỏi Nà Ôn theo thông tin tháng 11/2025 của UBND xã Nam Cường
55. Xã Quảng Bạch: Các loại vật liệu được khảo sát và bán tại hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 1495/UBND-KT ngày 24/6/2026 của UBND xã Quảng Bạch
56. Xã Yên Thịnh: Giá vật liệu được tham khảo và lấy tại Công ty TNHH MTV Khoáng sản và Thương Mại Đồng Nam theo công văn số 666/UBND-KT ngày 25/6/2026 của UBND xã Yên Thịnh. Tham khảo tại PL 2
57. Xã Chợ Đồn: Giá các loại vật liệu được tham khảo tại Công ty TNHH TM Thắng Lợi-mỏ đá Lũng Cà; Công ty TNHH Hải Nam-Mỏ đá Kẹm Trinh theo Công văn số 2008/UBND-KT ngày 24/7/2026 của UBND xã Chợ Đồn. Tham khảo tại PL 2
58. Xã Yên Phong: Giá vật liệu được khảo sát và bán tại hộ kinh doanh vật liệu xây dựng Hòa Giáo trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm bốc xúc lên xe và vận chuyển theo Công văn số 1050/UBND-KT ngày 24/6/2026 của UBND xã Yên Phong
59. Xã Nghĩa Tá: Giá cát bê tông được khảo sát tại mỏ cát khu vực Pác Nghiên-Chi nhánh Công ty CP Mạnh Dũng tại Bắc Kạn, đã bao gồm bốc xúc lên xe, chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Giá các loại vật liệu khác được khảo sát tại kho bãi Công ty TNHH XD và vận tải Đức Trinh chưa bao gồm chi phí bốc xúc lên xe và vận chuyển. Công văn số 1149/UBND-KT ngày 20/7/2026 của Chi nhánh Công ty CP Mạnh Dũng tại Bắc Kạn
60. Xã Phú Thông: Giá vật liệu được khảo sát và bán tại Công ty TNHH MTV Thái Sơn Bắc theo Công văn số 449/BC-UBND ngày 22/5/2026 của UBND xã Phú Thông
61. Xã Cẩm Giàng: Các loại vật liệu được khảo sát và bán tại các hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 1795/UBND-XDNN&MT ngày 25/6/2026 của UBND xã Cẩm Giàng
62. Xã Vĩnh Thông: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD theo Công văn số 756/UBND-KT ngày 29/9/2025 của UBND xã Vĩnh Thông
63. Xã Bạch Thông: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất VLXD theo công văn số 1421/UBND-KT ngày 20/11/2025 của UBND xã Bạch Thông;
64. Xã Phong Quang: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD theo VB 785/UBND-KT ngày 26/9/2025 của UBND xã Phong Quang
65. Xã Văn Lang: Không có văn bản thông tin về giá VLXD
66. Xã Cường Lợi: Giá vật liệu được khảo sát tại cơ sở sản xuất và hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp lên xe theo Công văn số 1418/UBND-KT ngày 30/6/2026 của UBND xã Cường Lợi. Tham khảo đá xây dựng Mỏ đá Lũng Tráng tại PL 2.
67. Xã Na Rì: Cát được khảo sát tại Mỏ cát Cốc Coóc - Công ty CP Sao Mai; Đá được khảo sát tại Mỏ đá Khưa Trạng-Công ty TNHH SH Sơn Hà trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 382/UBND-KT ngày 20/3/2026 của UBND xã Na Rì.
68. Xã Trần Phú: Các loại vật liệu được khảo sát tại cơ sở sản xuất và hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp lên xe theo Công văn số 1560/UBND-KT ngày 26/6/2026 của UBND xã Trần Phú. Tham khảo giá đá tại mỏ đá Lũng Ráo tại PL 2

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)

69. Xã Côn Minh: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD theo Công văn số 114/UBND-KT ngày 20/7/2025 của UBND xã Côn Minh
70. Xã Xuân Dương: Giá vật liệu được khảo sát tại các cơ sở kinh doanh trên địa bàn và các khu vực lân cận. Giá đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe theo công văn số 356/BC-UBND ngày 21/5/2026
71. Xã Tân Kỳ: Giá vật liệu được khảo sát và bán tại Mỏ cát Văng Chừn trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe theo Công văn số 1414/UBND-KT ngày 25/5/2026 của UBND xã Tân Kỳ
72. Xã Thanh Mai: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD theo Công văn số 437/UBND-KT ngày 19/3/2026 của UBND xã Thanh Mai
73. Xã Thanh Thịnh: Giá vật liệu được khảo sát tại cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe. Theo Công văn số 1094/UBND-KT ngày 15/4/2026 của UBND xã Thanh Thịnh
74. Xã Chợ Mới: Giá vật liệu được khảo sát và bán tại các hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 1387/UBND-KT ngày 26/5/2026 của UBND xã Chợ Mới
75. Xã Yên Bình: Tham khảo giá đá, cát nghiền tại Mỏ đá vôi Khau Trật của Hợp tác xã Thắng Lợi tại PL 2
76. Phường Phan Đình Phùng: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp lên xe theo Công văn số 3896/UBND-XDNN&MT ngày 31/7/2026 của UBND phường Phan Đình Phùng
77. Phường Linh Sơn: Các loại vật liệu được tham khảo tại Công ty cổ phần CNT Group trên địa bàn phường theo Công văn số 663/UBND-KTHT&ĐT ngày 26/8/2025 của UBND Phường Linh Sơn.
78. Phường Tích Lương: Trên địa bàn phường có các Công ty sản xuất VLXD đóng trên địa bàn đã kê khai giá với SXD (Công ty CP Bê tông TN, Nhà máy xi măng Lưu Xá). Đề nghị tham khảo tại PL II. Công văn số 2517/UBND-XDNN&MT ngày 25/6/2026 của UBND phường Tích Lương
79. Phường Gia Sàng: Giá vật liệu được khảo sát và bán tại các hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường theo Công văn số 1902/UBND-XDNN&MT ngày 25/6/2026 của UBND phường Gia Sàng
80. Phường Quyết Thắng: Giá các loại vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu trên địa bàn phường theo công văn số 1265/UBND-KTHT&ĐT ngày 20/5/2026 của UBND phường Quyết Thắng
81. Phường Quan Triều: Giá gạch được khảo sát tại Công ty CP Vật liệu xây dựng Tân Long chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển. Công văn 16/XDNN&MT-CT ngày 25/6/2026 của Phòng Xây dựng Nông nghiệp & Môi trường- UBND phường Quan Triều.
82. Phường Sông Công: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá đã bao gồm bốc xếp trên phương tiện vận chuyển theo Công văn 745/UBND-KTHT&ĐT ngày 29/9/2025 của UBND phường Sông Công.
83. Phường Bá Xuyên: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá đã bao gồm bốc xếp trên phương tiện vận chuyển theo Công văn 136/UBND-KTHT&ĐT ngày 17/7/2025 của UBND phường Bá Xuyên

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)

84. Phường Bách Quang: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá đã bao gồm bốc xếp trên phương tiện vận chuyển theo Công văn 1564/UBND-KTHT&ĐT ngày 24/11/2025 của UBND phường Bách Quang

85. Phường Phổ Yên: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 2377/UBND-KT ngày 29/7/2026 của UBND Phường Phổ Yên.

86. Phường Vạn Xuân: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 1638/UBND-KT ngày 29/7/2026 của UBND Phường Vạn Xuân.

87. Phường Trung Thành: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe và chi phí vận chuyển theo Công văn số 2130/UBND-XDNN&MT ngày 24/6/2026 của UBND Phường Trung Thành.

88. Phường Phúc Thuận: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xúc lên xe theo Công văn số 27/BC-UBND ngày 25/7/2025 của UBND Phường Phúc Thuận.

89. Phường Đức Xuân: Trên địa bàn phường có các Công ty sản xuất VLXD đóng trên địa bàn và đã kê khai giá với SXD. Đề nghị tham khảo tại PL 2. Công văn số 10926/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/10/2025 của UBND Phường Đức Xuân

90. Phường Bắc Kạn: Trên địa bàn phường có các Công ty sản xuất VLXD đóng trên địa bàn và đã kê khai giá với SXD. Đề nghị tham khảo tại PL 2. Công văn số 1982/UBND-KTHT&ĐT ngày 25/12/2025 của UBND Phường Bắc Kạn

91. Xã Sảng Mộc: Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, DN tham gia sản xuất, kinh doanh VLXD theo công văn số 290/UBND-KT ngày 26/9/2025 của UBND xã Sảng Mộc

92. Xã Thượng Quan: Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, DN tham gia sản xuất, kinh doanh VLXD theo công văn số 914/UBND-KT ngày 29/9/2025 của UBND xã Thượng Quan.

SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN